

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

# SÁCH TRẮNG

\* 2020 VIETNAMESE ENTERPRISES WHITE BOOK \*

**DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**  
NĂM 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019, trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là tác động, ảnh hưởng của tình hình thế giới, khu vực và thiên tai nhưng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã chủ động đề ra và thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đây là năm thứ hai liên tiếp nước ta đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu chủ yếu Quốc hội đề ra. Các tổ chức quốc tế uy tín và nhiều quốc gia, đối tác đánh giá cao và khẳng định Việt Nam tiếp tục là một điểm sáng trong khu vực và toàn cầu. Nước ta được xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018.

Đóng góp quan trọng vào kết quả tăng trưởng kinh tế của cả nước năm 2019 là sự phát triển tích cực, năng động của khu vực doanh nghiệp (hiện đóng góp trên 60% vào GDP).

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Tổng cục Thống kê chủ trì biên soạn và công bố **“Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020”**. Nội dung gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2019, gồm 6 phần:

Phần I: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2019

Phần II: Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 và giai đoạn 2016-2019

Phần III: Một số nét chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

Phần IV: Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp

Phần V: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Toàn quốc)

Phần VI: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Địa phương)

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến đóng góp về Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam đề nghị gửi về Tổng cục Thống kê, địa chỉ: Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, địa chỉ thư điện tử: [congnghep@gso.gov.vn](mailto:congnghep@gso.gov.vn).

*Trân trọng cảm ơn!*

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
<b>PHẦN I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019</b>	<b>15</b>
I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC	17
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019	18
1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước	18
2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa	20
3. Thu hút đầu tư nước ngoài	21
4. Khách quốc tế đến Việt Nam	21
5. Lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây	21
<b>Phần II. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>23</b>
I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG	25
1. Doanh nghiệp đang hoạt động	25
2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân	27
II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG, DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ	28
1. Doanh nghiệp thành lập mới	28
2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	30
3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	31
4. Doanh nghiệp chờ giải thể	33
5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể	33
6. Doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	35

<b>Phần III. MỘT SỐ NÉT CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018</b>	<b>37</b>
<b>I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>39</b>
1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	39
2. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	41
<b>II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>43</b>
1. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	43
2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	44
<b>III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>46</b>
1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	46
2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	48
<b>IV. DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>49</b>
1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	49
2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	51
<b>V. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>53</b>
1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	53
2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	54

<b>VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	<b>56</b>
1. Hiệu suất sử dụng lao động	57
2. Chỉ số nợ	57
3. Chỉ số quay vòng vốn	58
4. Hiệu suất sinh lợi	58
5. Thu nhập của người lao động	59
<b>PHẦN IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>	<b>63</b>
<b>PHẦN V. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (TOÀN QUỐC)</b>	<b>83</b>
<b>PHẦN VI. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (ĐỊA PHƯƠNG)</b>	<b>199</b>





## KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

**1. Doanh nghiệp:** Tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

**2. Doanh nghiệp đang hoạt động:** Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động:** Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

**5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký:** Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

### 6. Loại hình doanh nghiệp

**a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

**b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước:** Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm:

Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

*c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:* Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

**7. Ngành sản xuất kinh doanh:** Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

**8. Doanh thu thuần:** Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

**9. Lao động trong doanh nghiệp:** Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

**10. Thu nhập của người lao động:** Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

**11. Nguồn vốn:** Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả*: Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

**12. Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

**13. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn:** Tỷ lệ giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với vốn bình quân năm của doanh nghiệp. Chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra trong năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn bình quân}}$$

**14. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**15. Hiệu suất sử dụng lao động:** Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

**16. Chỉ số nợ:** Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

**17. Chỉ số quay vòng vốn:** Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

### 18. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

### 19. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

## 2. Theo lao động và vốn:

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

**20. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản** đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận... chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.



## **Phần I**

---

# **BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019**





## I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi diễn ra tại tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch.

Xác định năm 2019 là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngày 01/01/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Ngày 01/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Đồng thời, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức nhiều Hội nghị chuyên đề để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất của các ngành, các địa phương; đẩy mạnh triển khai thực hiện các hiệp định thương mại nhằm tìm kiếm thị trường, thúc đẩy sản xuất trong nước, nỗ lực phấn đấu cao nhất để hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 gồm:

(1) Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế;

(2) Thực hiện quyết liệt các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng;

(3) Phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân;

(4) Phát huy nguồn lực tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;

(5) Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

(6) Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp;

(7) Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển;

(8) Đẩy mạnh thông tin và truyền thông; tăng cường công tác phối hợp giữa Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể.

## **II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*Tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm qua. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường đóng vai trò động lực phát triển kinh tế đất nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỷ USD. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện thu hút nhiều doanh nghiệp thành lập mới và đầu tư nước ngoài, số người có việc làm tăng. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, thu nhập của người lao động tăng lên. An sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện.*

### **1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước**

Tổng sản phẩm trong nước **năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% so với năm 2018**, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng

tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,7%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%.

Trong mức tăng trưởng 8,9% của khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2019 duy trì mức tăng trưởng cao với 8,86%, đóng góp 2,91 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng nhẹ 1,29% sau 3 năm giảm liên tục nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ năm 2019 tăng 7,3%, trong đó tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt 8,4%, cao hơn tốc độ tăng 7,02% của GDP, đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm năm 2019 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm 2018, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong khu vực dịch vụ nhưng đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,96 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 9,12%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2,01%, chỉ cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016 trong giai đoạn 2011-2019. Ngành nông nghiệp đạt mức tăng thấp 0,61%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2019, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,98% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản tăng trưởng khá ở mức 6,3%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm do sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt khá.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện:

- Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động, tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018. Tốc độ tăng NSLĐ đạt 6,2% cao nhất trong các năm 2016-2019.

- Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; năm 2019 ước tính đạt 6,07. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Cơ cấu kinh tế năm 2019 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,0% GDP (giảm 0,72 điểm phần trăm so với năm 2018); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,5% (tăng 0,26 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ chiếm 41,6% (tăng 0,52 điểm phần trăm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,9% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,7%; 34,2%; 41,1%; 10,0%).

## **2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 xác lập kỷ lục mới với 516,96 tỷ USD. Đáng chú ý, khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt tới 17,7%, cao hơn nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Đây là kết quả đáng mừng đối với xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh thương mại toàn cầu và kinh tế của các nước có quan hệ thương mại lớn với Việt Nam suy giảm.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2019 ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 82,10 tỷ USD, tăng 17,7%, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2%, chiếm 68,8% (tỷ trọng giảm 2,5 điểm phần trăm so với năm trước).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 ước tính đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7,0% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,01 tỷ USD, tăng 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 145,50 tỷ USD, tăng 2,5%.

### **3. Thu hút đầu tư nước ngoài**

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước tính năm 2019 đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Trong đó có 3.883 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 16,7 tỷ USD, tăng 27,5% về số dự án và giảm 6,8% về số vốn đăng ký so với năm trước; 1.381 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5,8 tỷ USD, giảm 23,6%; 9.842 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 15,5 tỷ USD, tăng 56,4%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần có 2.136 lượt, làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp gần 9,2 tỷ USD và 7.706 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị vốn góp là 6,3 tỷ USD.

### **4. Khách quốc tế đến Việt Nam**

Năm 2019 là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn. Khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 18 triệu lượt người, tăng 16,2% so với năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 264,1 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,9% tổng số khách quốc tế, tăng 19,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%.

### **5. Lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây**

CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.



## **Phần II**

---

# **TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019**



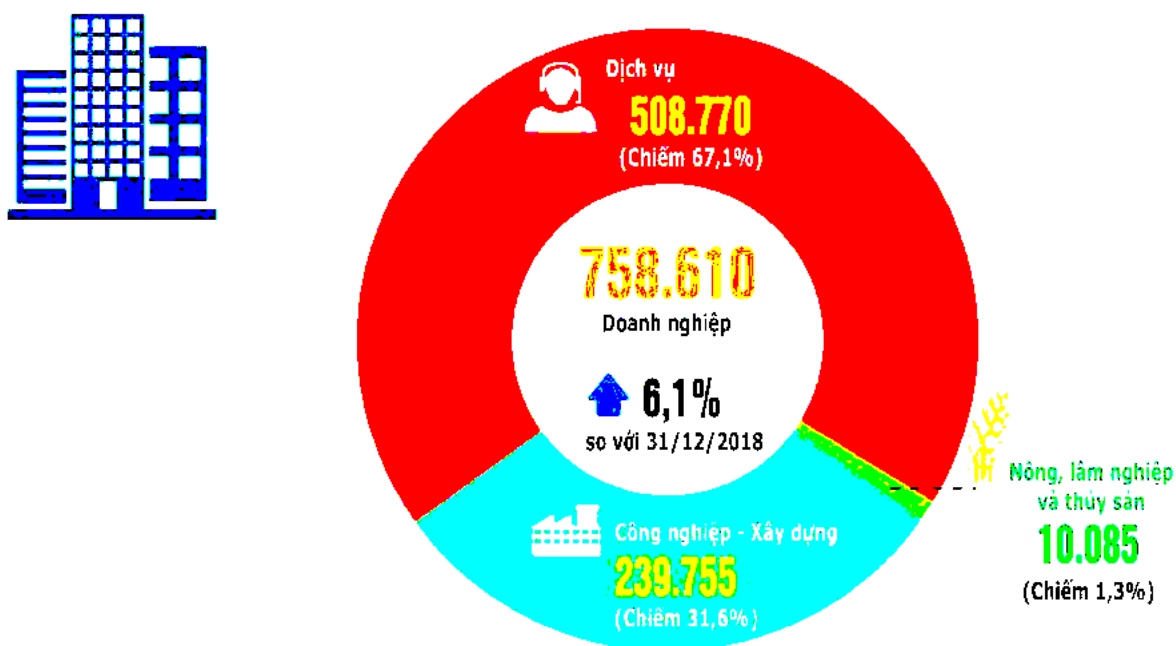


## I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

### 1. Doanh nghiệp đang hoạt động

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

### Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019

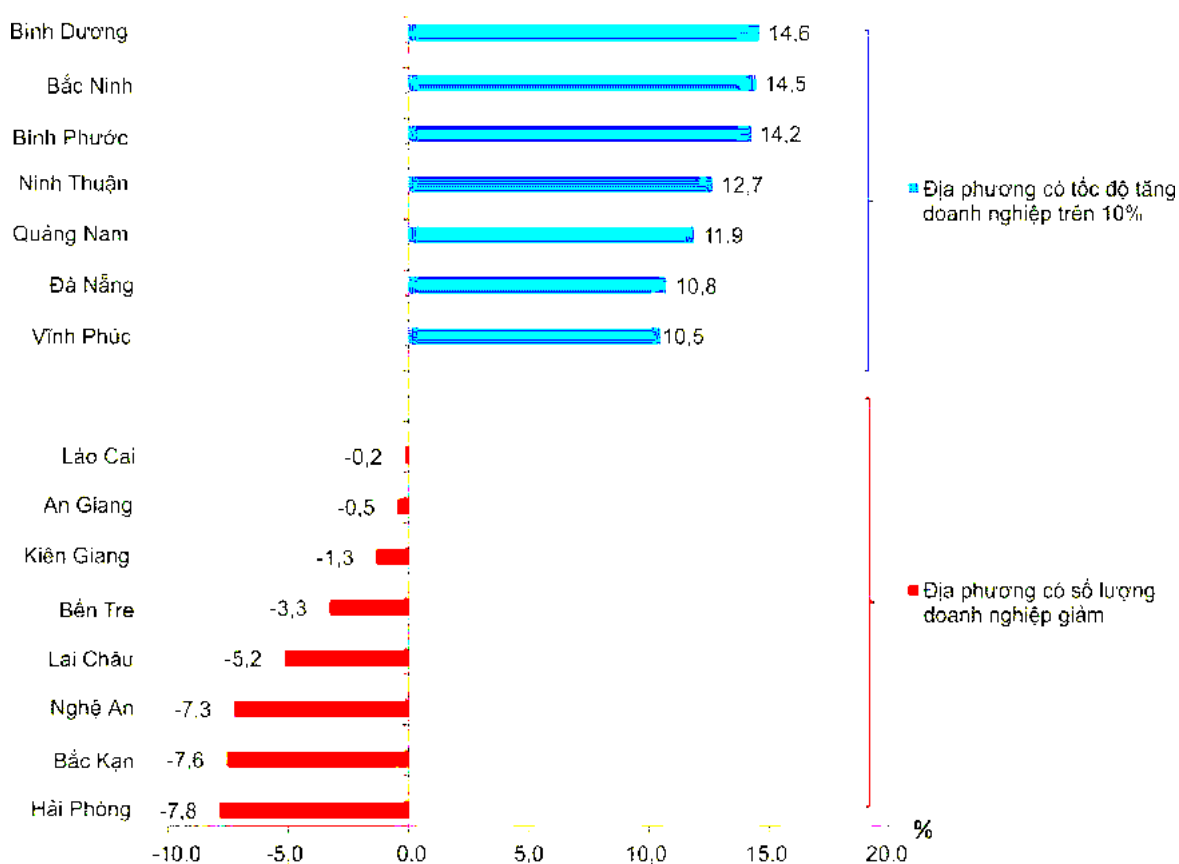


Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2019, có 508.770 DN đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 67,1% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2018. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 239.755 doanh nghiệp, chiếm 31,6%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10.085 doanh nghiệp, chiếm 1,3%, giảm 6,3%.

Theo địa phương: Có 27/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 cao hơn bình quân cả nước (6,1%), trong đó: Bình Dương tăng 14,6%; Bắc Ninh tăng 14,5%; Bình Phước tăng 14,2%; Ninh Thuận tăng 12,7%; Quảng Nam tăng 11,9%; Đà Nẵng tăng 10,8%... Có 36/63 địa phương

có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó có 8/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 giảm so với cùng thời điểm năm 2018 gồm: Hải Phòng giảm 7,8%; Bắc Kạn giảm 7,6%; Nghệ An giảm 7,3%; Lai Châu giảm 5,2%; Bến Tre giảm 3,3%; Kiên Giang giảm 1,3%; An Giang giảm 0,5%; Lào Cai giảm 0,2%.

### Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động theo địa phương năm 2019 so với năm 2018



Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 239.623 doanh nghiệp, chiếm 31,6% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước, tăng 5,0% so với năm 2018; Hà Nội có 155.940 doanh nghiệp, chiếm 20,6%, tăng 9,0%; Bình Dương có 31.599 doanh

ng nghiệp, chiếm 4,2%, tăng 14,6%; Đồng Nai có 22.398 doanh nghiệp, chiếm 2,95%, tăng 5,7%; Đà Nẵng có 22.566 doanh nghiệp, chiếm 2,97%, tăng 10,8%...

## **2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân**

### ***2.1. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân***

Năm 2019, bình quân cả nước có 7,9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 26,5 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 19,8 doanh nghiệp; Hà Nội có 19,3 doanh nghiệp; Bình Dương có 12,9 doanh nghiệp; Hải Phòng có 9,8 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 9,0 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 8,8 doanh nghiệp và Bắc Ninh có 8,2 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 5 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn 2 doanh nghiệp: Hà Giang và Sơn La đều có 1,4 doanh nghiệp; Tuyên Quang và Điện Biên cùng có 1,7 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 1,9 doanh nghiệp.

### ***2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động***

Năm 2019, bình quân cả nước có 15,4 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động. Có 9/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 54,4 doanh nghiệp; Hà Nội có 43,0 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 40,1 doanh nghiệp; Bình Dương có 21,3 doanh nghiệp; Hải Phòng có 20,5 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 17,4 doanh nghiệp; Khánh Hòa và Bắc Ninh cùng có 17,2 doanh nghiệp; Cần Thơ có 15,6 doanh nghiệp. Có 54/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 11 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang có 2,2 doanh nghiệp; Sơn La có 2,6 doanh nghiệp; Tuyên Quang có 2,9 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 3,1 doanh nghiệp; Điện Biên có 3,2 doanh nghiệp; Cao Bằng có 3,6 doanh nghiệp; Yên Bái và Trà Vinh cùng có 3,7 doanh nghiệp; Sóc Trăng có 3,8 doanh nghiệp; Lai Châu và Đồng Tháp cùng có 3,9 doanh nghiệp.

## II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG, DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

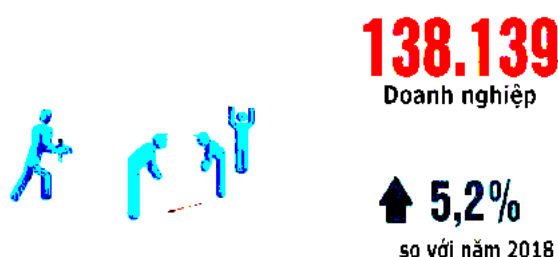
### 1. Doanh nghiệp thành lập mới

#### 1.1. Doanh nghiệp thành lập mới năm 2019

Năm 2019, cả nước có 138.139 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5,2% so với năm 2018.

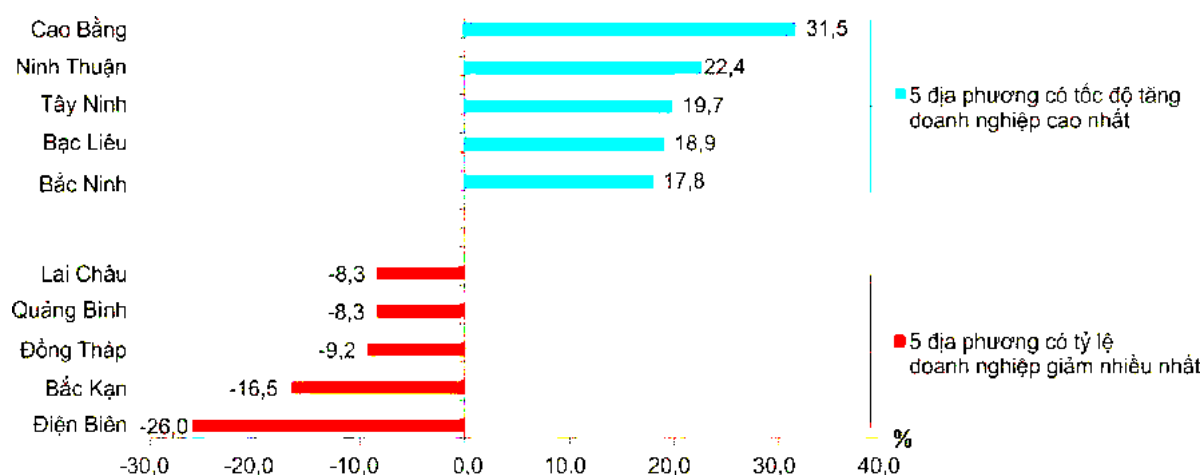
Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 nhiều nhất với 99.548 doanh nghiệp, tăng 5,1% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 36.562 doanh nghiệp, tăng 5,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2.029 doanh nghiệp, tăng 9,9%.

### Doanh nghiệp thành lập mới năm 2019



Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (5,2%), trong đó một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 tăng so với năm 2018: Bắc Ninh tăng 17,8%; Bình Dương tăng 11,6%; Hà Nội tăng 9,8%; Đồng Nai tăng 7,6%; Đà Nẵng tăng 6,0%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung cả nước, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có số doanh nghiệp thành lập mới chiếm 32,4% cả nước, tăng 3,6% so với năm 2018. Có 23/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 giảm so với năm 2018, trong đó có 6/20 địa phương có số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 lớn (trên 1000 doanh nghiệp) giảm so với năm 2018 gồm: Nghệ An giảm 6,5%; Hải Phòng giảm 6,4%; Kiên Giang giảm 5,8%; Thanh Hóa giảm 4,4%; Quảng Ninh giảm 3,0%; Khánh Hòa giảm 1,2%.

## Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương năm 2019 so với năm 2018



Tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt 1,73 triệu tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019 vốn đăng ký của khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 1,17 triệu tỷ đồng, chiếm 67,6%, tăng 12,9% so với năm 2018; khu vực công nghiệp 531,15 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 25,6 nghìn tỷ đồng, giảm 16,5% so với năm 2018.

### ***1.2. Doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019***

*Bình quân giai đoạn 2016-2019 hàng năm cả nước có 126.593 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký là 1,35 triệu tỷ đồng, tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới là 49,3%, với số vốn đăng ký tăng 24,8%.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 nhiều nhất với 90.680 doanh nghiệp, tăng 52,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015<sup>1</sup> (trong đó, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có số doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất với 9.788 doanh nghiệp, tăng 65,5%; trong khi ngành kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 nhanh nhất khu vực này với 344,0%); khu vực

<sup>1</sup> Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

công nghiệp và xây dựng có 33.985 doanh nghiệp, tăng 44,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.928 doanh nghiệp, tăng 7,7%.

Theo địa phương: Có 22/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 cao hơn bình quân chung cả nước (49,3%); trong đó có 10 địa phương có tốc độ tăng trên 70% gồm: Thanh Hóa tăng 142,6%; Bắc Giang tăng 113,5%; Bắc Ninh tăng 93,4%; Hưng Yên tăng 92,5%; Hà Nam tăng 92,4%; Vĩnh Phúc tăng 88,1%; Bình Dương tăng 82,9%; Tuyên Quang tăng 73,8%; Long An tăng 72,3%; Đà Nẵng tăng 71,9%. Có 40/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 thấp hơn bình quân chung cả nước (49,3%); trong đó có 8 địa phương có tốc độ tăng dưới 20% gồm: Cà Mau tăng 10,1%; Điện Biên tăng 14,1%; Lào Cai tăng 15,5%; Bạc Liêu tăng 15,9%; Quảng Trị tăng 16,4%; An Giang tăng 16,9%; Lâm Đồng tăng 18,9%; Vĩnh Long tăng 19,1%. Có 1 địa phương có tốc độ giảm là Đắk Nông giảm 0,7%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 của một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp lớn nhất cả nước: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 46,2%; Hà Nội tăng 48,1%; Đồng Nai tăng 38,0%; Bình Dương tăng 82,9%; Hải Phòng tăng 40,1%; Đà Nẵng tăng 71,9%.

## **2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động**

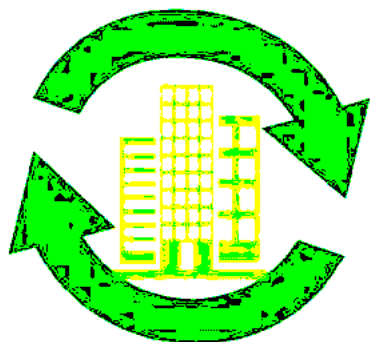
### ***2.1. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2019***

Năm 2019, cả nước có 39.421 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018 và đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2014-2019.

Theo khu vực kinh tế: Có 27.278 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ quay trở lại hoạt động, tăng 18,7% so với năm 2018; có 11.429 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, tăng 11,6% và 714 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 10,0%.

Theo địa phương: Những địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trên 1000 doanh nghiệp và tăng so với năm 2018 gồm: Thanh Hóa là địa phương tăng cao nhất với 1.697 doanh nghiệp, tăng 130,9%; Hải Phòng có 1.209 doanh nghiệp, tăng 22,2%; Hà Nội có 7.612 doanh nghiệp, tăng 17,7%; Thành phố Hồ Chí Minh có 11.006 doanh nghiệp, tăng 6,5%.

## Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2019



**39.421**  
Doanh nghiệp

**↑ 15,9%**  
so với năm 2018

### 2.2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm cả nước có 31.642 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 71,4% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hàng năm đạt cao nhất với 21.524 doanh nghiệp, tăng 76,1% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 9.444 doanh nghiệp, tăng 62,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 675 doanh nghiệp, tăng 53,8%.

Theo địa phương: Có 5/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2019 trên 1000 doanh nghiệp và tốc độ tăng cao so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Bình Dương tăng 226,7%; Đồng Nai tăng 86%; Đà Nẵng tăng 76,1%; Hà Nội tăng 59,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 50,1%... Có 3/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Đồng Tháp giảm 55,5%; Trà Vinh giảm 43,1%; Vĩnh Long giảm 3,3%.

### 3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

#### 3.1. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019

Trong năm 2019, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 28.731 doanh nghiệp, tăng 5,9% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019 cao nhất với 20.139 doanh nghiệp, chiếm 70,1% số doanh nghiệp

tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 5,7% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 8.189 doanh nghiệp, tăng 6,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 403 doanh nghiệp, giảm 0,2%.

## Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019



**28.731**  
Doanh nghiệp

**↑ 5,9%**  
so với năm 2018

Theo địa phương: Có 29/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2019 giảm so với năm 2018. Có 5/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2019 trên 1.000 doanh nghiệp, trong đó có 2 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh giảm gồm: Thanh Hóa có 1.022 doanh nghiệp, giảm 11,5%; Hải Phòng có 1.035 doanh nghiệp, giảm 11,4% và 3 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng tăng: Hà Nội có 6.319 doanh nghiệp, tăng 10,2%; Thành phố Hồ Chí Minh có 7.800 doanh nghiệp, tăng 9,4%; Đà Nẵng có 1.150 doanh nghiệp, tăng 0,3%.

### **3.2. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký bình quân giai đoạn 2016-2019**

*Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm cả nước có 24.365 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 78,0% so với bình quân giai đoạn 2014-2015<sup>2</sup>.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 tạm ngừng kinh doanh có đăng ký nhiều nhất với 17.012 doanh nghiệp,

<sup>2</sup> Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.



chiếm 69,8% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 79,2% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 6.961 doanh nghiệp, tăng 74,8%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 392 doanh nghiệp, tăng 83,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Năm 2019, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với số doanh nghiệp mới thành lập chiếm 20,8%, tỷ lệ này xấp xỉ với tỷ lệ năm 2018 (20,7%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ cao nhất trong ba khu vực với 22,4%; tiếp đến là khu vực dịch vụ 20,2%, tăng 0,6% so với năm 2018; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 19,9%, giảm 9,2% so với năm 2018.

#### **4. Doanh nghiệp chờ giải thể**

Năm 2019, cả nước có 43.711 doanh nghiệp chờ giải thể, tăng 41,7% so với năm 2018, trong đó có 17.708 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có 14.496 doanh nghiệp đăng thông báo giải thể và có 11.507 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể với cơ quan thuế.

Các ngành kinh tế có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất như sau: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 15.996 doanh nghiệp, chiếm 36,6% số doanh nghiệp chờ giải thể của toàn bộ nền kinh tế; xây dựng có 6.058 doanh nghiệp, chiếm 13,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo có 5.376 doanh nghiệp, chiếm 12,3%.

Đồng bằng sông Hồng là khu vực có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất với 14.390 doanh nghiệp, chiếm 33,0% số doanh nghiệp chờ giải thể của cả nước; tiếp đến là khu vực Đông Nam Bộ có 14.035 doanh nghiệp, chiếm 32,1%.

#### **5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể**

##### **5.1. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019**

Năm 2019, cả nước có 16.840 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,0% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể năm 2019 nhiều nhất với 12.754 doanh nghiệp, tăng 11,3% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.722 doanh nghiệp, giảm 17,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 364 doanh nghiệp, giảm 7,4%.

## Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019



**16.840**  
Doanh nghiệp

**↑ 3,0%**  
so với năm 2018

Theo địa phương: Có 28/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019 so với 2018 cao hơn bình quân chung cả nước, trong đó có 3 địa phương có số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trên 1000 doanh nghiệp: Cà Mau có 1.439 doanh nghiệp, tăng 382,9%; Hà Nội có 2.110 doanh nghiệp, tăng 24,3%; Thành phố Hồ Chí Minh có 5.146 doanh nghiệp, tăng 23,5%... Có 35/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn bình quân chung cả nước.

### **5.2. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể bình quân giai đoạn 2016-2019**

*Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm cả nước có 14.436 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể, tăng 52% so với số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể bình quân giai đoạn 2014-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2019 cao nhất với 10.389 doanh nghiệp, tăng 55,2% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng giải thể bình quân 3.637 doanh nghiệp, tăng 44,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giải thể bình quân 410 doanh nghiệp, tăng 42,7%.

Một số địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 tăng trên 100% gồm: Quảng Nam tăng 663,7%; Cà Mau tăng 569,0%; Lâm Đồng tăng 383,4%; Nghệ An tăng 289,5%; Trà Vinh tăng 257,9%; Hưng Yên tăng 187,1%; Lào Cai tăng 167,2%; Bắc Ninh tăng 151,8%; Thái Bình tăng 114,0%; Thanh Hóa tăng 111,6%.

## **6. Doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký**

Năm 2019, qua kiểm tra của cơ quan thuế, cả nước có 46.841 doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, không tìm thấy, không liên lạc được, tăng 43,4% so với năm 2018.

Số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tập trung chủ yếu ở các ngành: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 16.035 doanh nghiệp, chiếm 34,2% tổng số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của toàn bộ nền kinh tế; xây dựng có 7.181 doanh nghiệp, chiếm 15,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo có 5.561 doanh nghiệp, chiếm 11,9%.

Các địa phương có số lượng doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhiều nhất: Thành phố Hồ Chí Minh có 13.458 doanh nghiệp, chiếm 28,7% số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của cả nước; Hà Nội có 10.677 doanh nghiệp, chiếm 22,8%; Thanh Hóa có 2.233 doanh nghiệp, chiếm 4,8% và Hải Phòng có 1.580 doanh nghiệp, chiếm 3,4%.



## **Phần III**

---

# **MỘT SỐ NÉT CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018**



## I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

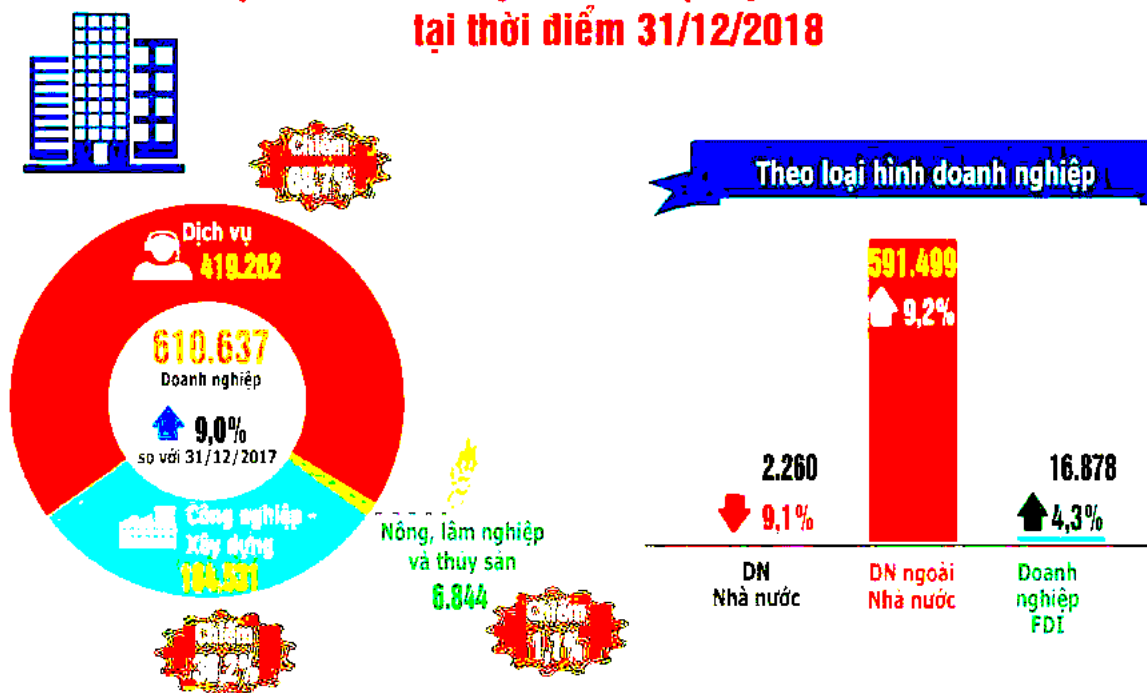
Theo số liệu điều tra và cập nhật của ngành Thống kê tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 9,0% so với thời điểm 31/12/2017. Trong đó, có 269.169 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 44,1%; có 45.737 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 295.731 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,4%<sup>3</sup>.

Theo khu vực kinh tế: Thời điểm 31/12/2018 khu vực dịch vụ có 419.262 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 68,7% số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 7,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 179.193 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 42,7%; có 31.570 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 208.499 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 49,7%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 184.531 doanh nghiệp, chiếm 30,2%, tăng 12,4% (trong đó, có 87.818 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 47,6%; có 12.678 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 6,9%; có 84.035 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 45,5%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.844 doanh nghiệp, chiếm 1,1%, tăng 25,3% (trong đó, có 2.166 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 31,7%; có 1.460 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 21,3%; có 3.218 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 47,0%).

Theo loại hình doanh nghiệp: Thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018, chiếm 0,4%, giảm 9,1% so với thời điểm 31/12/2017 (trong đó, có 1.773 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 78,5%; có 51 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 2,2%; có 436 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 19,3%), trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.097 doanh nghiệp, chiếm 0,2% số doanh nghiệp cả nước, giảm 8,9% so với cùng thời điểm năm 2017. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 591.499 doanh nghiệp, chiếm 96,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 9,2% (trong đó, có 258.722 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 43,7%; có 45.308 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,7%; có 287.469 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,6%). Khu vực doanh nghiệp FDI có 16.878 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 8.689 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 51,5%; có 326 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 1,9%; có 7.863 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 46,6%).

<sup>3</sup> Năm 2017 có 560.413 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó có 255.310 doanh nghiệp kinh doanh lãi, 36.099 doanh nghiệp hòa vốn và 269.004 doanh nghiệp lỗ.

## Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018



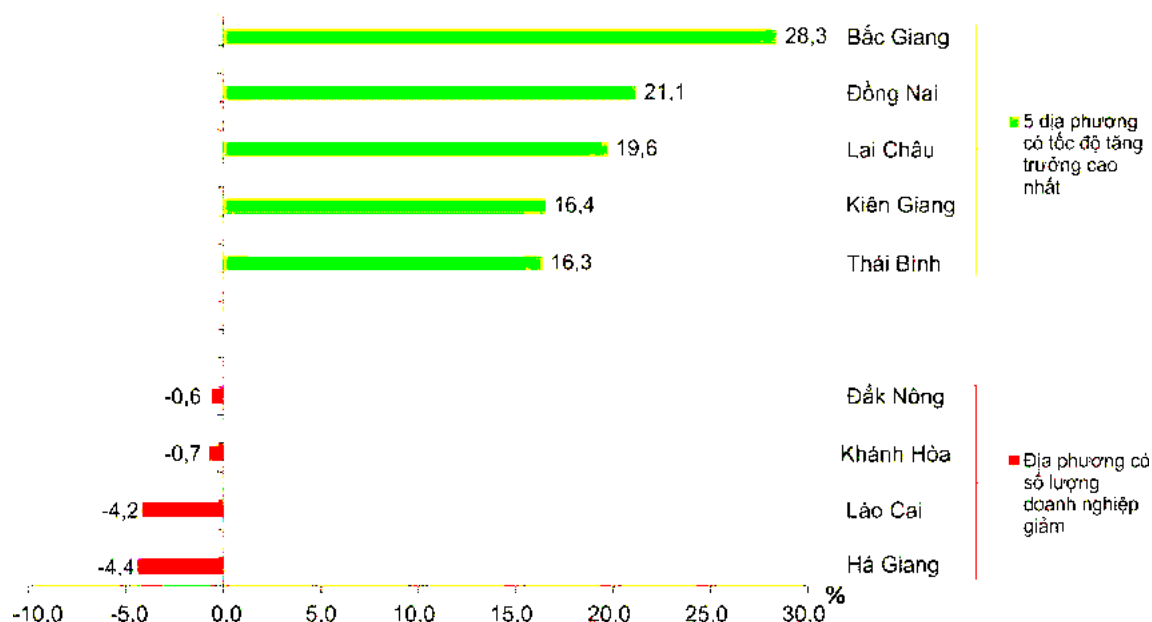
Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2018 có 382.444 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 62,6% số doanh nghiệp cả nước, tăng 7,4% so với cùng thời điểm năm 2017; có 189.879 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 31,1%, tăng 13%; có 21.306 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5%; tăng 6,1%; có 17.008 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,8%, tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 có 22/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (9,0%), trong đó: Bắc Giang tăng 28,3%; Đồng Nai tăng 21,1%; Lai Châu tăng 19,6%; Kiên Giang tăng 16,4%; Thái Bình tăng 16,3%...; Có 41/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó có 4/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giảm gồm: Hà Giang giảm 4,4%; Lào Cai giảm 4,2%; Khánh Hòa giảm 0,7%; Đắk Nông giảm 0,6%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,4%; Hà Nội tăng 6,6%; Đồng Nai tăng 21,1%; Bình Dương tăng 14,7%; Hải Phòng tăng 10,1%; Bắc Ninh tăng 12,4%.



## Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo địa phương năm 2018 so với năm 2017



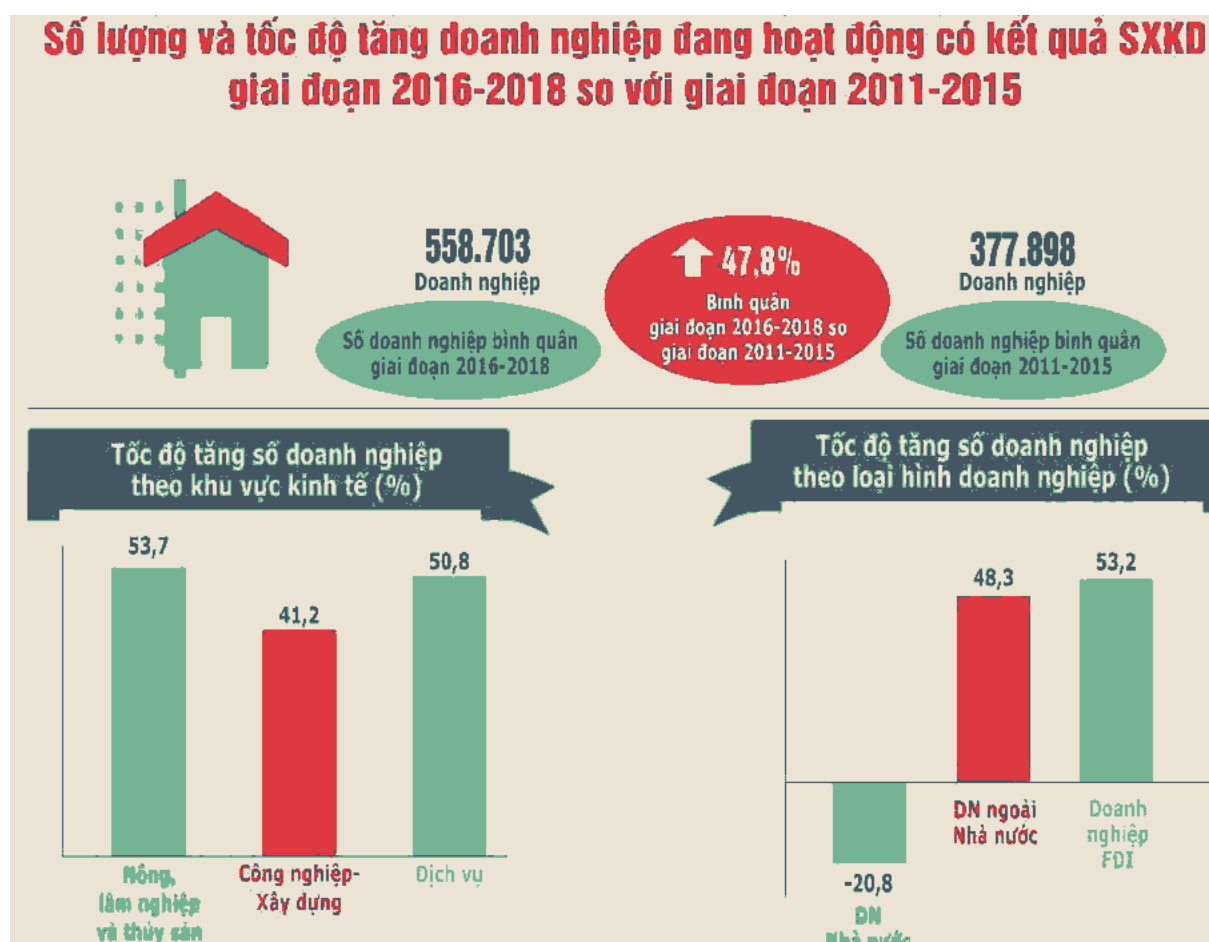
## 2. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

*Bình quân giai đoạn 2016-2018 số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 558.703 doanh nghiệp, tăng 47,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực dịch vụ có 388.088 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm tỷ lệ lớn nhất với 69,5% số lượng doanh nghiệp cả nước, tăng 50,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 165.030 doanh nghiệp, chiếm 29,5%, tăng 41,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.585 doanh nghiệp, chiếm 1,0%, tăng 53,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 540.548 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 96,8% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 48,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.686 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 53,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.469 doanh nghiệp, chiếm 0,4%, giảm 20,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm 93,5% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ tăng 54,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng 36,9%; doanh nghiệp quy mô vừa tăng 43,3%; doanh nghiệp quy mô lớn tăng 34,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.



Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (47,8%) so với giai đoạn 2011-2015, trong đó: Cao nhất là Bắc Giang tăng 91,6%; Hưng Yên tăng 81,7%; Đắk Lắk tăng 76,5%; Đồng Nai tăng 75,8%; Vĩnh Phúc tăng 69,8%... Thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng bằng mức tăng bình quân chung của cả nước. Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 thấp hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: Thấp nhất là Hà Giang tăng 9,9%; Cao Bằng tăng 11,3%; Bắc Kạn tăng 12,5%; Thừa Thiên Huế tăng 17,2%; Điện Biên và Kon Tum cùng tăng 17,6%...

## II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,82 triệu người, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù số doanh nghiệp chỉ chiếm 30,2% số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút nhiều lao động nhất với gần 9,4 triệu lao động, chiếm 63,4% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2017; trong đó, ngành công nghiệp có số lao động chiếm 52,0%, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm 2017. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với gần 5,2 triệu lao động, chiếm 34,9%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 258 nghìn lao động, chiếm 1,7% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2017.

### Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018



**14,82**  
Triệu người

**↑ 2,1%**  
so với 31/12/2017

**1,7%** Nông, lâm nghiệp và thủy sản

**63,4%** Công nghiệp và Xây dựng

**34,9%** Dịch vụ

#### Tốc độ tăng lao động theo khu vực kinh tế (%)

Nông, lâm nghiệp và thủy sản 0,5

Công nghiệp và Xây dựng 0,5

Dịch vụ 5,1

#### Tốc độ tăng lao động theo loại hình doanh nghiệp (%)

-6,2 DN Nhà nước

1,9 DN ngoài Nhà nước

4,5 Doanh nghiệp FDI

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,13 triệu lao động (trong đó có 669,7 nghìn lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), chiếm 7,6% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 6,2% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 8,98 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 1,9%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,71 triệu lao động, chiếm 31,8%, tăng 4,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 29,0% trong tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,45 triệu lao động, tăng 14,2% so với cùng thời điểm năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,84 triệu lao động, giảm 1,3%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,34 triệu lao động, giảm 3,8%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 9,19 triệu lao động, chiếm 62,0%, tăng 2,3%.

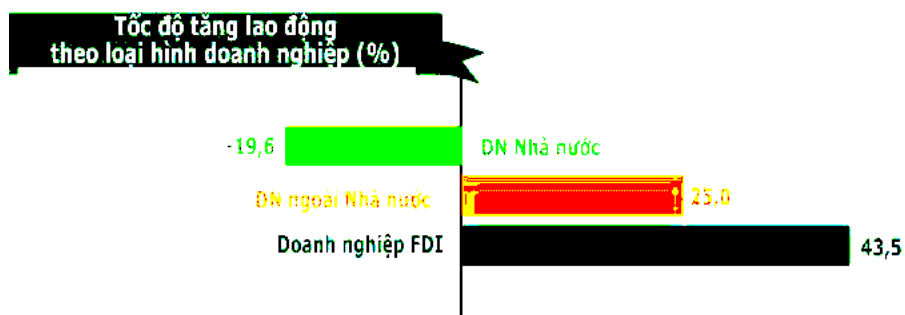
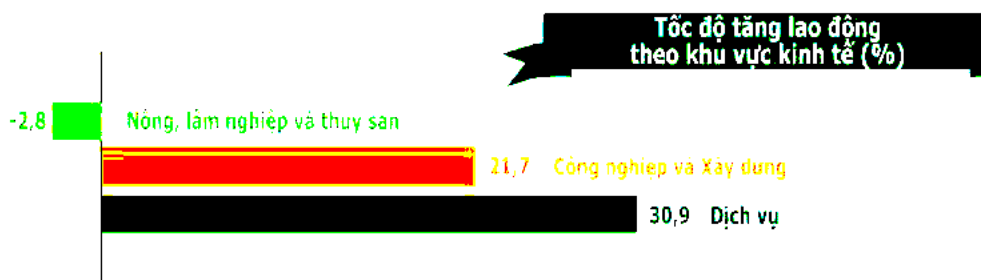
Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (2,1%), trong đó, cao nhất là Long An tăng 14,8%; Bắc Giang tăng 11,0%; Quảng Ngãi tăng 10,4%; Bạc Liêu tăng 10,3%; Bến Tre tăng 8,5%... Hà Nội có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp bằng với mức tăng chung của cả nước. Có 12/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước. Có 20/63 địa phương có số lao động tại thời điểm 31/12/2018 giảm so với cùng thời điểm năm 2017 gồm: Giảm nhiều nhất Đắk Nông với 15,8%; Lào Cai giảm 15,2%; Gia Lai giảm 11,1%; Lai Châu giảm 10,3%; Trà Vinh giảm 8,6%; Lạng Sơn giảm 7,4%.

## **2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018**

*Bình quân giai đoạn 2016-2018 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,45 triệu lao động, tăng 24,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp này thu hút 9,27 triệu lao động, chiếm 64,2% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 21,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ thu hút 4,92 triệu lao động, chiếm 34,1%, tăng 30,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 255,19 nghìn lao động, chiếm 1,8%, giảm 2,8%.

## Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015



Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,79 triệu lao động, chiếm 60,8% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,0% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,46 triệu lao động, chiếm 30,9%, tăng 43,5%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,2 triệu lao động (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 706,24 nghìn lao động), chiếm 8,3%, giảm 19,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,29 triệu lao động, tăng 43,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,85 triệu lao động, tăng 15,1%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,38 triệu lao động, tăng 14,3%; khu

vực doanh nghiệp quy mô lớn tuy có số doanh nghiệp ít nhất trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút số lượng lao động nhiều nhất với 8,93 triệu lao động, chiếm 61,8%, tăng 26,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015, có 23/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn bình quân chung của cả nước (24,2%), trong đó: Cao nhất là Thái Nguyên tăng 89,3%; Bắc Ninh tăng 72,8%; Vĩnh Phúc tăng 64,1%; Bắc Giang tăng 61,0%; Hà Nam tăng 55,5%... Có 40/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 9/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động giảm, gồm: Hà Giang giảm 23,3%; Lai Châu giảm 21,5%; Gia Lai giảm 17,9%; Bắc Kạn giảm 13,3%; Cao Bằng giảm 9,5%; Sơn La giảm 9,1%; Quảng Trị giảm 4,6%; Kon Tum giảm 4,5% và Phú Yên giảm 0,6%.

### **III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

#### **1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018**

*Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 đạt 38,93 triệu tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng thời điểm năm 2017.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2018, khu vực này thu hút 25,52 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 65,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 13,0 triệu tỷ đồng, chiếm 33,4%, tăng 14,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 401,7 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1,0%, tăng 20,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm 2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 22,25 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 57,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 27,2%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, nhưng khu vực này chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 9,65 triệu tỷ đồng, chiếm 24,8% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,3%. Khu vực doanh nghiệp FDI hầu hết gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,0 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 17,6%.

## Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018



**38,93**  
Triệu tỷ đồng  
31/12/2018

↑ **18,0%**

Năm 2018 so với năm 2017

**32,99**  
Triệu tỷ đồng  
31/12/2017

### Tốc độ tăng nguồn vốn theo khu vực kinh tế (%)



### Tốc độ tăng nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 doanh nghiệp quy mô lớn có số lượng doanh nghiệp chiếm 2,8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 27,1 triệu tỷ đồng, chiếm 69,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,0%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thu hút 8,96 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 23,0%, tăng 39,6%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 2,87 triệu tỷ đồng, chiếm 7,4%, tăng 10,8%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017, có 27/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước (18,0%), trong đó: Cao nhất là Thanh Hóa tăng 106,1%; Bình Thuận tăng 96,8%; Kiên Giang tăng 45,2%; Quảng Nam tăng 42,8%; Sóc Trăng tăng 33,8%; Hải Phòng tăng 33,1%... Có 35/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó: Cần Thơ tăng 0,7%, Trà Vinh tăng 4,0%;

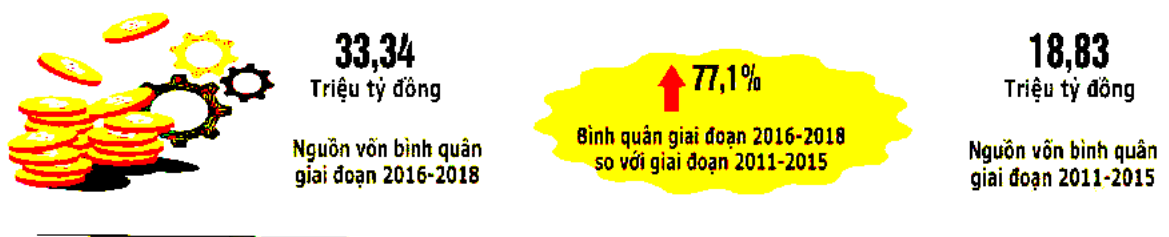
Gia Lai tăng 4,5%, Đắk Nông và Lào Cai tăng 4,8%;... Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương duy nhất thu hút vốn cho SXKD giảm so với năm 2017 là 3,8%.

## 2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

*Bình quân giai đoạn 2016-2018, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 33,34 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 77,1% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực dịch vụ mỗi năm thu hút 21,58 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 64,7% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 82,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11,43 triệu tỷ đồng, chiếm 34,3%, tăng 68,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 330,79 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0%, tăng 60,1%.

### Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015



#### Tốc độ tăng nguồn vốn theo khu vực kinh tế (%)



#### Tốc độ tăng nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp (%)





Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút vốn cho SXKD chiếm tỷ trọng cao nhất với 18,27 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 54,8% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 96,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút vốn khá lớn với 9,05 triệu tỷ đồng, chiếm 27,2%, tăng 48,9% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 4,55 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 15,2%); khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 6,02 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 75,2%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 23,62 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 70,9%, tăng 79,5%; khu vực doanh nghiệp vừa thu hút 2,55 triệu tỷ đồng, chiếm 7,7%, tăng 85,7%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút gần 3 triệu tỷ đồng, tăng 101,6%; khu vực doanh nghiệp nhỏ thu hút 4,17 triệu tỷ đồng, chiếm 12,5%, tăng 48,7%.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (77,1%), trong đó: Cao nhất là Trà Vinh tăng 420,5%; Thái Nguyên tăng 211,5%; Thanh Hóa tăng 194,7%; Kiên Giang tăng 173,9%; Điện Biên tăng 165,8%; Hà Tĩnh tăng 164,6%. Có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Cà Mau tăng thấp với 9,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 16,5%; Kon Tum tăng 17,4%; An Giang tăng 17,8%. Hậu Giang là địa phương duy nhất có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp giảm 33,7%.

#### **IV. DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

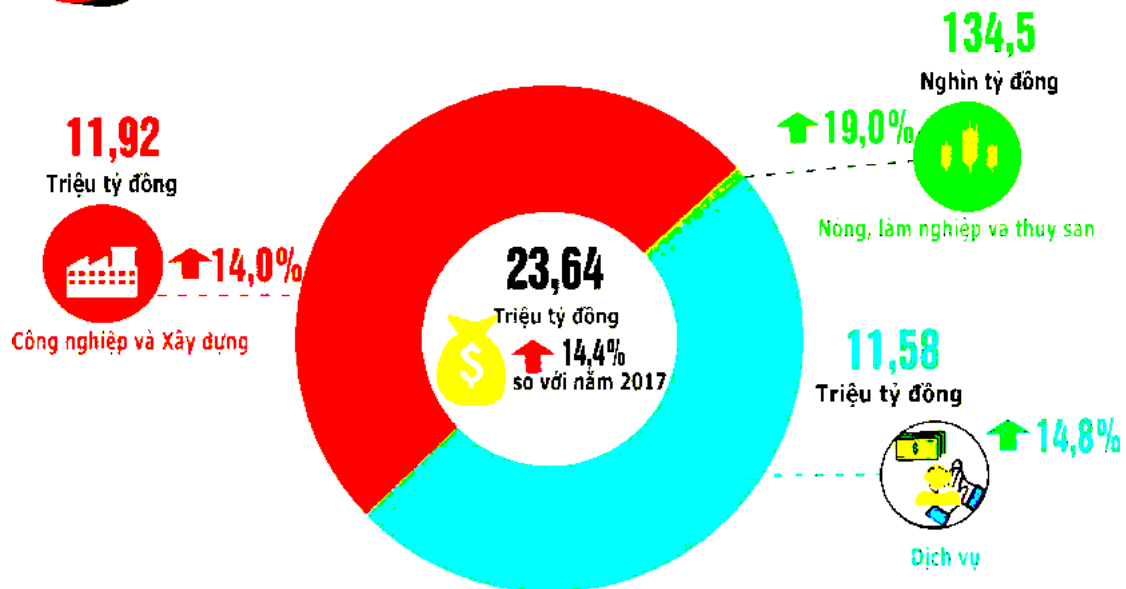
##### **1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018**

*Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 23,64 triệu tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017.*

Theo khu vực kinh tế: Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng năm 2018 đạt 11,92 triệu tỷ đồng, chiếm 50,4% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,0% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp dịch vụ đạt 11,58 triệu tỷ đồng, chiếm 49,0%, tăng 14,8%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 134,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 19,0% so với năm 2017.



## Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018



Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2018 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 13,41 triệu tỷ đồng, chiếm 56,7% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 6,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8%, tăng 17,5%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,41 triệu tỷ đồng, chiếm 14,4%, tăng 9,2%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp quy mô lớn đạt mức doanh thu thuần năm 2018 cao nhất toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước với 17,2 triệu tỷ đồng, chiếm 72,8%, tăng 15,7% so với năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 3,53 triệu tỷ đồng, chiếm 14,9%, tăng 10,9%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm 9,7%, tăng 12,5%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ đạt thấp nhất với 614,78 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,6%, tăng 6,6%.

Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2018 so với năm 2017 cao hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Cao nhất là Hà Tĩnh tăng 79,7%; Quảng Bình tăng 41,4%; Ninh Bình tăng 40,0%; Vĩnh Long tăng 38,9%; Bắc Giang tăng 33,4%; Thái Bình tăng 32,1%... Có 2 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần bằng mức tăng chung của cả nước gồm Đồng Nai và Đồng Tháp. Có 26/63 địa

phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Đắk Nông có doanh thu thuần cao hơn năm 2017 không đáng kể; Bình Phước tăng 2,1%; Tây Ninh tăng 2,2%; Bắc Kạn tăng 2,8%; Kon Tum tăng 3,7%; Gia Lai tăng 4,7%. Có 3 địa phương có doanh thu thuần năm 2018 so với năm 2017 giảm gồm: Lạng Sơn giảm 11,2%; Bạc Liêu giảm 2,6% và Trà Vinh giảm 0,7%.

Tốc độ tăng doanh thu thuần của một số trung tâm công nghiệp lớn năm 2018 so với năm 2017 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15,3%; Hà Nội tăng 10,5%; Bình Dương tăng 11,9%; Hải Phòng tăng 16,0%; Bắc Ninh tăng 16,8%.

## **2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018**

*Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 20,58 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 65,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.*

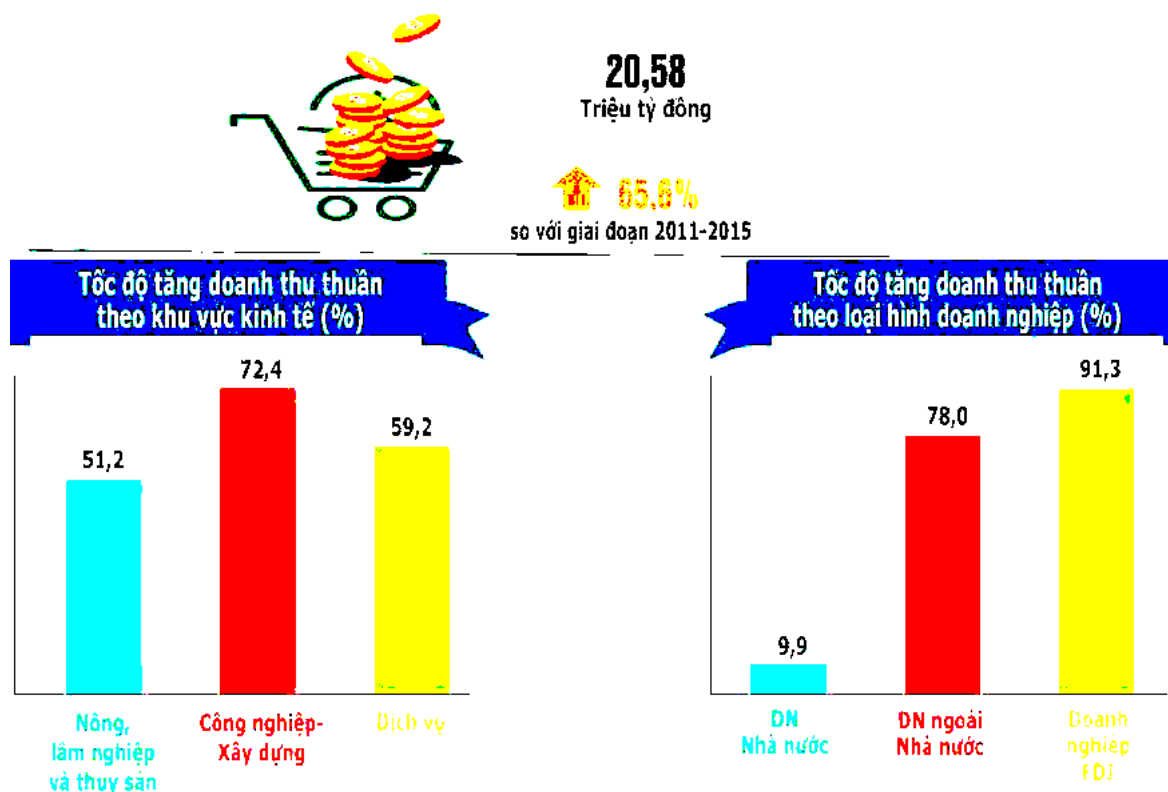
Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực công nghiệp và xây dựng mỗi năm tạo ra 10,42 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,7% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 72,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 10,05 triệu tỷ đồng, chiếm 48,8%, tăng 59,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 110,95 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,5%, tăng 51,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực này tạo ra 11,64 triệu tỷ đồng, chiếm 56,6% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 78,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 5,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,2%, tăng 91,3%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,13 triệu tỷ đồng, chiếm 15,2%, tăng 9,9% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 1,98 triệu tỷ đồng, chiếm 9,6%, tăng 11,1%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực này tạo ra 14,77 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 71,8% doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 72,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 2,04 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, tăng 73,4%; doanh nghiệp có

quy mô nhỏ tạo ra 3,19 tỷ đồng, chiếm 15,5%, tăng 38,6%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đóng góp tỷ lệ thấp nhất vào tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 571,89 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,8%, tăng 42,5%.

## **Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015**



Theo địa phương: Cả nước có 28/63 địa phương có doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (65,6%), trong đó: Cao nhất là Thái Nguyên tăng 276,5%; Bắc Giang tăng 166,1%; Hưng Yên tăng 137,0%; Quảng Nam tăng 122,6%, Hà Nam tăng 119,5%; Hải Phòng tăng 119,1%... Quảng Ngãi là địa phương duy nhất có doanh thu thuần của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2018 giảm so với giai đoạn 2011-2015 (giảm 8,2%).

Tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 56,0%; Hà Nội tăng 49,0%; Bình Dương tăng 61,6%; Đồng Nai tăng 55,6%; Hải Phòng tăng 119,1%; Bắc Ninh tăng 105,5%.

## V. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

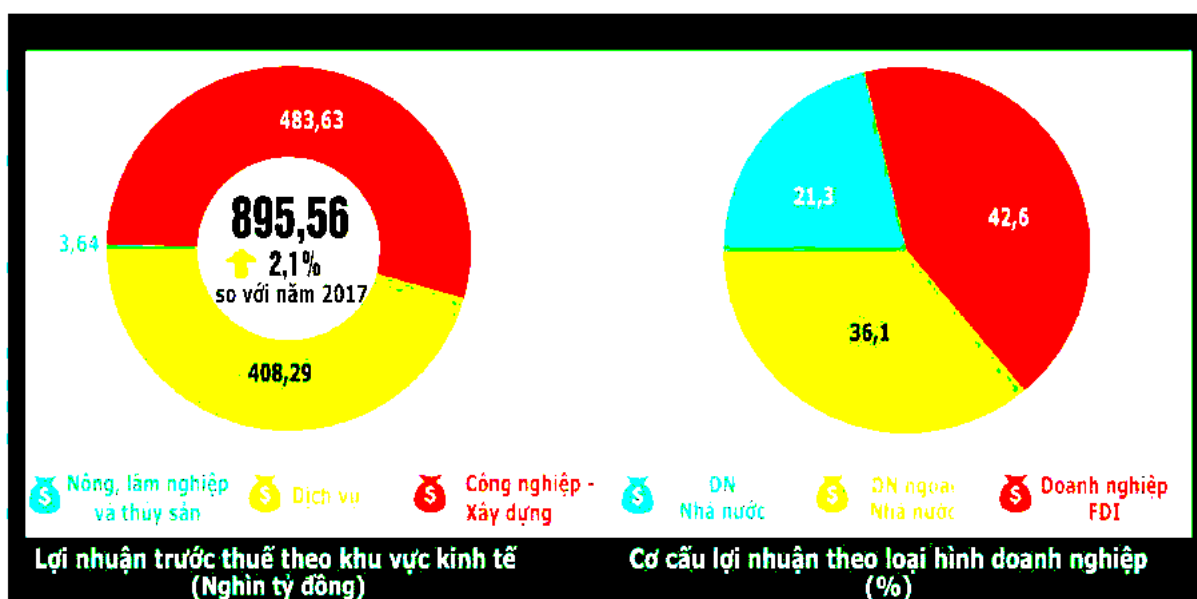
### 1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Năm 2018, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 895,56 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với năm 2017 (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,0% của vốn và 14,4% của doanh thu).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có lợi nhuận trước thuế đạt 483,63 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,0% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 7,1% so với năm 2017; khu vực dịch vụ tạo ra 408,29 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,6%, tăng 16,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 3,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%, giảm 26,5%.



### Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018



Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực duy nhất tạo ra lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2017 với 323,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,1% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,1% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 381,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6%, giảm 1,0% so với năm 2017; khu vực

doanh nghiệp nhà nước tạo ra 190,36 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 21,3%; giảm 5,2% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 103,01 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 11,5%, giảm 17,5%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra 921,75 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,0% so với năm 2017, khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 28,12 nghìn tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm 2017. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ năm 2018 kinh doanh thua lỗ (doanh nghiệp nhỏ lỗ 14,8 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 39,5 nghìn tỷ đồng).

Theo địa phương: Có 53/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 8/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017 trên 50% gồm: Phú Thọ tăng 823,0%; Lai Châu tăng 314,9%; Hòa Bình tăng 312,6%; Long An tăng 167,0%; Quảng Trị tăng 71,0%; Đồng Tháp tăng 70,3%; Quảng Nam tăng 60,0%; Bình Thuận tăng 51,4%. Có 10/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2018, gồm: Thanh Hóa lỗ 11,2 nghìn tỷ đồng; Gia Lai lỗ 3,2 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh lỗ 2,5 nghìn tỷ đồng; Thái Bình lỗ 813 tỷ đồng; Ninh Bình lỗ 803 tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 569 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 161 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 144 tỷ đồng; Nghệ An lỗ 62 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 47 tỷ đồng.

Quy mô và tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế năm 2018 so với năm 2017 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh 190,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước, tăng 3,8%; Hà Nội 144,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2%, tăng 11,8%; Bắc Ninh 78,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,8%, giảm 6,1%; Bình Dương 55,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,2%, tăng 24,7%; Đồng Nai 57,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%, tăng 19,7%; Thái Nguyên 50,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,6%, giảm 23,3%; Vĩnh Phúc 35,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,0%, tăng 27,6%; Hải Phòng 10,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%, tăng 12,8%.

## **2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018**

*Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động, có kết quả SXKD tạo ra 828,36 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 80,8% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 483,55 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,4% lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, tăng

73,4%; khu vực dịch vụ tạo ra 340,35 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,1%, tăng 98,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 4,47 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%, giảm 41,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 196,15 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 23,7% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,1% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 113,78 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7%, tăng 13,6%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 267,71 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,3%, tăng 165,5%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 364,49 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,0%, tăng 96,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra 835,28 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 81,8%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 30,68 nghìn tỷ đồng, tăng 94,8%; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ tạo ra 0,63 nghìn tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực này mỗi năm lỗ 3,95 nghìn tỷ đồng); khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ lỗ 38,22 nghìn tỷ đồng (lỗ 12,96 nghìn tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2015).

Theo địa phương: Có 7/63 địa phương đạt lợi nhuận trước thuế bình quân của khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2016-2018 trên 30 nghìn tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 179,38 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước; Hà Nội 120,66 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,6%; Bắc Ninh 70,53 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,5%; Thái Nguyên 57,18 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9%; Đồng Nai 53,15 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%; Bình Dương 47,22 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7%; Vĩnh Phúc 30,65 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7%. Có 10 địa phương doanh nghiệp kinh doanh lỗ bình quân năm giai đoạn 2016-2018, gồm: Hà Tĩnh lỗ 3,59 nghìn tỷ đồng; Thanh Hóa lỗ 2,79 nghìn tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 810 tỷ đồng; Gia Lai lỗ 530 tỷ đồng; Ninh Bình lỗ 517 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 356 tỷ đồng; Tuyên Quang lỗ 152 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 80 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 36 tỷ đồng; Thái Bình lỗ 9 tỷ đồng.

Một số địa phương có lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao trên 300% gồm: Hải Phòng tăng 1.836,4%; Thái Nguyên tăng 487,5%; Long An tăng 418,7%; Đà Nẵng tăng 388,7%; Quảng Ngãi tăng 317,2%; Hưng Yên tăng 300,4%. Tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 80,2%; Hà Nội tăng 40,4%; Bình Dương tăng 81,6%; Đồng Nai tăng 77,0%; Hải Phòng tăng 1.836,4%; Bắc Ninh tăng 78,7%.

## VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2018, hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 15,3 lần, tăng 1,04 lần so với năm 2017; chỉ số nợ 2,1 lần, bằng 0,85 lần năm 2017; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, bằng 0,96 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,4%, bằng 0,85 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 7,6%, bằng 0,76 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đạt 3,8%, bằng 0,89 lần năm 2017.

### Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2018

	Hiệu suất sử dụng lao động (lần)	Chỉ số nợ (lần)	Chỉ số quay vòng vốn (lần)	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA (%)	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE (%)	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần - ROS (%)
<b>Toàn bộ doanh nghiệp</b>	<b>15,3</b>	<b>2,1</b>	<b>0,6</b>	<b>2,4</b>	<b>7,6</b>	<b>3,8</b>
<i><b>Chia theo khu vực kinh tế</b></i>						
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,1	0,6	0,4	1,0	1,1	2,7
+ Công nghiệp và xây dựng	13,1	1,5	1,0	3,9	10,0	4,1
+ Dịch vụ	18,8	2,6	0,5	1,7	6,1	3,5
<i><b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b></i>						
+ Khu vực DN nhà nước	20,0	3,4	0,4	2,0	8,9	5,6
Trong đó: DN 100% vốn nhà nước	21,3	2,3	0,5	2,2	7,3	5,0
+ Khu vực DN ngoài nhà nước	16,1	1,9	0,7	1,6	4,5	2,4
+ Khu vực DN FDI	12,6	1,7	1,0	5,8	15,4	5,6
<i><b>Phân theo quy mô</b></i>						
+ DN siêu nhỏ	5,2	0,8	0,2	-1,1	-2,0	-6,4
+ DN nhỏ	13,6	1,5	0,8	-0,3	-0,8	-0,4
+ DN vừa	17,5	2,2	0,9	1,1	3,4	1,2
+ DN lớn	16,6	2,7	0,7	3,6	13,1	5,4



## **1. Hiệu suất sử dụng lao động**

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 15,3 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 18,8 lần, vượt trội so với mức 13,1 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và với mức 8,1 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp FDI, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 20,0 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 16,1 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 12,6 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,5 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn 16,6 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ 13,6 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ 5,2 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có hiệu suất sử dụng lao động năm 2018: Thành phố Hồ Chí Minh 14,8 lần; Hà Nội 13,6 lần; Bình Dương 11,0 lần; Đồng Nai 11,8 lần; Hải Phòng 17,0 lần; Bắc Ninh 30,8 lần; Đà Nẵng 11,2 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 24,8 lần.

## **2. Chỉ số nợ**

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 là 2,1 lần, nói cách khác, tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2018 gấp 2,1 lần vốn tự có bình quân của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 2,6 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng với 1,5 lần; thấp nhất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 0,6 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,4 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,7 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,7 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa với 2,2 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ với 1,5 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ với 0,8 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có chỉ số nợ năm 2018: Thành phố Hồ Chí Minh 1,5 lần; Hà Nội 1,9 lần; Bình Dương 1,5 lần; Đồng Nai 1,3 lần; Hải Phòng 1,7 lần; Bắc Ninh 1,2 lần; Đà Nẵng 1,9 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 1,7 lần.

### **3. Chỉ số quay vòng vốn**

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, thấp hơn mức 0,7 lần của năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần, gấp 2 lần so với khu vực dịch vụ và gấp 2,7 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,7 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,4 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,9 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ 0,8 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn 0,7 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ với 0,2 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có chỉ số quay vòng vốn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 0,7 lần; Hà Nội 0,5 lần; Bình Dương và Đồng Nai cùng 1,2 lần; Hải Phòng 1,1 lần; Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu cùng 0,8 lần.

### **4. Hiệu suất sinh lợi**

a) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 2,4%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,9%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 1,7% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 1,0%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,0%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,6% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt cao nhất với 5,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROA đạt 3,6%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,1%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ -0,3% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -1,1%.

b) Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 đạt 7,6%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 10,0%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,1% và khu vực dịch vụ 6,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 8,9% (trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 7,3%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4,5% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 15,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 13,1%; doanh nghiệp quy mô vừa 3,4%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,8% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -2,0%.

c) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 3,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 4,1%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 3,5% và cuối cùng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 5,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,4% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROS cao nhất đạt 5,4%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,2%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,4% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -6,4%.

## **5. Thu nhập của người lao động**

### ***5.1. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018***

*Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 8,82 triệu đồng, tăng 6,6% so với năm 2017.*

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2018 đạt cao nhất với 10,19 triệu đồng, tăng 8,4% so với năm 2017 (trong

đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 22,35 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8,16 triệu đồng, tăng 5,2% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,13 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,39 triệu đồng, tăng 2,7% so với năm 2017.

**Thu nhập bình quân của người lao động 1 tháng trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018**

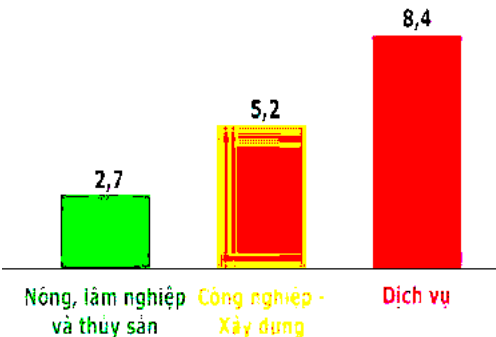


**8,82**  
Triệu đồng

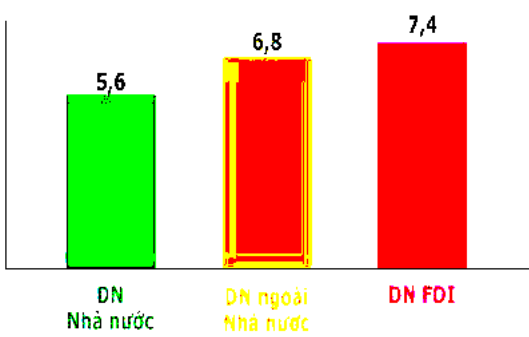


Nông, lâm nghiệp và thủy sản	<b>5,39</b>	Triệu đồng
Công nghiệp và Xây dựng	<b>8,16</b>	Triệu đồng
Dịch vụ	<b>10,19</b>	Triệu đồng

Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của lao động theo khu vực kinh tế (%)



Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của lao động theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2017, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2018 đạt cao nhất với 12,56 triệu đồng, tăng 5,6% (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 12,04 triệu đồng, tăng 6,2%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 7,87 triệu đồng, tăng 6,8%; khu vực doanh nghiệp FDI 9,70 triệu đồng, tăng 7,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2018 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn, cụ thể khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ mặc dù có mức thu nhập thấp nhất với 6,72 triệu đồng/tháng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động cao nhất, tăng 12,2% so với năm 2017; khu vực

doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức thu nhập 7,76 triệu đồng, tăng 8,0%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa với 8,28 triệu đồng, tăng 5,5%; khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 9,56 triệu đồng, tăng 6,0%.

Theo địa phương: Các địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 trên 9 triệu đồng một tháng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 10,3 triệu đồng; Hà Nội 10,1 triệu đồng; Đồng Nai 9,8 triệu đồng; Quảng Ninh và Bắc Ninh cùng có mức thu nhập 9,5 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu 9,3 triệu đồng. Chỉ có 3/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động dưới 5 triệu đồng: Điện Biên 4,3 triệu đồng; Đắk Lắk 4,6 triệu đồng; Sơn La 4,9 triệu đồng.

## **5.2. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018**

*Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2018 đạt 8,22 triệu đồng, tăng 39,7% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.*

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,36 triệu đồng, tăng 37,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,70 triệu đồng, tăng 41,1% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 15,66 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,23 triệu đồng, tăng 6,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 11,93 triệu đồng (trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 11,54 triệu đồng), tăng 34,0%; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,11 triệu đồng, tăng 38,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 7,24 triệu đồng, tăng 46,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn giai đoạn 2016-2018 thu nhập bình quân tháng của một lao động cao nhất đạt 8,99 triệu đồng, tăng 36,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa đạt 7,81 triệu đồng, tăng 43,8%; khu vực doanh nghiệp có quy mô nhỏ đạt 7,1 triệu đồng, tăng

48,8%; khu vực doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ có thu nhập bình quân thấp nhất với 5,79 triệu đồng, tăng 40,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Có 3/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2018 trên 9 triệu đồng, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu 9,9 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 9,6 triệu đồng; Hà Nội 9,1 triệu đồng. Có 6/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động bình quân giai đoạn 2016-2018 dưới 5 triệu đồng, gồm: Điện Biên 4,4 triệu đồng; Sơn La 4,6 triệu đồng; Đắk Lắk và Bạc Liêu 4,7 triệu đồng; Thanh Hóa và Đắk Nông 4,9 triệu đồng.

## **Phần IV**

---

# **ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**





Năm 2019, đánh dấu là một năm thành công về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng nhanh ước đạt 7,02% trong bối cảnh kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhất 3 năm gần đây với 2,79%, năng lực sản xuất kinh doanh tăng mạnh, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, môi trường kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay với 138,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,2%, cao hơn tốc độ tăng của năm 2018. Để doanh nghiệp tiếp tục đóng vai trò là khu vực quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước, các Bộ, ngành, địa phương cần nghiên cứu triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

## **I. ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

### **1. Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ chế chính sách cho khu vực doanh nghiệp**

(1) Thực hiện quyết liệt các giải pháp giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, trước hết là chi phí bất hợp lý phát sinh từ quản lý nhà nước. Ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Phấn đấu cắt giảm, đơn giản hóa quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế và bảo hiểm xã hội để Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới đạt điểm số trung bình của ASEAN 4.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia: hoàn thiện cơ chế chính sách và đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính; nghiêm túc thực hiện công bố công khai, minh bạch, có so sánh trước và sau khi cắt giảm, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục thực hiện.

(3) Nghiên cứu nội dung của hiệp định thương mại EVFTA, cải cách thể chế tạo dựng môi trường, chính sách kinh tế phù hợp với các nội dung của EVFTA; tạo dựng chính sách kinh tế để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách nhằm loại bỏ gian lận thương mại, minh bạch vấn đề xuất xứ hàng hóa trong thương mại quốc tế giữa Việt Nam và EU. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý phù hợp với các điều khoản quy định trong EVFTA về môi trường và phát triển bền vững.

(4) Sửa đổi cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lấy sản xuất, chế biến chế tạo làm trọng tâm trên cơ sở tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng bền vững, sáng tạo.

(5) Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, trong đó khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút và ứng dụng các công nghệ hiện đại vào sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường.

(6) Có chính sách kinh tế thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với các DNNVV trong nước; đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu cơ chế chính sách tập trung phát triển doanh nghiệp có quy mô lớn, tạo ra các sản phẩm chiến lược của quốc gia, khẳng định được thương hiệu Việt Nam trên trường quốc tế.

(7) Tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo các nguyên tắc: (i) áp dụng quản lý rủi ro dựa trên cơ sở đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hoá; (ii) công bố công khai, dễ tiếp cận danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành với mã số HS ở cấp độ chi tiết, cách thức quản lý chuyên ngành về xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và chi phí mà doanh nghiệp phải trả; (iii) áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

(8) Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có tay nghề giỏi; tiếp tục phát triển mạng lưới tri thức cao người Việt đang sống và làm việc ở trong và ngoài nước, tạo thành cơ chế đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều cấp bậc.

## **2. Tháo gỡ điểm nghẽn, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh**

*Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến nhanh và phức tạp trên thế giới và ngay tại Việt Nam, Nhà nước cần có các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ các điểm nghẽn, đẩy lùi khó khăn để ổn định sản xuất kinh doanh và phát triển. Một số giải pháp cụ thể:*

### *(1) Khai thác và phát triển thị trường nội địa*

- Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp như dệt may, da giày - các ngành phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, tăng cường sản xuất để đáp ứng một phần nhu cầu nội địa.

- Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa, đặc biệt là các chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu của thị trường trong nước, trước hết là các chuỗi cung ứng hàng nông sản thực phẩm thiết yếu của thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thiết yếu, vừa phục vụ quá trình chống dịch vừa thúc đẩy cơ cấu lại sản xuất của các ngành hàng theo hướng tăng cường nội lực. Tập trung vào một số ngành hàng như thực phẩm, đồ uống, hàng dệt may, thuốc chữa bệnh; ưu tiên hỗ trợ ngành hàng sản xuất có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, sử dụng nhiều lao động, như: các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế tạo, đóng tàu, phân bón.

- Đẩy mạnh thương mại điện tử để khai thác có hiệu quả hơn sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng số hóa nền kinh tế. Khuyến khích và sử dụng thanh toán điện tử trong lĩnh vực thương mại. Hoàn thiện chính sách thuế đối với TMĐT nói riêng và kinh tế nói chung theo hướng hài hòa với các thông lệ quốc tế. Thường xuyên rà soát khung pháp lý, chính sách và kết quả thực hiện đối với TMĐT trong nước so với các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA,...). Đánh giá chi tiết tác động của các quy định pháp lý đối với TMĐT và dịch chuyển dữ liệu, bảo vệ người tiêu dùng sau bán hàng,... Nghiên cứu các mô hình, lĩnh vực hoạt động thương mại mới cần có các cơ chế đặc thù, thí điểm có quản lý để xử lý (ví dụ như thương mại số, xử lý tranh chấp thương mại trực tuyến,...).

- Tổ chức hoạt động hiệu quả lực lượng quản lý thị trường; triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 sau khi được thông qua.

- Xây dựng đồng bộ các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường trong thương mại, các biện pháp phi thuế quan, tự vệ, khẩn cấp, áp thuế chống bán phá giá, thuế tiêu thụ đặc biệt,...

*(2) Cơ cấu lại thị trường xuất, nhập khẩu:*

- Khuyến khích, hỗ trợ, kết nối, tạo điều kiện để các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy chuỗi cung ứng do dịch bệnh Covid -19, chủ động tìm nguồn cung cấp nguyên phụ liệu thay thế.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt các thị trường trong khuôn khổ EVFTA và CPTPP khi dịch bệnh được kiểm soát, thông qua các biện pháp như: Hỗ trợ cung cấp thông tin, kết nối, quảng bá, xúc tiến thương mại; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đáp ứng tiêu chuẩn hàng hóa, dịch vụ; hoàn thiện các quy định quản lý xuất xứ hàng hóa bảo đảm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu bài bản, nghiêm túc; tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng quy tắc và tiêu chuẩn về xuất xứ hàng hóa, tận dụng được lợi thế từ EVFTA, CPTPP, đồng thời phòng ngừa hiệu quả các hoạt động gian lận thương mại.

- Hoàn thiện thể chế, đơn giản hóa các thủ tục, giảm chi phí xuất, nhập khẩu hàng hóa.

*(3) Cơ cấu khu vực doanh nghiệp để kết nối, nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh*

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc một số ngành phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu như dệt may, kim loại chế tạo, ô tô cơ cấu lại nguồn nguyên liệu, vật liệu, linh phụ kiện.

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng như thép chế tạo, vải, vật liệu mới... để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu, trong đó:

+ Tăng cường các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vượt trội thu hút chuyển dịch đầu tư các ngành sản xuất (trong đó có sản xuất linh phụ kiện) từ Trung Quốc sang Việt Nam;

+ Tập trung chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm chế tạo, giảm dần phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu từ nước ngoài như các ngành thép chế tạo, vải, vật liệu mới,... Tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực khu vực doanh nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về tín dụng, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường cũng như các ưu đãi về thuế và đất đai. Triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp như: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm.

- Phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng (cơ khí, chế tạo, năng lượng,...), ngành chiến lược có lợi thế cạnh tranh (như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, chế tạo thông minh,...).

- Khuyến khích, tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp (cơ khí, chế tạo, điện máy,...) có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- Thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng trên cơ sở đổi mới sáng tạo, công nghệ, năng lực quản trị và chuyên đổi số, đặc biệt là trong chế biến, chế tạo của khu vực doanh nghiệp Việt.

## **II. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

- Xác định lợi thế và tiềm năng của địa phương để định hướng phát triển doanh nghiệp, tạo động lực tăng trưởng bút phá, bền vững cho địa phương.

- Chủ động xây dựng, lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 vào các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của địa phương.

- Xây dựng lộ trình thực hiện, bố trí nhân lực, ngân sách hàng năm để triển khai thực hiện chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn.

- Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá tình hình doanh nghiệp, nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và kịp thời có các giải pháp, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi, hiệu quả với nguồn hỗ trợ, ưu đãi...

## **III. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

Tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong.

Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội....

#### **IV. ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP**

- Phối hợp tích cực với các cơ quan quản lý nhà nước để khuyến nghị chính sách khuyến khích doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm xã hội, tăng cường tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

- Chủ động tìm kiếm nguồn lực, xây dựng và triển khai các sáng kiến thúc đẩy phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, nhân rộng những mô hình kinh doanh giúp giải quyết các thách thức phát triển bền vững.

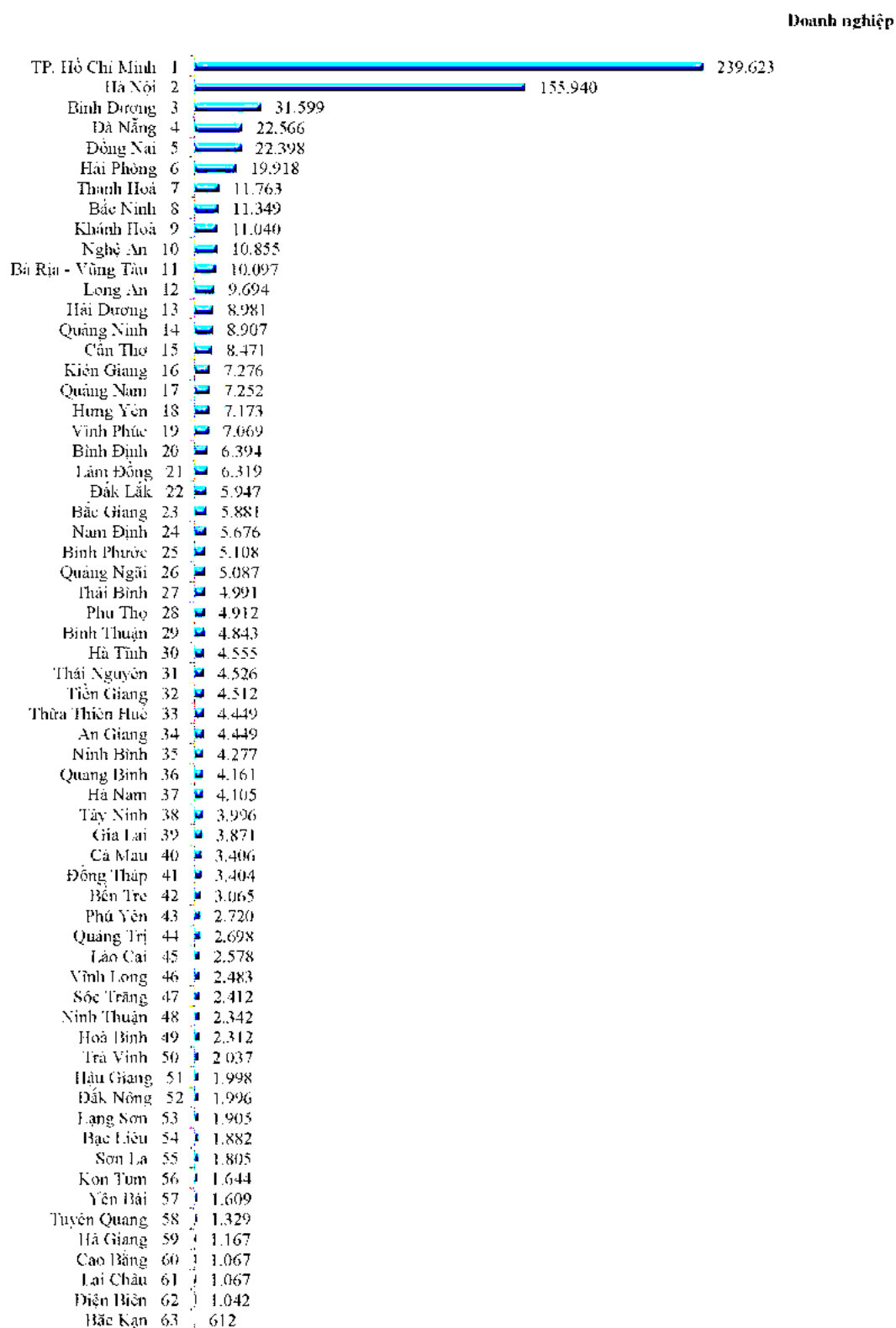
- Xây dựng các chương trình, biện pháp cụ thể, khả thi để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện tốt vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp hội viên, là cầu nối hiệu quả giữa doanh nghiệp và Chính phủ./.

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG**  
**MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**  
**CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

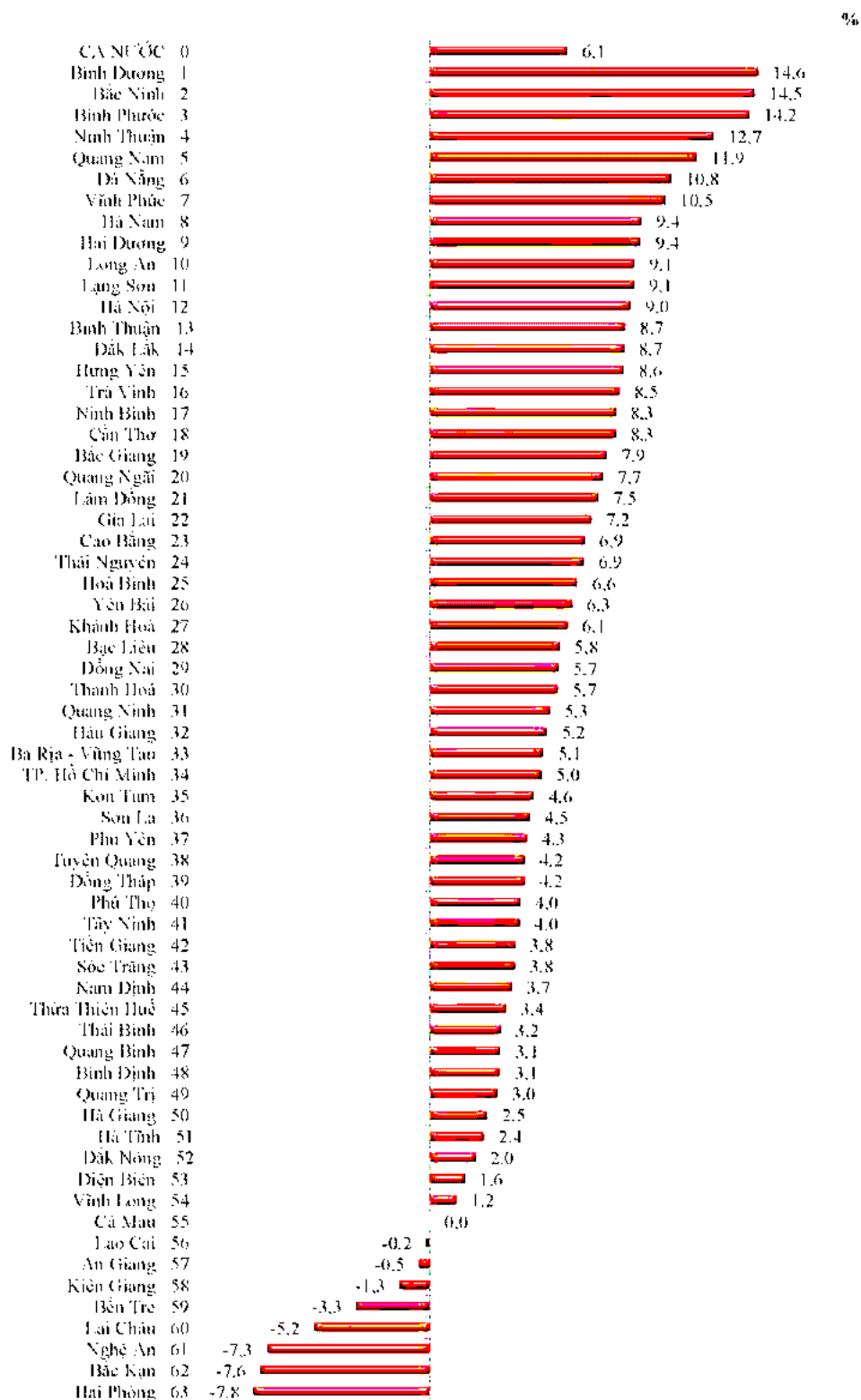




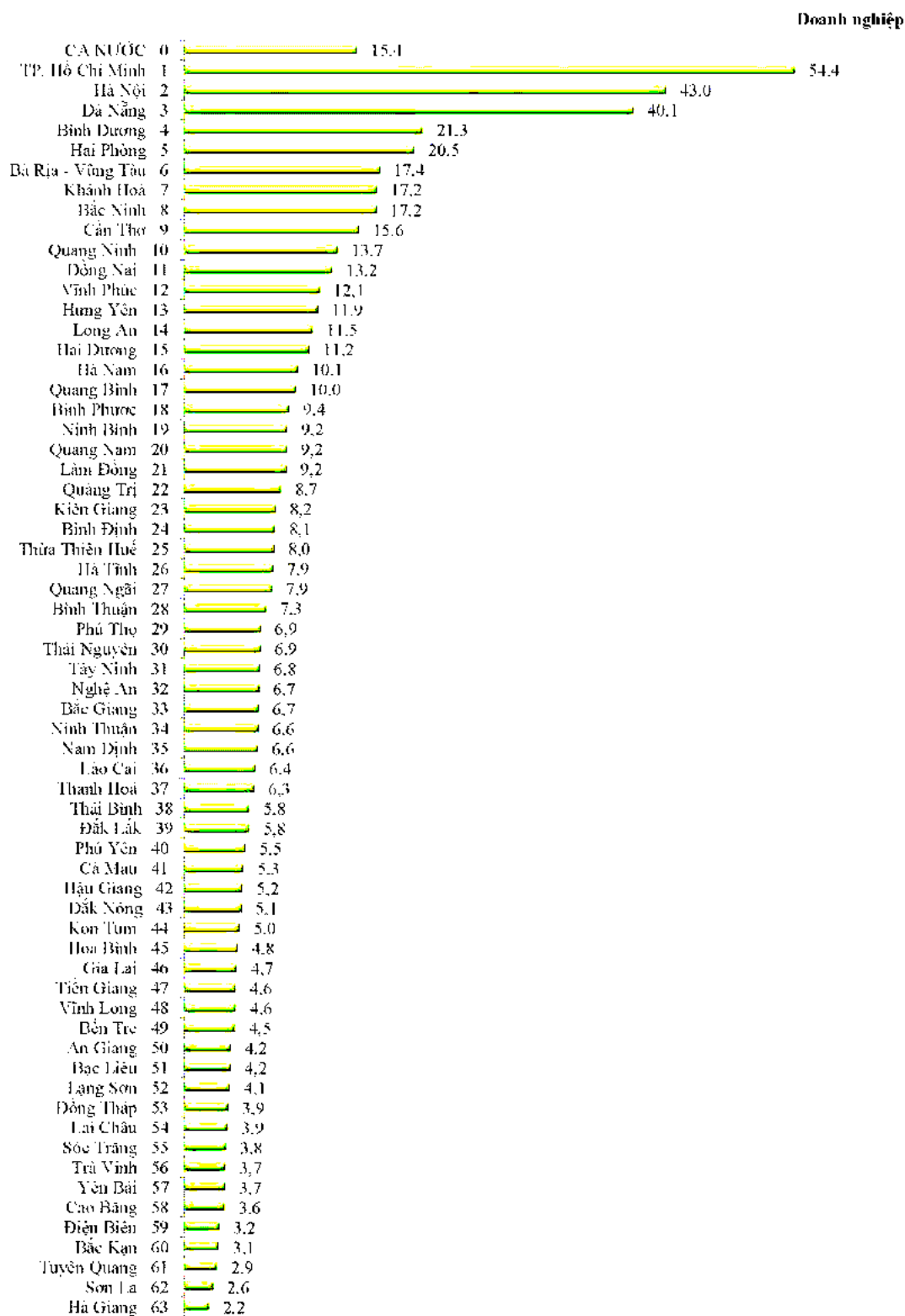
**Biểu đồ 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019  
các địa phương**



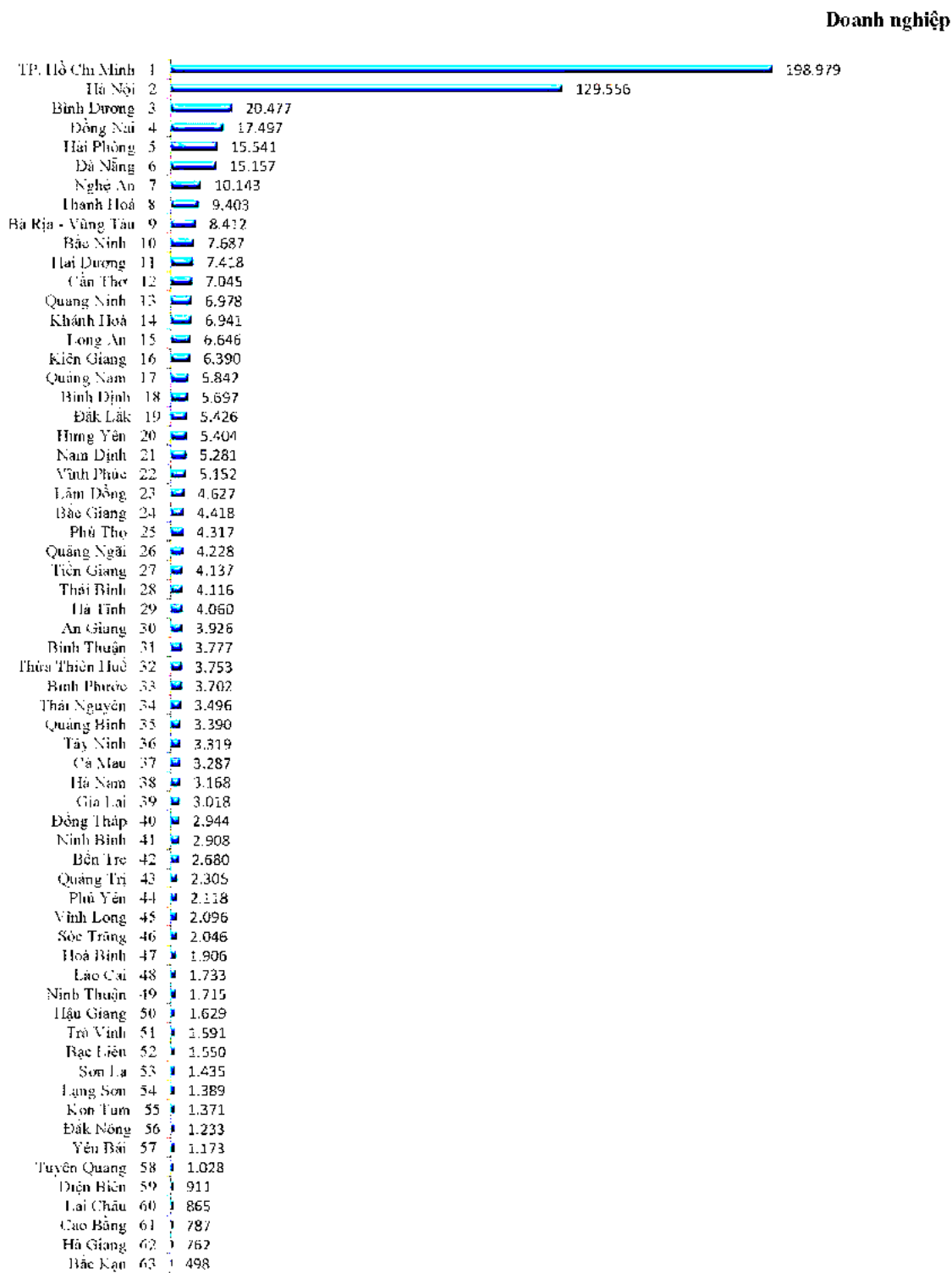
**Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 so với 2018 các địa phương**



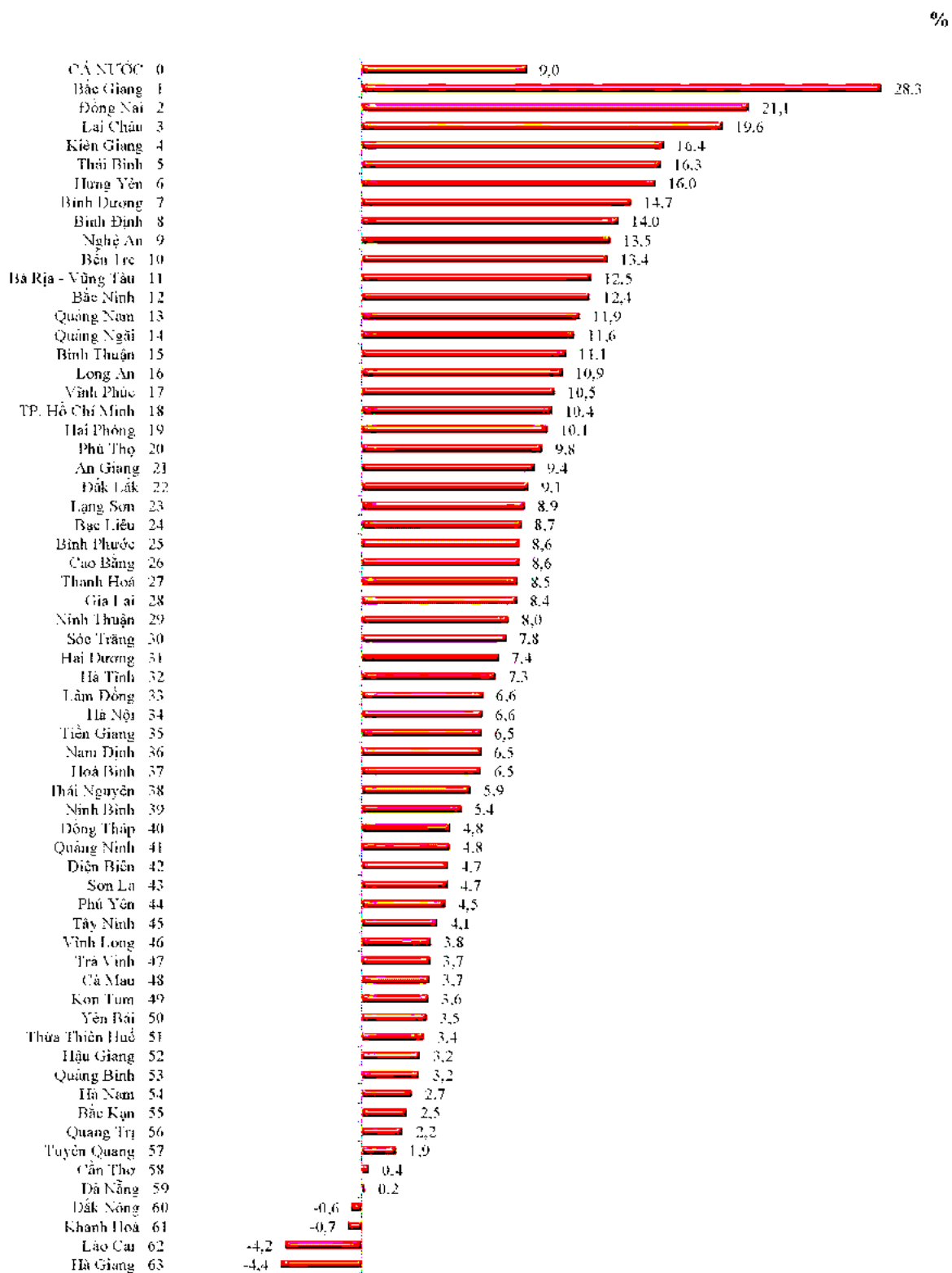
**Biểu đồ 3: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019  
bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động các địa phương**



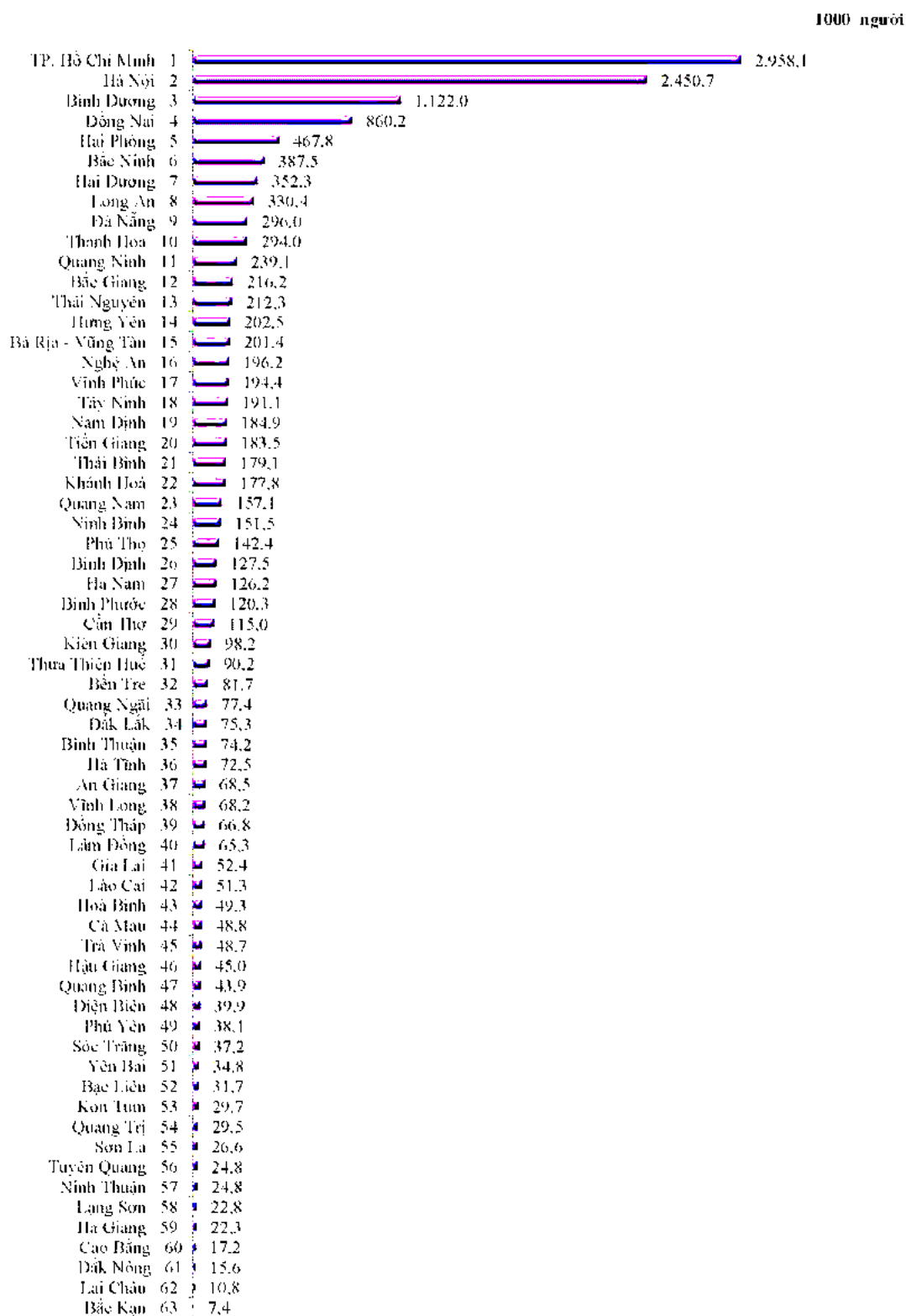
**Biểu đồ 4: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD  
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



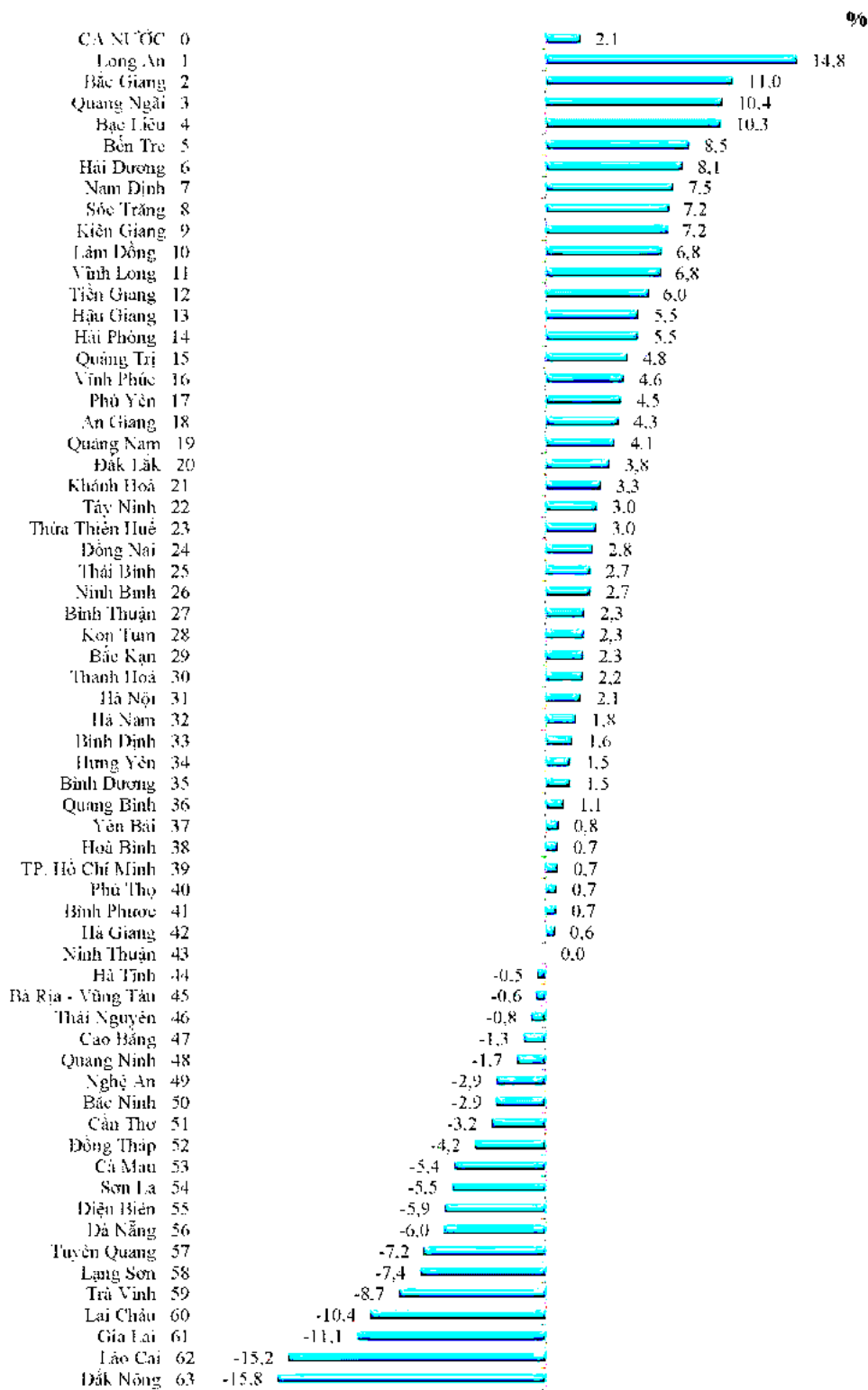
**Biểu đồ 5: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD  
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



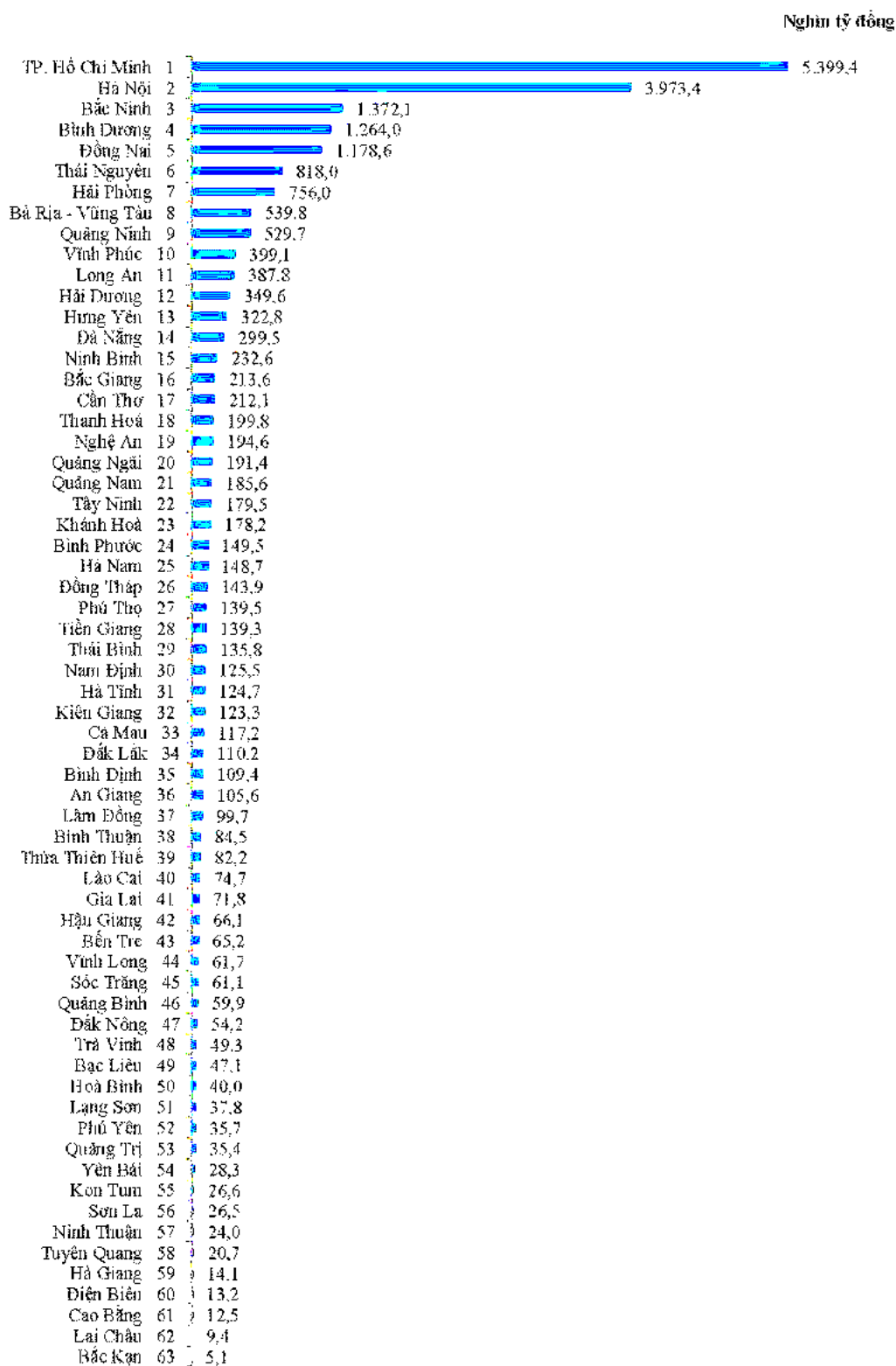
**Biểu đồ 6: Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD  
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



**Biểu đồ 7: Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 so với 2017 các địa phương**

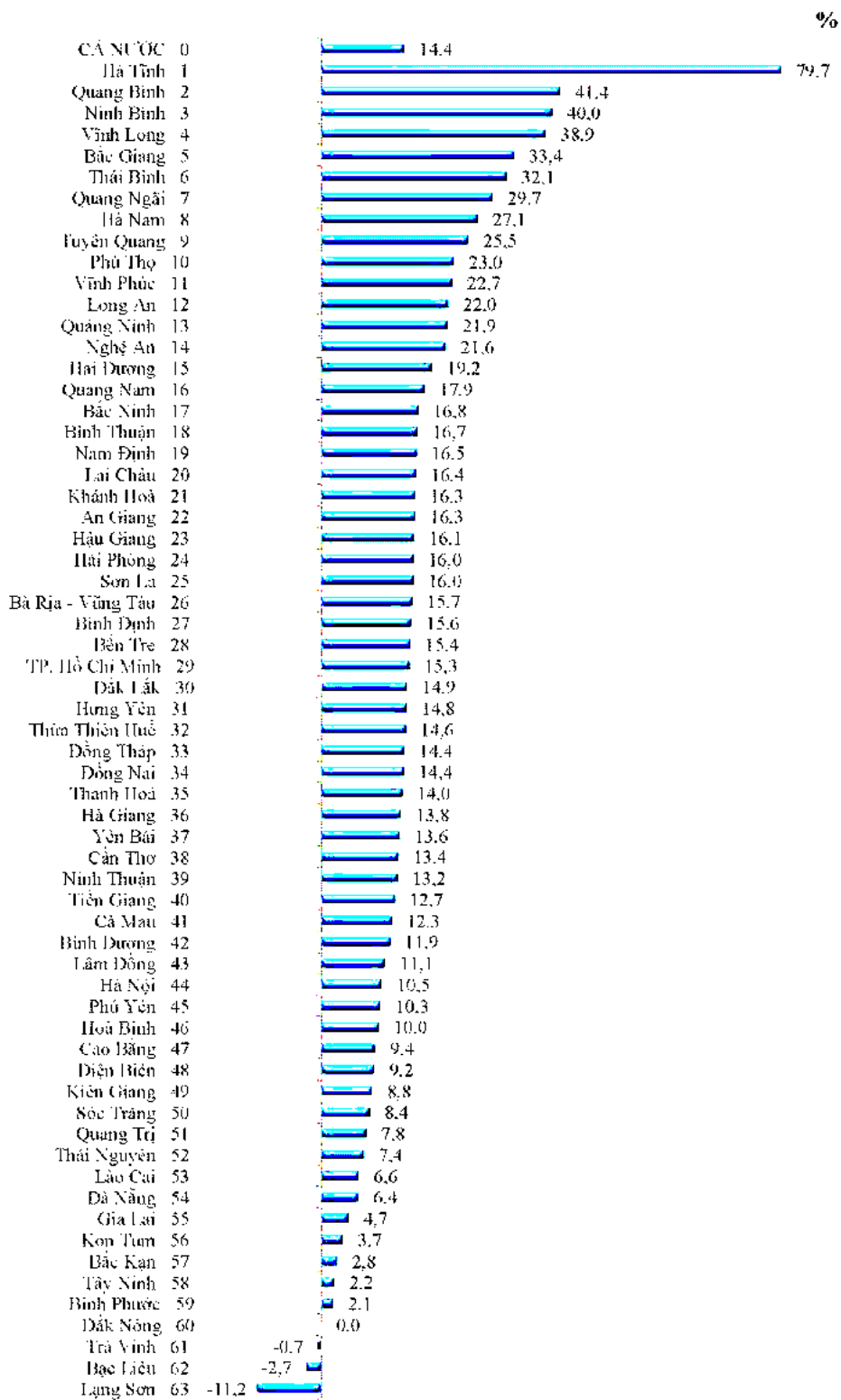


**Biểu đồ 8: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2018  
các địa phương**

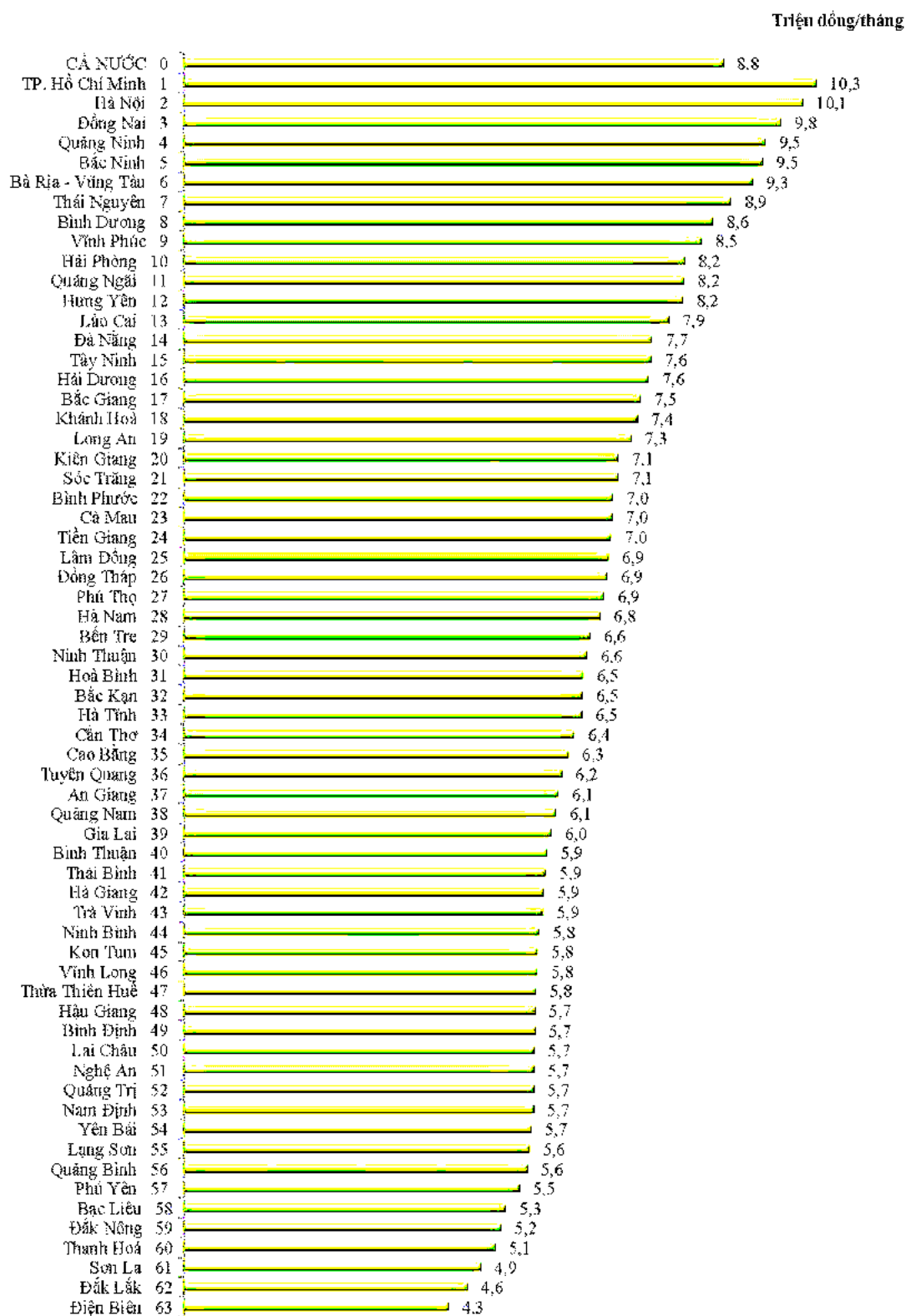




**Biểu đồ 9: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2018 các địa phương**



**Biểu đồ 10: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 các địa phương**



## **Phần V**

---

# **BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (TOÀN QUỐC)**



	Trang
1 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế	89
2 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo địa phương	90
3 Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân theo địa phương	92
4 Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động theo địa phương	94
5 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	96
6 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	97
7 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	99
8 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	100
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	102
10 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	103
11 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	105
12 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	106
13 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	108
14 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	109
15 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	111
16 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	112
17 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	114
18 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	115
19 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	117
20 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	118

	Trang
21 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	120
22 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	121
23 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	123
24 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	124
25 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	126
26 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	127
27 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	129
28 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	130
29 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	132
30 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	133
31 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	135
32 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo địa phương	136
33 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	138
34 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo địa phương	139
35 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	141
36 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo địa phương	142
37 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	144
38 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	145
39 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	147
40 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	148
41 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	150
42 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	151

---

	Trang
43 Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	153
44 Số doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	154
45 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	156
46 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	157
47 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo ngành kinh tế	159
48 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo địa phương	160
49 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo ngành kinh tế	162
50 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo địa phương	163
51 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo ngành kinh tế	165
52 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo địa phương	166
53 Số doanh nghiệp giải thể theo ngành kinh tế	168
54 Số doanh nghiệp giải thể theo địa phương	169
55 Danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất trong năm 2018	171





# 1 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>654633</b>	<b>714755</b>	<b>758610</b>	<b>106,1</b>	<b>107,6</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>9951</b>	<b>10766</b>	<b>10085</b>	<b>93,7</b>	<b>100,7</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>212170</b>	<b>228147</b>	<b>239755</b>	<b>105,1</b>	<b>106,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	110497	119511	127340	106,6	107,4
Khai khoáng	5157	5590	5106	91,3	99,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100526	108587	115548	106,4	107,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	4814	5334	6686	125,3	117,9
<i>Xây dựng</i>	101673	108636	112415	103,5	105,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>432512</b>	<b>475842</b>	<b>508770</b>	<b>106,9</b>	<b>108,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232335	260663	262776	100,8	106,3
Vận tải, kho bãi	37281	39485	39771	100,7	103,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25295	27553	29780	108,1	108,5
Thông tin và truyền thông	14443	15465	17329	112,1	109,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4511	4997	5737	114,8	112,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14987	16415	26049	158,7	131,8
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	46758	49880	59935	120,2	113,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31411	33720	36456	108,1	107,7
Giáo dục và đào tạo	10539	11561	14984	129,6	119,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2484	2703	3581	132,5	120,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4188	4650	4749	102,1	106,5
Hoạt động dịch vụ khác	8280	8750	7623	87,1	96,0

## 2 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>654633</b>	<b>714755</b>	<b>758610</b>	<b>106,1</b>	<b>107,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>206905</b>	<b>222324</b>	<b>238386</b>	<b>107,2</b>	<b>107,3</b>
Hà Nội	134883	143119	155940	109,0	107,5
Quảng Ninh	7732	8455	8907	105,3	107,3
Vĩnh Phúc	5673	6398	7069	110,5	111,6
Bắc Ninh	8619	9915	11349	114,5	114,7
Hải Dương	7411	8208	8981	109,4	110,1
Hải Phòng	20377	21613	19918	92,2	98,9
Hưng Yên	5820	6602	7173	108,6	111,0
Thái Bình	4453	4838	4991	103,2	105,9
Hà Nam	3349	3751	4105	109,4	110,7
Nam Định	5038	5475	5676	103,7	106,1
Ninh Bình	3550	3950	4277	108,3	109,8
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>28053</b>	<b>30370</b>	<b>31812</b>	<b>104,7</b>	<b>106,5</b>
Hà Giang	1135	1138	1167	102,5	101,4
Cao Bằng	945	998	1067	106,9	106,3
Bắc Kạn	652	662	612	92,4	96,9
Tuyên Quang	1153	1275	1329	104,2	107,4
Lào Cai	2418	2582	2578	99,8	103,3
Điện Biên	987	1026	1042	101,6	102,7
Lai Châu	1097	1125	1067	94,8	98,6
Sơn La	1643	1728	1805	104,5	104,8
Yên Bái	1409	1513	1609	106,3	106,9
Hoà Bình	2001	2169	2312	106,6	107,5
Thái Nguyên	4041	4235	4526	106,9	105,8
Lạng Sơn	1602	1746	1905	109,1	109,0
Bắc Giang	4713	5451	5881	107,9	111,7
Phú Thọ	4257	4722	4912	104,0	107,4
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>87897</b>	<b>95558</b>	<b>100725</b>	<b>105,4</b>	<b>107,0</b>
Thanh Hoá	9919	11127	11763	105,7	108,9
Nghệ An	11310	11706	10855	92,7	98,0
Hà Tĩnh	4166	4448	4555	102,4	104,6
Quảng Bình	3725	4034	4161	103,1	105,7
Quảng Trị	2475	2619	2698	103,0	104,4
Thừa Thiên Huế	4135	4303	4449	103,4	103,7

## 2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	18508	20375	22566	110,8	110,4
Quảng Nam	5757	6481	7252	111,9	112,2
Quảng Ngãi	4302	4723	5087	107,7	108,7
Bình Định	5860	6200	6394	103,1	104,5
Phú Yên	2401	2607	2720	104,3	106,4
Khánh Hòa	9274	10401	11040	106,1	109,1
Ninh Thuận	1908	2079	2342	112,7	110,8
Bình Thuận	4157	4455	4843	108,7	107,9
<b>Tây Nguyên</b>	<b>17217</b>	<b>18489</b>	<b>19777</b>	<b>107,0</b>	<b>107,2</b>
Kon Tum	1489	1571	1644	104,6	105,1
Gia Lai	3452	3611	3871	107,2	105,9
Đắk Lắk	5100	5473	5947	108,7	108,0
Đắk Nông	1832	1956	1996	102,0	104,4
Lâm Đồng	5344	5878	6319	107,5	108,7
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>265228</b>	<b>294940</b>	<b>312821</b>	<b>106,1</b>	<b>108,6</b>
Bình Phước	4029	4471	5108	114,2	112,6
Tây Ninh	3648	3842	3996	104,0	104,7
Bình Dương	23472	27566	31599	114,6	116,0
Đồng Nai	18830	21183	22398	105,7	109,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8953	9611	10097	105,1	106,2
TP. Hồ Chí Minh	206296	228267	239623	105,0	107,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>49333</b>	<b>53074</b>	<b>55089</b>	<b>103,8</b>	<b>105,7</b>
Long An	7822	8883	9694	109,1	111,3
Tiền Giang	4162	4347	4512	103,8	104,1
Bến Tre	2901	3169	3065	96,7	102,8
Trà Vinh	1714	1878	2037	108,5	109,0
Vĩnh Long	2360	2454	2483	101,2	102,6
Đồng Tháp	2985	3266	3404	104,2	106,8
An Giang	4386	4470	4449	99,5	100,7
Kiên Giang	6779	7375	7276	98,7	103,6
Cần Thơ	7461	7824	8471	108,3	106,6
Hậu Giang	1843	1899	1998	105,2	104,1
Sóc Trăng	2013	2324	2412	103,8	109,5
Bạc Liêu	1572	1779	1882	105,8	109,4
Cà Mau	3335	3406	3406	100,0	101,1

### 3 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>7,0</b>	<b>7,6</b>	<b>7,9</b>	<b>104,1</b>	<b>106,1</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>9,7</b>	<b>10,3</b>	<b>10,5</b>	<b>102,2</b>	<b>104,3</b>
Hà Nội	18,2	19,0	19,3	101,2	103,0
Quảng Ninh	6,2	6,7	6,7	100,7	104,0
Vĩnh Phúc	5,3	5,9	6,1	104,5	107,9
Bắc Ninh	7,1	7,9	8,2	103,6	107,7
Hải Dương	4,1	4,5	4,7	104,3	107,2
Hải Phòng	10,2	10,7	9,8	91,3	98,0
Hưng Yên	4,9	5,6	5,7	102,9	107,4
Thái Bình	2,5	2,7	2,7	99,3	103,8
Hà Nam	4,2	4,6	4,8	103,5	107,5
Nam Định	2,7	3,0	3,2	107,9	108,3
Ninh Bình	3,7	4,1	4,3	107,0	108,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,3</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>102,4</b>	<b>104,7</b>
Hà Giang	1,4	1,3	1,4	101,2	99,9
Cao Bằng	1,8	1,8	2,0	108,8	106,7
Bắc Kạn	2,0	2,0	1,9	96,4	98,2
Tuyên Quang	1,5	1,6	1,7	103,4	106,5
Lào Cai	3,5	3,7	3,5	96,1	100,5
Điện Biên	1,7	1,8	1,7	97,3	99,7
Lai Châu	2,5	2,5	2,3	93,5	96,8
Sơn La	1,3	1,4	1,4	103,6	103,8
Yên Bái	1,7	1,9	2,0	105,4	105,8
Hoà Bình	2,4	2,6	2,7	105,4	106,4
Thái Nguyên	3,2	3,3	3,5	105,0	104,4
Lạng Sơn	2,1	2,2	2,4	110,2	108,7
Bắc Giang	2,8	3,2	3,2	100,8	107,4
Phú Thọ	3,1	3,4	3,3	99,6	104,7
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>4,4</b>	<b>4,8</b>	<b>5,0</b>	<b>104,6</b>	<b>106,3</b>
Thanh Hoá	2,8	3,1	3,2	103,2	107,4
Nghệ An	3,6	3,7	3,3	87,7	94,9
Hà Tĩnh	3,3	3,5	3,5	101,4	103,8
Quảng Bình	4,2	4,5	4,6	102,1	104,9
Quảng Trị	3,9	4,2	4,3	102,5	103,9
Thừa Thiên Huế	3,6	3,7	3,9	106,5	104,9

### 3 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	17,4	18,9	19,8	104,9	106,6
Quảng Nam	3,9	4,3	4,8	112,2	112,1
Quảng Ngãi	3,4	3,7	4,1	111,3	110,0
Bình Định	3,8	4,0	4,3	106,4	105,9
Phú Yên	2,7	2,9	3,1	108,7	108,3
Khánh Hòa	7,6	8,4	9,0	106,1	108,6
Ninh Thuận	3,1	3,4	4,0	116,6	112,3
Bình Thuận	3,4	3,6	3,9	109,3	107,9
<b>Tây Nguyên</b>	<b>3,0</b>	<b>3,1</b>	<b>3,4</b>	<b>107,1</b>	<b>106,4</b>
Kon Tum	2,9	2,9	3,0	103,0	102,8
Gia Lai	2,4	2,5	2,5	102,9	103,0
Đắk Lắk	2,7	2,9	3,2	111,4	108,7
Đắk Nông	2,9	3,0	3,2	105,2	104,4
Lâm Đồng	4,1	4,5	4,9	108,6	108,7
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>15,8</b>	<b>17,3</b>	<b>17,4</b>	<b>101,0</b>	<b>104,9</b>
Bình Phước	4,2	4,6	5,1	112,2	111,0
Tây Ninh	3,2	3,4	3,4	100,6	102,6
Bình Dương	11,3	12,7	12,9	101,0	106,5
Đồng Nai	6,2	6,9	7,2	104,8	107,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	8,6	8,8	101,5	103,8
TP. Hồ Chí Minh	24,4	26,5	26,5	99,9	104,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2,8</b>	<b>3,0</b>	<b>3,2</b>	<b>106,9</b>	<b>107,1</b>
Long An	5,2	5,9	5,7	96,8	104,6
Tiền Giang	2,4	2,5	2,6	103,6	103,7
Bến Tre	2,3	2,5	2,4	95,2	101,9
Trà Vinh	1,6	1,8	2,0	112,8	111,0
Vĩnh Long	2,2	2,3	2,4	104,1	103,9
Đồng Tháp	1,8	1,9	2,1	110,4	109,8
An Giang	2,0	2,1	2,3	112,9	107,2
Kiên Giang	3,8	4,1	4,2	103,6	105,7
Cần Thơ	5,9	6,1	6,9	112,3	108,1
Hậu Giang	2,4	2,4	2,7	111,6	107,1
Sóc Trăng	1,5	1,8	2,0	113,9	114,6
Bạc Liêu	1,8	2,0	2,1	104,5	108,6
Cà Mau	2,7	2,8	2,9	103,0	102,4

#### 4 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>13,6</b>	<b>14,7</b>	<b>15,4</b>	<b>105,0</b>	<b>106,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>20,2</b>	<b>21,6</b>	<b>22,8</b>	<b>105,2</b>	<b>106,0</b>
Hà Nội	39,2	41,1	43,0	104,6	104,7
Quảng Ninh	12,4	13,1	13,7	104,3	105,3
Vĩnh Phúc	10,3	11,6	12,1	104,3	108,4
Bắc Ninh	14,8	16,9	17,2	101,6	107,8
Hải Dương	8,7	9,6	11,2	116,6	113,6
Hải Phòng	20,9	22,5	20,5	91,2	99,2
Hưng Yên	9,9	10,9	11,9	109,9	110,0
Thái Bình	5,3	5,7	5,8	102,1	105,4
Hà Nam	8,6	9,6	10,1	105,7	108,3
Nam Định	5,7	6,1	6,6	107,8	108,0
Ninh Bình	7,5	8,5	9,2	108,7	111,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>4,1</b>	<b>4,5</b>	<b>4,7</b>	<b>104,8</b>	<b>106,3</b>
Hà Giang	2,3	2,3	2,2	96,3	97,6
Cao Bằng	3,0	3,1	3,6	115,6	110,7
Bắc Kạn	3,2	3,2	3,1	96,5	98,9
Tuyên Quang	2,7	3,0	2,9	99,7	104,0
Lào Cai	6,0	6,4	6,4	99,8	102,6
Điện Biên	3,0	3,2	3,2	100,3	102,5
Lai Châu	4,3	4,4	3,9	88,7	94,7
Sơn La	2,3	2,5	2,6	105,5	105,7
Yên Bái	3,0	3,3	3,7	112,6	110,8
Hoà Bình	4,1	4,5	4,8	108,0	108,1
Thái Nguyên	6,3	6,4	6,9	107,9	104,4
Lạng Sơn	3,5	3,8	4,1	108,4	108,4
Bắc Giang	5,2	6,0	6,7	111,8	112,8
Phú Thọ	6,0	6,9	6,9	100,0	106,6
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>8,6</b>	<b>9,3</b>	<b>9,8</b>	<b>105,4</b>	<b>106,4</b>
Thanh Hoá	5,3	5,9	6,3	105,9	109,0
Nghệ An	7,2	7,3	6,7	91,6	96,7
Hà Tĩnh	7,1	7,7	7,9	103,6	105,4
Quảng Bình	8,3	8,8	10,0	113,0	109,6
Quảng Trị	8,1	8,8	8,7	98,8	103,4
Thừa Thiên Huế	7,5	7,7	8,0	104,2	103,6

#### 4 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	35,5	38,6	40,1	103,9	106,2
Quảng Nam	7,4	8,1	9,2	113,2	111,2
Quảng Ngãi	6,5	7,1	7,9	110,7	109,7
Bình Định	7,4	7,6	8,1	106,1	104,9
Phú Yên	5,1	5,4	5,5	102,0	104,3
Khánh Hòa	15,1	16,2	17,2	105,8	106,8
Ninh Thuận	6,0	6,4	6,6	103,8	105,5
Bình Thuận	6,3	6,7	7,3	108,4	107,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>5,4</b>	<b>5,7</b>	<b>6,1</b>	<b>107,9</b>	<b>106,4</b>
Kon Tum	5,2	5,4	5,0	93,0	97,6
Gia Lai	4,4	4,5	4,7	106,1	103,9
Đắk Lắk	4,9	5,1	5,8	114,1	109,4
Đắk Nông	5,2	5,3	5,1	97,1	99,9
Lâm Đồng	7,3	8,1	9,2	113,7	111,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>31,0</b>	<b>34,0</b>	<b>33,7</b>	<b>99,1</b>	<b>104,2</b>
Bình Phước	7,6	8,3	9,4	112,2	111,1
Tây Ninh	6,2	6,4	6,8	105,7	104,7
Bình Dương	19,2	21,7	21,3	98,2	105,2
Đồng Nai	12,4	13,9	13,2	95,4	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,3	17,4	17,4	100,2	103,5
TP. Hồ Chí Minh	49,7	54,4	54,4	100,0	104,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>5,3</b>	<b>5,7</b>	<b>6,1</b>	<b>106,7</b>	<b>106,7</b>
Long An	10,1	11,2	11,5	102,6	106,7
Tiền Giang	4,3	4,4	4,6	105,9	104,3
Bến Tre	4,3	4,7	4,5	95,3	102,9
Trà Vinh	3,2	3,5	3,7	104,9	106,9
Vĩnh Long	4,4	4,6	4,6	101,5	102,6
Đồng Tháp	3,0	3,3	3,9	121,1	114,8
An Giang	4,0	4,1	4,2	102,9	102,4
Kiên Giang	7,5	8,2	8,2	100,1	104,4
Cần Thơ	11,4	11,8	15,6	132,0	116,7
Hậu Giang	4,5	4,6	5,2	113,1	108,1
Sóc Trăng	3,3	3,6	3,8	103,7	107,8
Bạc Liêu	3,5	3,9	4,2	106,4	110,1
Cà Mau	5,5	5,6	5,3	95,3	97,9

## 5 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>377898</b>	<b>560413</b>	<b>610637</b>	<b>109,0</b>	<b>147,8</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	227837	356074	382444	107,4	154,8
Doanh nghiệp nhỏ	123941	168054	189879	113,0	136,9
Doanh nghiệp vừa	14024	20084	21306	106,1	143,3
Doanh nghiệp lớn	12096	16201	17008	105,0	134,4
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3117	2486	2260	90,9	79,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1543	1204	1097	91,1	77,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	364543	541749	591499	109,2	148,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	10238	16178	16878	104,3	153,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3634</b>	<b>5464</b>	<b>6844</b>	<b>125,3</b>	<b>153,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>116873</b>	<b>164187</b>	<b>184531</b>	<b>112,4</b>	<b>141,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	64557	90486	104047	115,0	142,3
Khai khoáng	2571	2941	3495	118,8	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59664	84142	96715	114,9	143,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	34111	46047	53642	116,5	138,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18253	27398	31239	114,0	150,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	7300	10697	11834	110,6	146,6
Sản xuất và phân phối điện	1115	1420	1490	104,9	126,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1206	1983	2347	118,4	166,8
<i>Xây dựng</i>	52316	73701	80484	109,2	139,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>257391</b>	<b>390762</b>	<b>419262</b>	<b>107,3</b>	<b>150,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148943	219925	234918	106,8	146,5
Vận tải, kho bãi	21343	34249	35851	104,7	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14215	20811	22644	108,8	145,8
Thông tin và truyền thông	8180	12182	12951	106,3	147,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1901	2867	3225	112,5	149,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7584	13044	15540	119,1	176,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32532	49134	51892	105,6	150,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12800	21330	23404	109,7	165,8
Giáo dục và đào tạo	4059	7958	8845	111,2	194,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1161	1998	2247	112,5	171,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1819	3132	3340	106,6	172,6
Hoạt động dịch vụ khác	2855	4132	4405	106,6	144,3



## 6 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>377898</b>	<b>560413</b>	<b>610637</b>	<b>109,0</b>	<b>147,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>121268</b>	<b>179748</b>	<b>193209</b>	<b>107,5</b>	<b>146,1</b>
Hà Nội	86515	121570	129556	106,6	139,2
Quảng Ninh	3836	6659	6978	104,8	168,6
Vĩnh Phúc	2659	4662	5152	110,5	169,8
Bắc Ninh	3937	6837	7687	112,4	168,0
Hải Dương	4052	6904	7418	107,4	163,1
Hải Phòng	8388	14114	15541	110,1	166,6
Hưng Yên	2513	4660	5404	116,0	181,7
Thái Bình	2370	3540	4116	116,3	151,5
Hà Nam	1845	3084	3168	102,7	155,2
Nam Định	2987	4959	5281	106,5	160,2
Ninh Bình	2166	2759	2908	105,4	126,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>15413</b>	<b>22665</b>	<b>24718</b>	<b>109,1</b>	<b>144,9</b>
Hà Giang	719	797	762	95,6	109,9
Cao Bằng	650	725	787	108,6	111,3
Bắc Kạn	430	486	498	102,5	112,5
Tuyên Quang	777	1009	1028	101,9	125,3
Lào Cai	1189	1809	1733	95,8	143,5
Điện Biên	754	870	911	104,7	117,6
Lai Châu	627	723	865	119,6	122,3
Sơn La	908	1371	1435	104,7	149,6
Yên Bái	954	1133	1173	103,5	118,9
Hoà Bình	1397	1790	1906	106,5	126,7
Thái Nguyên	1974	3301	3496	105,9	161,7
Lạng Sơn	789	1276	1389	108,9	159,0
Bắc Giang	1816	3444	4418	128,3	191,6
Phú Thọ	2428	3931	4317	109,8	157,0
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>48733</b>	<b>73701</b>	<b>78529</b>	<b>106,6</b>	<b>147,8</b>
Thanh Hoá	5121	8667	9403	108,5	162,9
Nghệ An	5745	8935	10143	113,5	154,7
Hà Tĩnh	2552	3785	4060	107,3	146,6
Quảng Bình	2342	3286	3390	103,2	135,6
Quảng Trị	1870	2255	2305	102,2	118,5
Thừa Thiên Huế	3043	3630	3753	103,4	117,2

## 6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	9534	15127	15157	100,2	152,3
Quảng Nam	3089	5222	5842	111,9	168,3
Quảng Ngãi	2393	3789	4228	111,6	156,6
Bình Định	3579	4999	5697	114,0	140,5
Phú Yên	1478	2026	2118	104,5	132,8
Khánh Hòa	4385	6993	6941	99,3	151,5
Ninh Thuận	1084	1588	1715	108,0	144,0
Bình Thuận	2518	3399	3777	111,1	136,8
<b>Tây Nguyên</b>	<b>9629</b>	<b>14660</b>	<b>15675</b>	<b>106,9</b>	<b>149,9</b>
Kon Tum	1127	1323	1371	103,6	117,6
Gia Lai	2137	2783	3018	108,4	131,3
Đắk Lắk	2728	4974	5426	109,1	176,5
Đắk Nông	831	1240	1233	99,4	147,9
Lâm Đồng	2806	4340	4627	106,6	151,8
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>153538</b>	<b>226710</b>	<b>252386</b>	<b>111,3</b>	<b>150,2</b>
Bình Phước	1958	3410	3702	108,6	168,2
Tây Ninh	2181	3188	3319	104,1	139,4
Bình Dương	11038	17861	20477	114,7	161,8
Đồng Nai	8549	14450	17497	121,1	175,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	5644	7479	8412	112,5	138,6
TP. Hồ Chí Minh	124168	180322	198979	110,4	147,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>29202</b>	<b>42768</b>	<b>45967</b>	<b>107,5</b>	<b>144,0</b>
Long An	3687	5991	6646	110,9	160,4
Tiền Giang	2924	3884	4137	106,5	131,8
Bến Tre	1803	2364	2680	113,4	132,0
Trà Vinh	1101	1534	1591	103,7	137,5
Vĩnh Long	1682	2020	2096	103,8	118,7
Đồng Tháp	1956	2809	2944	104,8	139,3
An Giang	2488	3589	3926	109,4	141,2
Kiên Giang	3653	5488	6390	116,4	152,1
Cần Thơ	4186	7017	7045	100,4	158,4
Hậu Giang	1138	1579	1629	103,2	139,4
Sóc Trăng	1428	1897	2046	107,9	131,6
Bạc Liêu	876	1426	1550	108,7	159,9
Cà Mau	2282	3170	3287	103,7	135,4
<b>Không phân vùng</b>	<b>116</b>	<b>161</b>	<b>153</b>	<b>95,0</b>	<b>137,3</b>

## 7 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>11638377</b>	<b>14518326</b>	<b>14817812</b>	<b>102,1</b>	<b>124,2</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	896322	1270513	1450611	114,2	143,2
Doanh nghiệp nhỏ	2477637	2877815	2840937	98,7	115,1
Doanh nghiệp vừa	1209959	1389806	1336404	96,2	114,3
Doanh nghiệp lớn	7054459	8980192	9189860	102,3	126,6
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1498784	1201123	1126695	93,8	80,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	923990	703921	669738	95,1	76,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7030971	8807218	8977166	101,9	125,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3108622	4509985	4713951	104,5	143,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>262637</b>	<b>256734</b>	<b>258002</b>	<b>100,5</b>	<b>97,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7616827</b>	<b>9341740</b>	<b>9388149</b>	<b>100,5</b>	<b>121,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	5858226	7482818	7708431	103,0	127,2
Khai khoáng	194847	161425	160069	99,2	84,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5447703	7082889	7303704	103,1	129,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3656735	4560809	4760295	104,4	125,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	867467	1081268	1094389	101,2	123,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	923502	1440812	1449020	100,6	151,0
Sản xuất và phân phối điện	123565	129132	132553	102,7	106,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	92111	109372	112105	102,5	118,9
<i>Xây dựng</i>	1758600	1858922	1679718	90,4	103,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>3758913</b>	<b>4919852</b>	<b>5171661</b>	<b>105,1</b>	<b>130,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1546812	1974586	2034627	103,0	127,3
Vận tải, kho bãi	545523	645108	661282	102,5	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	263585	360088	370180	102,8	135,1
Thông tin và truyền thông	209528	238621	267820	112,2	118,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	258881	337703	367317	108,8	129,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	109275	183436	213072	116,2	172,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364380	454374	456242	100,4	122,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	291122	454993	495153	108,8	157,9
Giáo dục và đào tạo	62217	105360	121804	115,6	172,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40460	72593	82375	113,5	177,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44555	61019	67042	109,9	139,3
Hoạt động dịch vụ khác	22576	31971	34747	108,7	139,9

## 8 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>11638377</b>	<b>14518326</b>	<b>14817812</b>	<b>102,1</b>	<b>124,2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3763703</b>	<b>4815809</b>	<b>4936166</b>	<b>102,5</b>	<b>126,8</b>
Hà Nội	2019533	2400215	2450715	102,1	118,4
Quảng Ninh	228083	243286	239139	98,3	106,4
Vĩnh Phúc	109647	185898	194442	104,6	164,1
Bắc Ninh	215559	399089	387507	97,1	172,8
Hải Dương	241093	326019	352250	108,1	136,3
Hải Phòng	338462	443650	467848	105,5	131,5
Hưng Yên	141572	199588	202479	101,5	140,5
Thái Bình	141043	174480	179118	102,7	124,2
Hà Nam	77821	123979	126230	101,8	155,5
Nam Định	122939	172039	184945	107,5	139,2
Ninh Bình	127952	147566	151493	102,7	114,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>652546</b>	<b>875079</b>	<b>878177</b>	<b>100,4</b>	<b>131,4</b>
Hà Giang	29964	22177	22301	100,6	76,7
Cao Bằng	19190	17455	17231	98,7	90,5
Bắc Kạn	8372	7222	7385	102,3	86,7
Tuyên Quang	26493	26727	24809	92,8	100,2
Lào Cai	52791	60526	51347	84,8	105,9
Điện Biên	34194	42420	39902	94,1	119,6
Lai Châu	14933	12080	10830	89,7	78,5
Sơn La	30356	28181	26631	94,5	90,9
Yên Bái	27826	34497	34770	100,8	118,8
Hoà Bình	38366	48988	49346	100,7	125,0
Thái Nguyên	109556	214085	212270	99,2	189,3
Lạng Sơn	20601	24607	22789	92,6	116,8
Bắc Giang	121233	194714	216200	111,0	161,0
Phú Thọ	118671	141400	142366	100,7	117,5
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1361475</b>	<b>1688910</b>	<b>1699014</b>	<b>100,6</b>	<b>123,1</b>
Thanh Hoá	193720	287608	293964	102,2	146,1
Nghệ An	164105	202029	196192	97,1	119,3
Hà Tĩnh	67997	72840	72487	99,5	105,6
Quảng Bình	40415	43443	43920	101,1	106,9
Quảng Trị	29973	28116	29477	104,8	95,4
Thừa Thiên Huế	79189	87555	90187	103,0	110,8

## 8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	257775	314965	296023	94,0	120,4
Quảng Nam	109142	150948	157110	104,1	139,2
Quảng Ngãi	51564	70068	77367	110,4	137,6
Bình Định	117367	125461	127468	101,6	107,0
Phú Yên	37084	36473	38098	104,5	99,4
Khánh Hòa	129972	172156	177782	103,3	133,1
Ninh Thuận	22627	24746	24752	100,0	108,6
Bình Thuận	60546	72502	74187	102,3	120,4
<b>Tây Nguyên</b>	<b>239798</b>	<b>240172</b>	<b>238282</b>	<b>99,2</b>	<b>99,9</b>
Kon Tum	30605	29024	29690	102,3	95,5
Gia Lai	69727	58936	52400	88,9	82,1
Đắk Lắk	72544	72588	75334	103,8	100,6
Đắk Nông	15355	18498	15570	84,2	114,1
Lâm Đồng	51566	61126	65288	106,8	121,5
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4452299</b>	<b>5386976</b>	<b>5453273</b>	<b>101,2</b>	<b>120,9</b>
Bình Phước	90448	119522	120308	100,7	131,9
Tây Ninh	138950	185517	191145	103,0	133,3
Bình Dương	881928	1105958	1122043	101,5	124,1
Đồng Nai	670367	836860	860205	102,8	125,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	171149	202571	201445	99,4	116,8
TP. Hồ Chí Minh	2499456	2936548	2958127	100,7	117,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>889762</b>	<b>1157085</b>	<b>1223979</b>	<b>105,8</b>	<b>130,5</b>
Long An	209230	287861	330428	114,8	142,3
Tiền Giang	124339	173099	183549	106,0	139,4
Bến Tre	55124	75355	81725	108,5	138,4
Trà Vinh	46183	53333	48722	91,4	113,6
Vĩnh Long	53645	63906	68223	106,8	123,2
Đồng Tháp	58229	69675	66781	95,9	116,2
An Giang	57930	65718	68548	104,3	113,0
Kiên Giang	62887	91604	98181	107,2	145,0
Cần Thơ	97422	118787	115034	96,8	118,4
Hậu Giang	29758	42703	45043	105,5	140,5
Sóc Trăng	30958	34711	37224	107,2	113,4
Bạc Liêu	19831	28753	31717	110,3	147,6
Cà Mau	44226	51580	48804	94,6	111,2
<b>Không phân vùng</b>	<b>278793</b>	<b>354295</b>	<b>388921</b>	<b>109,8</b>	<b>129,6</b>

## 9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5882</b>	<b>8269</b>	<b>8816</b>	<b>106,6</b>	<b>139,7</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4139	5985	6717	112,2	140,0
Doanh nghiệp nhỏ	4770	7187	7761	108,0	148,8
Doanh nghiệp vừa	5433	7848	8279	105,5	143,8
Doanh nghiệp lớn	6589	9021	9562	106,0	136,5
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8898	11887	12556	105,6	134,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9311	11343	12043	106,2	123,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4928	7369	7868	106,8	146,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6560	9035	9702	107,4	138,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4928</b>	<b>5245</b>	<b>5387</b>	<b>102,7</b>	<b>106,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>5458</b>	<b>7758</b>	<b>8164</b>	<b>105,2</b>	<b>141,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	5613	7944	8421	106,0	141,1
Khai khoáng	8756	10420	10714	102,8	120,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5252	7725	8226	106,5	146,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4833	7096	7651	107,8	146,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	5563	8352	8671	103,8	147,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	6633	9304	9750	104,8	140,6
Sản xuất và phân phối điện	15413	16077	16129	100,3	101,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6721	8411	8494	101,0	124,5
<i>Xây dựng</i>	4941	7011	7001	99,9	137,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>6804</b>	<b>9406</b>	<b>10193</b>	<b>108,4</b>	<b>137,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5304	7803	8770	112,4	149,0
Vận tải, kho bãi	6693	8532	8933	104,7	127,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4227	6003	6690	111,5	142,7
Thông tin và truyền thông	10941	14875	14115	94,9	130,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15801	21665	22350	103,2	131,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8435	11259	11747	104,3	130,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7446	10183	11353	111,5	137,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4824	6661	7597	114,1	139,1
Giáo dục và đào tạo	7768	9464	9779	103,3	122,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8035	13168	11249	85,4	139,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6717	8174	9632	117,8	129,4
Hoạt động dịch vụ khác	3688	5810	9141	157,3	185,3

# 10 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

*Nghìn đồng/tháng; %*

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5882</b>	<b>8269</b>	<b>8816</b>	<b>106,6</b>	<b>139,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5780</b>	<b>8196</b>	<b>8998</b>	<b>109,8</b>	<b>141,7</b>
Hà Nội	6309	9192	10111	110,0	144,1
Quảng Ninh	7194	8293	9499	114,6	119,0
Vĩnh Phúc	5365	7817	8463	108,3	144,2
Bắc Ninh	6306	8982	9456	105,3	142,1
Hải Dương	4932	6944	7596	109,4	144,1
Hải Phòng	5033	7037	8181	116,3	146,7
Hưng Yên	5027	7603	8155	107,3	147,6
Thái Bình	3568	5112	5913	115,7	146,6
Hà Nam	4318	6810	6808	100,0	153,5
Nam Định	3512	5457	5719	104,8	153,0
Ninh Bình	4128	5439	5810	106,8	132,3
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>4548</b>	<b>6960</b>	<b>7233</b>	<b>103,9</b>	<b>154,0</b>
Hà Giang	3977	5472	5881	107,5	138,9
Cao Bằng	4398	6086	6285	103,3	136,7
Bắc Kạn	3794	5632	6513	115,7	151,3
Tuyên Quang	4105	6252	6181	98,9	143,2
Lào Cai	5277	6795	7928	116,7	134,9
Điện Biên	4329	4316	4332	100,4	101,4
Lai Châu	4370	5460	5735	105,0	128,9
Sơn La	3641	4583	4859	106,0	126,5
Yên Bái	4270	5907	5682	96,2	137,4
Hoà Bình	4133	6048	6521	107,8	149,0
Thái Nguyên	5601	8744	8938	102,2	160,4
Lạng Sơn	4163	5560	5648	101,6	134,3
Bắc Giang	4510	7807	7466	95,6	166,2
Phú Thọ	4271	5971	6863	114,9	144,3
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>4287</b>	<b>5953</b>	<b>6317</b>	<b>106,1</b>	<b>138,5</b>
Thanh Hoá	3576	4910	5096	103,8	138,3
Nghệ An	4073	5534	5727	103,5	136,2
Hà Tĩnh	4287	6130	6507	106,2	144,2
Quảng Bình	3873	5208	5618	107,9	135,7
Quảng Trị	4100	5721	5722	100,0	135,4
Thừa Thiên Huế	3964	5456	5756	105,5	135,3

# 10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

*Ngìn đồng/tháng; %*

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	5014	7242	7651	105,6	142,9
Quảng Nam	4228	5578	6084	109,1	133,2
Quảng Ngãi	5349	7864	8172	103,9	146,3
Bình Định	3976	5423	5748	106,0	135,6
Phú Yên	3376	5416	5484	101,3	155,1
Khánh Hòa	4826	6557	7418	113,1	135,9
Ninh Thuận	4484	5744	6587	114,7	133,6
Bình Thuận	3939	5348	5936	111,0	134,9
<b>Tây Nguyên</b>	<b>4453</b>	<b>5476</b>	<b>5745</b>	<b>104,9</b>	<b>122,7</b>
Kon Tum	4112	5046	5787	114,7	128,3
Gia Lai	5031	6011	6005	99,9	112,8
Đắk Lắk	3687	4742	4641	97,9	127,2
Đắk Nông	3922	4644	5190	111,8	124,5
Lâm Đồng	5115	6280	6938	110,5	125,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>6447</b>	<b>9218</b>	<b>9690</b>	<b>105,1</b>	<b>140,7</b>
Bình Phước	5367	6903	7013	101,6	125,9
Tây Ninh	5038	7130	7639	107,1	139,1
Bình Dương	5897	8189	8645	105,6	138,1
Đồng Nai	5971	8817	9752	110,6	148,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8023	10401	9298	89,4	122,9
TP. Hồ Chí Minh	6769	9854	10330	104,8	142,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>4468</b>	<b>6178</b>	<b>6755</b>	<b>109,3</b>	<b>140,5</b>
Long An	5056	7181	7315	101,9	139,6
Tiền Giang	4327	5699	6990	122,7	144,6
Bến Tre	4590	6220	6642	106,8	138,2
Trà Vinh	3636	5578	5872	105,3	147,7
Vĩnh Long	3710	5139	5784	112,6	144,5
Đồng Tháp	4152	6599	6915	104,8	153,5
An Giang	4715	5815	6127	105,4	124,0
Kiên Giang	4386	6200	7101	114,5	142,6
Cần Thơ	4417	5602	6383	114,0	134,5
Hậu Giang	4739	5759	5750	99,8	116,7
Sóc Trăng	3816	6071	7097	116,9	159,7
Bạc Liêu	3587	4174	5261	126,0	132,2
Cà Mau	4775	6843	7003	102,3	140,1
<b>Không phân vùng</b>	<b>14588</b>	<b>17584</b>	<b>17015</b>	<b>96,8</b>	<b>118,6</b>



# 11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15,5</b>	<b>14,7</b>	<b>15,3</b>	<b>14,9</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9,0	6,4	5,2	6,6
Doanh nghiệp nhỏ	16,4	13,1	13,6	13,5
Doanh nghiệp vừa	15,3	15,9	17,5	16,2
Doanh nghiệp lớn	15,8	15,8	16,6	15,8
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,8	18,1	20,0	18,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,1	21,1	21,3	20,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16,1	15,5	16,1	15,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	13,0	12,3	12,6	12,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4,7</b>	<b>7,0</b>	<b>8,1</b>	<b>6,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>12,5</b>	<b>12,3</b>	<b>13,1</b>	<b>12,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	13,9	13,3	13,8	13,3
Khai khoáng	16,8	14,3	16,5	14,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,4	12,6	13,0	12,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	9,1	7,6	7,7	7,7
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18,2	16,3	18,4	16,6
<i>Ngành công nghệ cao</i>	22,1	22,5	22,8	22,1
Sản xuất và phân phối điện	21,4	32,8	37,1	34,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,7	5,6	6,4	5,8
<i>Xây dựng</i>	7,0	8,1	9,5	8,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>21,0</b>	<b>18,8</b>	<b>18,8</b>	<b>18,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,7	38,9	37,7	38,9
Vận tải, kho bãi	9,7	11,1	11,6	11,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	6,8	6,5	6,7
Thông tin và truyền thông	10,4	10,8	11,0	11,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,8	9,3	10,3	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,2	18,5	19,0	18,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,4	4,4	4,6	4,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,6	4,5	4,4	4,5
Giáo dục và đào tạo	2,9	2,6	2,9	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,4	2,9	3,9	3,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16,1	15,4	14,5	14,9
Hoạt động dịch vụ khác	6,3	4,8	3,2	4,1

## 12 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15,5</b>	<b>14,7</b>	<b>15,3</b>	<b>14,9</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>16,3</b>	<b>16,0</b>	<b>16,0</b>	<b>15,8</b>
Hà Nội	15,8	14,2	13,6	14,1
Quảng Ninh	13,0	17,9	19,1	17,7
Vĩnh Phúc	22,2	19,8	20,7	20,2
Bắc Ninh	36,2	29,8	30,8	29,4
Hải Dương	11,2	11,2	11,2	10,9
Hải Phòng	14,5	17,9	17,0	16,8
Hưng Yên	12,8	16,0	16,9	14,6
Thái Bình	10,1	10,0	11,1	10,2
Hà Nam	13,9	12,1	14,5	12,5
Nam Định	12,0	10,0	10,3	10,2
Ninh Bình	14,9	17,8	22,7	19,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>14,1</b>	<b>18,4</b>	<b>19,4</b>	<b>18,2</b>
Hà Giang	5,5	8,6	9,2	8,3
Cao Bằng	8,7	9,0	9,8	8,9
Bắc Kạn	10,6	10,4	9,2	9,9
Tuyên Quang	9,9	8,6	11,6	9,6
Lào Cai	12,6	14,9	15,1	14,4
Điện Biên	5,8	5,7	6,3	5,9
Lai Châu	6,5	10,6	12,8	10,3
Sơn La	12,2	15,1	17,4	15,8
Yên Bái	10,2	10,9	12,2	11,0
Hoà Bình	9,2	10,6	10,6	10,6
Thái Nguyên	29,0	35,8	36,1	33,8
Lạng Sơn	20,5	26,8	24,9	23,5
Bắc Giang	9,8	9,1	11,4	9,8
Phú Thọ	11,9	11,5	12,1	11,7
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>15,1</b>	<b>12,8</b>	<b>14,3</b>	<b>13,5</b>
Thanh Hoá	12,8	10,7	11,2	11,0
Nghệ An	13,0	12,2	14,3	12,9
Hà Tĩnh	11,6	13,2	22,2	15,5
Quảng Bình	15,8	15,8	20,7	17,5
Quảng Trị	20,3	17,1	18,0	18,4
Thừa Thiên Huế	13,4	12,7	13,5	13,2

## 12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	11,1	10,4	11,2	10,7
Quảng Nam	14,2	15,9	16,5	17,2
Quảng Ngãi	52,1	23,1	26,3	24,7
Bình Định	14,4	11,7	12,7	12,5
Phú Yên	19,2	13,9	14,5	14,8
Khánh Hòa	13,5	11,6	11,8	11,9
Ninh Thuận	13,5	12,8	12,5	12,4
Bình Thuận	16,2	15,8	16,3	17,3
<b>Tây Nguyên</b>	<b>17,4</b>	<b>21,6</b>	<b>22,3</b>	<b>21,7</b>
Kon Tum	10,1	15,1	13,2	13,5
Gia Lai	14,8	16,2	19,0	17,3
Đắk Lắk	21,5	23,6	26,4	25,2
Đắk Nông	38,4	54,5	57,3	51,9
Lâm Đồng	15,2	19,9	18,7	18,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>14,9</b>	<b>13,1</b>	<b>13,9</b>	<b>13,5</b>
Bình Phước	11,2	15,2	15,1	13,9
Tây Ninh	12,7	11,5	10,5	11,1
Bình Dương	11,5	10,7	11,0	10,9
Đồng Nai	14,6	11,9	11,8	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	19,0	24,8	21,2
TP. Hồ Chí Minh	15,2	13,7	14,8	14,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>20,5</b>	<b>16,4</b>	<b>16,3</b>	<b>16,6</b>
Long An	13,3	13,2	13,6	13,2
Tiền Giang	15,4	10,8	9,3	10,2
Bến Tre	13,1	10,4	10,2	10,1
Trà Vinh	13,3	13,6	14,4	13,8
Vĩnh Long	16,7	11,1	13,4	12,1
Đồng Tháp	35,0	23,5	25,9	25,7
An Giang	26,3	19,9	21,5	21,9
Kiên Giang	21,6	17,4	15,6	17,2
Cần Thơ	28,7	24,3	25,0	24,8
Hậu Giang	20,9	20,6	21,8	21,0
Sóc Trăng	27,5	22,9	20,2	23,8
Bạc Liêu	31,1	34,4	23,5	27,6
Cà Mau	34,6	25,5	28,5	27,2
<b>Không phân vùng</b>	<b>12,1</b>	<b>17,0</b>	<b>17,7</b>	<b>15,9</b>

# 13 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>44,7</b>	<b>46,1</b>	<b>46,7</b>	<b>46,3</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	36,5	36,4	35,9	36,7
Doanh nghiệp nhỏ	32,8	33,1	34,6	33,7
Doanh nghiệp vừa	35,2	36,3	37,3	36,4
Doanh nghiệp lớn	51,6	53,2	53,5	53,2
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32,0	32,4	32,8	32,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32,3	30,4	31,4	30,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37,4	37,7	38,7	38,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	67,6	66,4	65,2	66,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>35,3</b>	<b>34,4</b>	<b>35,8</b>	<b>35,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>48,3</b>	<b>50,1</b>	<b>50,6</b>	<b>50,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	57,3	58,0	57,5	57,8
Khai khoáng	18,2	17,3	18,0	17,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,9	59,9	59,3	59,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	66,7	66,3	65,9	66,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	33,6	32,9	32,7	32,8
<i>Ngành công nghệ cao</i>	57,5	60,1	57,7	59,1
Sản xuất và phân phối điện	20,5	20,1	19,8	19,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38,3	36,7	37,8	37,7
<i>Xây dựng</i>	18,3	18,6	19,2	18,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>38,1</b>	<b>39,2</b>	<b>40,1</b>	<b>39,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	38,7	39,5	39,2
Vận tải, kho bãi	22,9	23,3	25,9	24,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,6	53,7	53,3	53,8
Thông tin và truyền thông	33,6	33,2	34,8	34,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56,6	56,5	57,2	57,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37,3	40,3	40,5	40,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,1	35,5	35,9	35,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,5	36,4	36,1	36,2
Giáo dục và đào tạo	58,7	61,2	59,7	61,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63,5	59,4	62,2	61,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,6	45,6	45,1	45,8
Hoạt động dịch vụ khác	45,6	44,2	45,3	45,3

# 14 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>44,7</b>	<b>46,1</b>	<b>46,7</b>	<b>46,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>43,8</b>	<b>45,8</b>	<b>46,4</b>	<b>45,9</b>
Hà Nội	38,0	38,4	39,8	38,9
Quảng Ninh	28,6	30,6	31,6	31,3
Vĩnh Phúc	50,0	55,4	55,6	55,7
Bắc Ninh	59,4	58,9	56,3	58,0
Hải Dương	59,7	57,9	54,6	56,8
Hải Phòng	49,6	51,5	50,9	51,2
Hưng Yên	54,2	52,6	55,2	53,7
Thái Bình	60,3	60,7	60,8	61,4
Hà Nam	54,0	58,3	60,2	59,2
Nam Định	52,7	57,8	59,0	57,7
Ninh Bình	40,4	47,4	50,6	47,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>43,2</b>	<b>49,7</b>	<b>51,1</b>	<b>50,0</b>
Hà Giang	21,5	21,9	21,0	22,0
Cao Bằng	26,2	26,0	26,8	26,4
Bắc Kạn	29,3	28,2	28,9	29,4
Tuyên Quang	38,0	43,3	47,0	45,0
Lào Cai	24,2	26,1	29,8	27,1
Điện Biên	19,8	22,9	24,4	23,7
Lai Châu	23,3	24,9	26,7	25,0
Sơn La	28,1	31,5	34,8	32,5
Yên Bái	32,1	37,7	36,6	37,4
Hoà Bình	43,1	52,0	50,5	51,2
Thái Nguyên	48,8	58,6	58,5	58,0
Lạng Sơn	31,5	30,2	31,9	30,8
Bắc Giang	66,0	65,4	64,3	65,3
Phú Thọ	51,2	53,8	56,7	54,4
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>40,6</b>	<b>43,8</b>	<b>44,9</b>	<b>43,8</b>
Thanh Hoá	47,6	57,0	57,4	56,7
Nghệ An	36,0	39,5	41,5	40,5
Hà Tĩnh	29,0	30,3	30,0	30,3
Quảng Bình	33,5	35,2	36,2	35,3
Quảng Trị	30,8	33,7	32,9	33,1
Thừa Thiên Huế	45,2	48,7	49,6	48,9

# 14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	40,1	40,1	40,7	39,8
Quảng Nam	49,5	50,3	52,8	50,8
Quảng Ngãi	32,9	37,9	36,0	36,8
Bình Định	39,5	40,7	41,4	40,4
Phú Yên	47,9	45,0	45,3	44,4
Khánh Hòa	36,8	37,4	40,4	37,9
Ninh Thuận	40,3	42,0	42,5	41,8
Bình Thuận	44,9	48,9	49,6	48,7
<b>Tây Nguyên</b>	<b>33,4</b>	<b>35,2</b>	<b>35,2</b>	<b>35,2</b>
Kon Tum	27,5	26,0	29,7	27,2
Gia Lai	35,2	33,8	36,9	35,6
Đắk Lắk	30,6	32,9	30,8	31,9
Đắk Nông	32,1	40,2	32,5	37,9
Lâm Đồng	38,9	42,2	42,1	41,5
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>47,3</b>	<b>46,6</b>	<b>46,8</b>	<b>46,9</b>
Bình Phước	50,2	52,3	53,5	53,3
Tây Ninh	57,9	56,2	57,2	56,9
Bình Dương	52,7	50,5	49,6	50,5
Đồng Nai	54,6	52,1	51,8	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,6	40,2	41,4	39,8
TP. Hồ Chí Minh	43,5	43,2	43,7	43,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>48,4</b>	<b>49,5</b>	<b>49,5</b>	<b>49,5</b>
Long An	54,4	53,0	51,3	51,9
Tiền Giang	57,6	62,7	62,9	62,7
Bến Tre	52,7	56,1	56,8	56,6
Trà Vinh	67,2	65,5	61,9	64,8
Vĩnh Long	50,7	57,6	55,0	56,1
Đồng Tháp	43,1	44,4	45,1	44,2
An Giang	41,4	43,1	43,3	42,6
Kiên Giang	23,6	25,2	30,2	27,0
Cần Thơ	38,5	36,9	38,8	37,9
Hậu Giang	53,5	55,4	53,4	54,8
Sóc Trăng	45,5	48,1	46,1	47,7
Bạc Liêu	43,2	39,2	39,8	42,4
Cà Mau	41,5	38,4	38,0	38,5
<b>Không phân vùng</b>	<b>38,1</b>	<b>43,0</b>	<b>44,9</b>	<b>43,2</b>

# 15 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>18825338</b>	<b>32996710</b>	<b>38925270</b>	<b>118,0</b>	<b>177,1</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1486163	2401536	3981904	165,8	201,6
Doanh nghiệp nhỏ	2800473	4016144	4976609	123,9	148,7
Doanh nghiệp vừa	1374910	2595009	2874832	110,8	185,7
Doanh nghiệp lớn	13163791	23984021	27091925	113,0	179,5
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6078850	9521666	9647533	101,3	148,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3948974	4941583	4682764	94,8	115,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9309231	17501990	22254064	127,2	196,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3437258	5973054	7023672	117,6	175,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>206659</b>	<b>332237</b>	<b>401745</b>	<b>120,9</b>	<b>160,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>6798833</b>	<b>11337904</b>	<b>13002401</b>	<b>114,7</b>	<b>168,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	5324454	9073603	10244570	112,9	170,5
Khai khoáng	573833	548012	455031	83,0	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3623254	6734236	7862245	116,8	185,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1442714	2430665	2780492	114,4	168,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1163019	2099279	2552299	121,6	183,0
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1017521	2204292	2529455	114,8	212,0
Sản xuất và phân phối điện	1038704	1632057	1721240	105,5	157,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88664	159297	206053	129,4	185,0
<i>Xây dựng</i>	1474378	2264301	2757831	121,8	159,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>11819846</b>	<b>21326568</b>	<b>25521124</b>	<b>119,7</b>	<b>182,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2589780	4298249	5057667	117,7	166,3
Vận tải, kho bãi	560595	976797	1113487	114,0	172,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	258400	497159	600442	120,8	196,7
Thông tin và truyền thông	360780	512938	582031	113,5	144,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5882241	10626677	12045189	113,4	175,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1441456	3210187	4381636	136,5	246,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	419506	630630	969330	153,7	186,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110047	249137	317576	127,5	235,4
Giáo dục và đào tạo	66647	62937	106256	168,8	110,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34007	65298	90505	138,6	201,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83383	178781	230846	129,1	228,4
Hoạt động dịch vụ khác	13003	17778	26158	147,1	158,1

# 16 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>18825338</b>	<b>32996710</b>	<b>38925270</b>	<b>118,0</b>	<b>177,1</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>6193745</b>	<b>10952349</b>	<b>12639532</b>	<b>115,4</b>	<b>172,6</b>
Hà Nội	4643663	7791358	8988171	115,4	163,8
Quảng Ninh	281895	476901	533144	111,8	166,6
Vĩnh Phúc	100010	227738	277238	121,7	226,8
Bắc Ninh	263884	758483	801525	105,7	258,5
Hải Dương	166978	262352	286472	109,2	156,2
Hải Phòng	319340	575266	765749	133,1	190,9
Hưng Yên	118390	244637	294307	120,3	206,1
Thái Bình	56758	149135	163680	109,8	236,4
Hà Nam	58115	136316	161647	118,6	227,4
Nam Định	68325	119671	138848	116,0	172,9
Ninh Bình	116385	210494	228751	108,7	177,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>476395</b>	<b>1081703</b>	<b>1226387</b>	<b>113,4</b>	<b>221,9</b>
Hà Giang	25777	33843	38265	113,1	146,4
Cao Bằng	13166	20174	22233	110,2	155,0
Bắc Kạn	7584	9086	10979	120,8	127,8
Tuyên Quang	19393	24222	25541	105,5	125,1
Lào Cai	45589	93987	98537	104,8	201,3
Điện Biên	23864	66904	79617	119,0	265,8
Lai Châu	12272	20721	26613	128,4	181,8
Sơn La	25937	43111	49877	115,7	167,7
Yên Bái	15447	30695	36592	119,2	200,3
Hoà Bình	27028	47874	53840	112,5	181,6
Thái Nguyên	122639	395413	443459	112,2	311,5
Lạng Sơn	17298	36959	41435	112,1	201,3
Bắc Giang	62796	157303	185934	118,2	236,4
Phú Thọ	57604	101411	113463	111,9	171,7
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1138397</b>	<b>2170607</b>	<b>2819105</b>	<b>129,9</b>	<b>201,2</b>
Thanh Hoá	102503	236640	487759	206,1	294,7
Nghệ An	153622	290990	333058	114,5	188,2
Hà Tĩnh	143398	377715	404312	107,0	264,6
Quảng Bình	39102	66930	80580	120,4	172,6
Quảng Trị	22914	38971	43560	111,8	169,7
Thừa Thiên Huế	50913	73862	87408	118,3	149,4



# 16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	193445	332424	378322	113,8	174,3
Quảng Nam	63642	132019	188549	142,8	226,9
Quảng Ngãi	124973	163254	191690	117,4	130,9
Bình Định	64856	107866	132452	122,8	173,6
Phú Yên	25419	31647	38414	121,4	133,7
Khánh Hòa	91326	209232	257229	122,9	231,2
Ninh Thuận	15924	26441	33202	125,6	172,3
Bình Thuận	46361	82614	162571	196,8	232,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>227224</b>	<b>369048</b>	<b>412653</b>	<b>111,8</b>	<b>157,8</b>
Kon Tum	25776	30144	35056	116,3	117,4
Gia Lai	96018	163462	170733	104,5	152,0
Đắk Lắk	43682	68067	78986	116,0	165,8
Đắk Nông	20186	27964	29300	104,8	141,5
Lâm Đồng	41562	79410	98578	124,1	195,7
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>6705373</b>	<b>9191189</b>	<b>11259326</b>	<b>122,5</b>	<b>145,0</b>
Bình Phước	51177	120540	141130	117,1	229,0
Tây Ninh	73220	174478	211035	121,0	234,5
Bình Dương	572313	964380	1119886	116,1	168,8
Đồng Nai	522794	866430	1023293	118,1	170,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	620129	713073	685710	96,2	116,5
TP. Hồ Chí Minh	4865740	6352287	8078271	127,2	141,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>806326</b>	<b>1368388</b>	<b>1593874</b>	<b>116,5</b>	<b>166,8</b>
Long An	173369	388095	431761	111,3	208,7
Tiền Giang	57569	105281	119169	113,2	179,2
Bến Tre	23556	44646	51579	115,5	186,2
Trà Vinh	15436	89909	93528	104,0	520,5
Vĩnh Long	23593	32722	41440	126,6	147,0
Đồng Tháp	53955	77906	92120	118,3	147,8
An Giang	60138	69819	81695	117,0	117,8
Kiên Giang	62096	160268	232663	145,2	273,9
Cần Thơ	135164	171677	172814	100,7	123,4
Hậu Giang	80302	52801	59635	112,9	66,3
Sóc Trăng	41780	72937	97569	133,8	185,4
Bạc Liêu	10487	27995	36303	129,7	262,7
Cà Mau	68883	74332	83598	112,5	109,1
<b>Không phân vùng</b>	<b>3277878</b>	<b>7863426</b>	<b>8974392</b>	<b>114,1</b>	<b>240,1</b>

# 17 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>31,5</b>	<b>28,4</b>	<b>32,4</b>	<b>30,5</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	50,0	49,6	56,9	54,2
Doanh nghiệp nhỏ	39,6	37,6	40,3	37,4
Doanh nghiệp vừa	36,1	30,1	31,1	31,1
Doanh nghiệp lớn	27,2	24,6	27,5	26,2
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24,9	19,1	22,5	21,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26,7	24,3	30,5	28,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33,4	30,3	34,9	32,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	38,0	37,9	38,1	38,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>65,7</b>	<b>59,8</b>	<b>60,4</b>	<b>61,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>39,2</b>	<b>37,9</b>	<b>39,8</b>	<b>38,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	40,1	38,4	40,0	39,3
Khai khoáng	61,0	52,9	49,5	51,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,8	38,8	40,5	39,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	39,3	41,0	40,7	40,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	35,8	36,4	35,9	36,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	41,6	38,8	45,0	42,4
Sản xuất và phân phối điện	32,0	31,0	34,3	32,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	52,0	47,6	50,1	49,3
<i>Xây dựng</i>	36,0	35,9	39,0	37,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>26,5</b>	<b>22,9</b>	<b>28,2</b>	<b>25,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,3	33,3	34,8	33,3
Vận tải, kho bãi	36,5	34,6	39,7	36,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48,6	43,3	46,5	45,1
Thông tin và truyền thông	58,8	60,0	62,3	60,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	8,3	13,9	11,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,0	36,9	40,6	38,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57,4	42,8	54,4	47,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,7	43,7	47,4	45,7
Giáo dục và đào tạo	54,8	51,9	45,0	49,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,4	52,5	51,2	52,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,2	39,4	47,0	42,4
Hoạt động dịch vụ khác	58,8	47,9	47,2	45,3

# 18 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>31,5</b>	<b>28,4</b>	<b>32,4</b>	<b>30,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>32,0</b>	<b>28,3</b>	<b>36,2</b>	<b>32,5</b>
Hà Nội	30,9	25,8	35,2	30,9
Quảng Ninh	24,2	26,2	26,9	25,9
Vĩnh Phúc	52,1	41,8	40,6	42,6
Bắc Ninh	49,7	41,3	50,2	46,7
Hải Dương	31,9	29,7	40,0	33,2
Hải Phòng	28,1	29,2	36,3	32,3
Hưng Yên	33,9	34,5	35,1	34,9
Thái Bình	30,9	32,5	35,5	32,9
Hà Nam	37,6	38,4	35,8	37,3
Nam Định	43,6	40,4	43,1	41,8
Ninh Bình	33,2	34,2	33,4	34,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>33,7</b>	<b>41,4</b>	<b>45,5</b>	<b>42,3</b>
Hà Giang	31,0	38,9	40,3	39,1
Cao Bằng	44,5	36,1	36,2	36,4
Bắc Kạn	45,1	48,8	44,2	47,3
Tuyên Quang	28,3	27,8	31,7	28,7
Lào Cai	38,7	37,7	40,6	37,9
Điện Biên	29,1	20,1	42,9	30,9
Lai Châu	40,9	39,2	48,4	43,9
Sơn La	29,8	40,0	42,9	39,4
Yên Bái	43,7	40,9	40,6	41,1
Hoà Bình	34,9	35,8	39,5	36,1
Thái Nguyên	28,6	54,4	56,8	53,5
Lạng Sơn	27,4	21,9	25,5	24,9
Bắc Giang	39,4	34,2	40,1	36,4
Phú Thọ	34,1	34,7	35,4	35,1
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>37,8</b>	<b>36,6</b>	<b>36,7</b>	<b>36,4</b>
Thanh Hoá	43,8	39,6	30,6	35,0
Nghệ An	28,1	25,2	29,2	27,0
Hà Tĩnh	48,9	34,6	39,2	36,3
Quảng Bình	33,6	42,1	42,9	40,3
Quảng Trị	38,7	40,2	43,9	42,3
Thừa Thiên Huế	44,7	38,4	38,5	38,8

# 18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	34,9	36,3	34,4	35,2
Quảng Nam	35,4	36,1	40,9	37,6
Quảng Ngãi	32,4	49,0	47,8	46,6
Bình Định	39,4	40,4	43,1	42,1
Phú Yên	43,5	45,1	48,8	46,7
Khánh Hòa	38,8	35,8	35,1	34,8
Ninh Thuận	42,2	43,3	45,7	43,4
Bình Thuận	38,7	38,4	38,8	38,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>43,2</b>	<b>41,9</b>	<b>42,5</b>	<b>41,2</b>
Kon Tum	57,9	44,4	45,6	46,1
Gia Lai	42,5	40,4	41,2	40,1
Đắk Lắk	37,3	43,3	46,7	40,1
Đắk Nông	37,0	36,3	34,5	35,8
Lâm Đồng	45,1	44,9	42,6	44,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>37,4</b>	<b>38,0</b>	<b>40,1</b>	<b>38,9</b>
Bình Phước	42,6	34,4	36,7	36,7
Tây Ninh	39,4	45,0	42,4	42,2
Bình Dương	37,9	38,7	39,5	39,2
Đồng Nai	44,8	46,3	44,0	45,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	54,7	41,2	36,9	41,0
TP. Hồ Chí Minh	34,3	36,3	40,0	37,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>33,4</b>	<b>33,2</b>	<b>35,2</b>	<b>34,7</b>
Long An	31,9	28,7	35,4	33,2
Tiền Giang	45,5	44,9	42,6	43,4
Bến Tre	42,1	46,0	44,7	46,3
Trà Vinh	45,6	11,7	10,3	12,5
Vĩnh Long	43,9	43,5	45,1	44,2
Đồng Tháp	34,7	36,4	34,9	35,7
An Giang	44,1	45,0	39,3	42,9
Kiên Giang	41,5	35,8	35,8	35,4
Cần Thơ	31,0	35,8	39,2	37,1
Hậu Giang	17,5	42,3	43,0	43,1
Sóc Trăng	26,9	20,7	19,0	19,4
Bạc Liêu	54,9	35,6	34,8	39,4
Cà Mau	24,4	32,7	41,0	35,5
<b>Không phân vùng</b>	<b>14,7</b>	<b>12,0</b>	<b>13,3</b>	<b>12,8</b>

# 19 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>0,6</b>	<b>0,7</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,3	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp nhỏ	0,9	0,9	0,8	0,8
Doanh nghiệp vừa	0,9	0,8	0,9	0,9
Doanh nghiệp lớn	0,7	0,7	0,7	0,7
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,5	0,3	0,4	0,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0,5	0,4	0,5	0,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,8	0,7	0,7	0,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,9	1,1	1,0	1,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,1	1,1	1,1	1,1
Khai khoáng	0,6	0,5	0,8	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,3	1,3	1,3	1,3
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1,4	1,3	1,3	1,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	0,9	0,9	0,9	0,9
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1,7	1,7	1,6	1,7
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,5	0,6	0,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,4	0,4	0,4
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,6	0,5	0,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,6</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,9	1,8	1,7	1,8
Vận tải, kho bãi	0,8	0,8	0,8	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	0,4	0,3	0,4
Thông tin và truyền thông	0,8	0,9	0,9	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,4	0,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,7	0,7	0,7
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,5	0,4	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	0,5	0,5	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,6	0,5	0,5

## 20 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>0,6</b>	<b>0,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>
Hà Nội	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,1	1,0
Vĩnh Phúc	1,7	1,6	1,6	1,6
Bắc Ninh	2,3	1,9	1,8	1,8
Hải Dương	1,0	1,2	1,3	1,2
Hải Phòng	1,0	1,2	1,1	1,2
Hưng Yên	0,9	1,3	1,2	1,1
Thái Bình	1,1	0,7	0,9	0,9
Hà Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
Nam Định	0,9	1,0	1,0	1,0
Ninh Bình	0,9	0,9	1,1	1,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1,1</b>	<b>1,3</b>	<b>1,3</b>	<b>1,3</b>
Hà Giang	0,3	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	0,7	0,6	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,6	0,6	0,5	0,5
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,8	0,7
Lào Cai	1,0	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,5	0,2	0,2	0,2
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,7	0,6	0,6	0,6
Yên Bái	1,0	0,9	0,8	0,9
Hoà Bình	0,7	0,8	0,8	0,8
Thái Nguyên	1,9	2,2	1,9	2,1
Lạng Sơn	1,3	1,4	1,0	1,2
Bắc Giang	1,1	1,1	1,3	1,2
Phú Thọ	1,3	1,2	1,3	1,3
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1,0</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>
Thanh Hoá	1,1	0,8	0,5	0,6
Nghệ An	0,7	0,6	0,6	0,6
Hà Tĩnh	0,3	0,2	0,3	0,2
Quảng Bình	0,8	0,7	0,8	0,7
Quảng Trị	1,4	0,9	0,9	0,9
Thừa Thiên Huế	1,0	1,0	1,0	1,0

## 20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,9	0,9	0,8	0,9
Quảng Nam	1,3	1,3	1,1	1,3
Quảng Ngãi	1,4	1,0	1,1	1,0
Bình Định	1,3	0,9	0,9	1,0
Phú Yên	1,2	1,1	1,0	1,0
Khánh Hòa	1,2	0,8	0,8	0,8
Ninh Thuận	1,1	0,8	0,8	0,8
Bình Thuận	1,1	0,9	0,6	0,8
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>0,9</b>	<b>1,0</b>
Kon Tum	0,7	0,9	0,8	0,8
Gia Lai	0,7	0,4	0,4	0,5
Đắk Lắk	1,6	1,5	1,5	1,5
Đắk Nông	1,4	2,0	1,9	1,9
Lâm Đồng	1,2	1,2	1,1	1,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>0,8</b>	<b>0,9</b>	<b>0,8</b>	<b>0,9</b>
Bình Phước	1,3	1,4	1,2	1,2
Tây Ninh	1,5	1,1	0,9	1,1
Bình Dương	1,3	1,3	1,2	1,3
Đồng Nai	1,4	1,3	1,2	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7	0,7	0,8	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,7	0,8	0,7	0,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1,3</b>	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>
Long An	1,0	0,9	1,0	1,0
Tiền Giang	1,7	1,2	1,2	1,3
Bến Tre	1,7	1,4	1,4	1,4
Trà Vinh	1,8	0,7	0,5	0,7
Vĩnh Long	1,7	1,4	1,6	1,5
Đồng Tháp	2,0	1,7	1,7	1,7
An Giang	1,4	1,3	1,4	1,5
Kiên Giang	1,2	0,8	0,6	0,7
Cần Thơ	1,2	1,1	1,3	1,2
Hậu Giang	0,5	1,2	1,2	1,1
Sóc Trăng	1,0	0,8	0,7	0,8
Bạc Liêu	2,7	1,8	1,4	1,7
Cà Mau	1,3	1,5	1,5	1,5
<b>Không phân vùng</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>

## 21 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2,2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,1</b>	<b>2,3</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1,0	1,1	0,8	0,9
Doanh nghiệp nhỏ	1,5	1,7	1,5	1,6
Doanh nghiệp vừa	1,8	2,3	2,2	2,2
Doanh nghiệp lớn	2,7	3,0	2,7	2,8
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	4,2	3,4	3,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,8	3,1	2,3	2,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,0	2,3	1,9	2,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,6	1,6	1,7	1,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,5</b>	<b>0,7</b>	<b>0,6</b>	<b>0,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,6</b>	<b>1,6</b>	<b>1,5</b>	<b>1,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,5	1,6	1,5	1,6
Khai khoáng	0,6	0,9	1,1	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	1,6	1,5	1,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1,5	1,4	1,5	1,5
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,8	1,7	1,8	1,8
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1,4	1,5	1,3	1,4
Sản xuất và phân phối điện	2,2	2,3	1,9	2,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,9	1,1	1,0	1,0
<i>Xây dựng</i>	1,8	1,8	1,6	1,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2,8</b>	<b>3,3</b>	<b>2,6</b>	<b>2,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,0	2,0	1,9	1,9
Vận tải, kho bãi	1,7	2,0	1,5	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0	1,4	1,2	1,2
Thông tin và truyền thông	0,7	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,3	10,5	6,2	7,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	1,7	1,5	1,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	1,4	1,1	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,4	1,1	1,2
Giáo dục và đào tạo	1,0	0,9	1,3	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,9	0,9	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	1,1	1,2	1,2
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	1,1	1,2	1,2



## 22 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2,2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,1</b>	<b>2,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2,1</b>	<b>2,5</b>	<b>1,8</b>	<b>2,1</b>
Hà Nội	2,2	2,9	1,9	2,3
Quảng Ninh	3,0	2,9	2,6	2,8
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,4	1,3
Bắc Ninh	1,1	1,2	1,2	1,1
Hải Dương	2,1	2,4	1,5	2,0
Hải Phòng	2,5	2,4	1,7	2,1
Hưng Yên	2,0	1,8	1,8	1,8
Thái Bình	2,2	2,1	1,9	2,1
Hà Nam	1,6	1,6	1,7	1,6
Nam Định	1,2	1,4	1,3	1,4
Ninh Bình	2,0	1,9	2,0	1,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,0</b>	<b>1,5</b>	<b>1,2</b>	<b>1,4</b>
Hà Giang	2,3	1,6	1,5	1,6
Cao Bằng	1,2	1,8	1,6	1,7
Bắc Kạn	1,2	1,1	1,3	1,1
Tuyên Quang	2,6	2,6	2,4	2,6
Lào Cai	1,6	1,7	1,5	1,7
Điện Biên	2,4	3,9	1,4	2,3
Lai Châu	1,4	1,6	1,0	1,3
Sơn La	2,4	1,5	1,3	1,5
Yên Bái	1,3	1,4	1,5	1,4
Hoà Bình	1,9	1,9	1,5	1,8
Thái Nguyên	2,6	0,9	0,8	1,0
Lạng Sơn	2,6	3,1	3,0	2,9
Bắc Giang	1,5	1,9	1,5	1,7
Phú Thọ	1,9	1,8	1,8	1,8
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1,6</b>	<b>1,8</b>	<b>1,7</b>	<b>1,8</b>
Thanh Hoá	1,3	1,5	2,1	1,8
Nghệ An	2,5	2,9	2,5	2,7
Hà Tĩnh	0,9	1,9	1,6	1,8
Quảng Bình	2,0	1,7	1,3	1,6
Quảng Trị	1,5	1,5	1,3	1,4
Thừa Thiên Huế	1,2	1,6	1,7	1,6

## 22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	1,9	1,8	1,9	1,9
Quảng Nam	1,8	1,9	1,5	1,7
Quảng Ngãi	2,2	1,2	1,1	1,2
Bình Định	1,5	1,5	1,3	1,4
Phú Yên	1,3	1,3	1,1	1,2
Khánh Hòa	1,6	1,8	1,8	1,9
Ninh Thuận	1,3	1,3	1,2	1,3
Bình Thuận	1,6	1,6	1,6	1,6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1,3</b>	<b>1,4</b>	<b>1,3</b>	<b>1,4</b>
Kon Tum	0,9	1,2	1,2	1,1
Gia Lai	1,3	1,5	1,4	1,5
Đắk Lắk	1,7	1,3	1,1	1,5
Đắk Nông	1,7	1,8	1,9	1,8
Lâm Đồng	1,2	1,2	1,4	1,3
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>1,7</b>	<b>1,6</b>	<b>1,5</b>	<b>1,6</b>
Bình Phước	1,3	1,8	1,8	1,7
Tây Ninh	1,4	1,4	1,4	1,5
Bình Dương	1,7	1,5	1,5	1,5
Đồng Nai	1,3	1,1	1,3	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	1,3	1,7	1,4
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,8	1,5	1,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>1,9</b>	<b>1,9</b>
Long An	2,1	2,5	1,8	2,0
Tiền Giang	1,2	1,2	1,3	1,3
Bến Tre	1,4	1,1	1,2	1,2
Trà Vinh	1,1	6,3	8,6	6,0
Vĩnh Long	1,3	1,4	1,2	1,3
Đồng Tháp	1,9	1,8	1,9	1,8
An Giang	1,3	1,2	1,5	1,3
Kiên Giang	1,4	1,9	1,7	1,8
Cần Thơ	2,2	1,9	1,6	1,7
Hậu Giang	4,7	1,4	1,4	1,4
Sóc Trăng	2,6	3,8	4,4	4,2
Bạc Liêu	0,8	1,8	1,8	1,5
Cà Mau	3,3	2,1	1,6	1,9
<b>Không phân vùng</b>	<b>5,8</b>	<b>7,2</b>	<b>6,6</b>	<b>6,7</b>

## 23 TRẠNG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1558</b>	<b>2173</b>	<b>2517</b>	<b>115,8</b>	<b>142,5</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1552	1740	2554	146,7	139,6
Doanh nghiệp nhỏ	1077	1309	1648	125,9	128,8
Doanh nghiệp vừa	1097	1773	2023	114,1	161,0
Doanh nghiệp lớn	1811	2580	2853	110,6	141,5
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3787	7489	8333	111,3	189,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4009	6786	6850	101,0	155,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1276	1878	2345	124,9	155,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1081	1269	1418	111,8	119,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>753</b>	<b>1244</b>	<b>1469</b>	<b>118,1</b>	<b>163,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>862</b>	<b>1165</b>	<b>1322</b>	<b>113,4</b>	<b>137,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	877	1165	1276	109,5	134,1
Khai khoáng	2809	3294	2799	85,0	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	642	900	1024	113,8	141,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	383	508	558	109,8	132,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1284	1860	2202	118,4	148,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1062	1444	1647	114,1	138,9
Sản xuất và phân phối điện	7879	12403	12744	102,8	154,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	917	1364	1676	122,9	152,7
<i>Xây dựng</i>	815	1168	1530	131,1	151,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>3015</b>	<b>4147</b>	<b>4770</b>	<b>115,0</b>	<b>140,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1600	2048	2367	115,6	130,7
Vận tải, kho bãi	1003	1473	1629	110,6	145,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	953	1335	1543	115,6	144,6
Thông tin và truyền thông	1653	2074	2144	103,4	124,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21936	30389	32052	105,5	136,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12621	16647	20423	122,7	145,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1064	1358	2041	150,3	159,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364	539	619	115,0	150,6
Giáo dục và đào tạo	1114	564	840	149,1	59,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	832	854	1062	124,4	109,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1815	2802	3358	119,9	161,6
Hoạt động dịch vụ khác	565	527	736	139,7	111,9

## 24 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1558</b>	<b>2173</b>	<b>2517</b>	<b>115,8</b>	<b>142,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1592</b>	<b>2213</b>	<b>2445</b>	<b>110,5</b>	<b>136,1</b>
Hà Nội	2215	3196	3515	110,0	139,8
Quảng Ninh	1168	1838	2064	112,3	155,5
Vĩnh Phúc	860	1172	1345	114,8	140,7
Bắc Ninh	1183	1734	1989	114,7	146,8
Hải Dương	685	791	780	98,6	113,8
Hải Phòng	920	1236	1488	120,4	140,5
Hưng Yên	824	1160	1401	120,8	142,9
Thái Bình	386	841	833	99,2	187,6
Hà Nam	736	1034	1183	114,4	139,7
Nam Định	557	674	731	108,6	121,6
Ninh Bình	860	1370	1477	107,8	155,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>691</b>	<b>1174</b>	<b>1332</b>	<b>113,4</b>	<b>170,9</b>
Hà Giang	823	1497	1722	115,0	191,4
Cao Bằng	635	1118	1223	109,4	178,0
Bắc Kạn	853	1256	1492	118,8	151,5
Tuyên Quang	716	912	1021	112,0	128,0
Lào Cai	820	1535	1831	119,3	195,3
Điện Biên	658	1518	1818	119,7	223,7
Lai Châu	775	1624	2031	125,1	219,7
Sơn La	815	1463	1763	120,5	184,6
Yên Bái	535	869	999	115,1	169,4
Hoà Bình	686	975	1043	107,0	143,2
Thái Nguyên	1046	1725	1997	115,8	167,5
Lạng Sơn	814	1326	1684	127,0	164,5
Bắc Giang	494	756	815	107,8	146,1
Phú Thọ	468	700	756	107,9	145,6
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>793</b>	<b>1230</b>	<b>1564</b>	<b>127,2</b>	<b>164,8</b>
Thanh Hoá	509	803	1538	191,6	200,9
Nghệ An	896	1363	1563	114,7	154,5
Hà Tĩnh	1766	5144	5439	105,7	290,7
Quảng Bình	916	1451	1747	120,4	162,0
Quảng Trị	712	1313	1448	110,3	183,8
Thừa Thiên Huế	626	828	921	111,3	134,0

## 24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	721	997	1216	121,9	143,3
Quảng Nam	561	837	1061	126,8	158,4
Quảng Ngãi	2428	2236	2383	106,6	93,3
Bình Định	527	818	990	121,0	162,2
Phú Yên	656	846	973	115,0	137,6
Khánh Hòa	674	1095	1392	127,1	170,6
Ninh Thuận	673	1041	1242	119,3	158,2
Bình Thuận	725	1092	1978	181,1	192,0
<b>Tây Nguyên</b>	<b>899</b>	<b>1494</b>	<b>1686</b>	<b>112,8</b>	<b>162,0</b>
Kon Tum	741	1006	1161	115,4	137,2
Gia Lai	1308	2687	3206	119,3	190,4
Đắk Lắk	582	906	976	107,7	162,2
Đắk Nông	1271	1528	1857	121,5	126,3
Lâm Đồng	779	1248	1465	117,4	161,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>1462</b>	<b>1609</b>	<b>1968</b>	<b>122,3</b>	<b>118,0</b>
Bình Phước	557	925	1108	119,8	165,1
Tây Ninh	508	861	1042	121,0	170,9
Bình Dương	632	828	949	114,7	133,5
Đồng Nai	761	997	1130	113,4	133,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3420	3504	3298	94,1	104,4
TP. Hồ Chí Minh	1884	2017	2602	129,0	117,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>880</b>	<b>1126</b>	<b>1244</b>	<b>110,5</b>	<b>125,9</b>
Long An	815	1269	1231	97,0	142,0
Tiền Giang	462	594	631	106,1	125,2
Bến Tre	418	542	599	110,6	130,3
Trà Vinh	325	1354	1870	138,2	391,0
Vĩnh Long	440	484	584	120,6	115,1
Đồng Tháp	885	1113	1283	115,3	129,7
An Giang	1029	1034	1136	109,9	102,6
Kiên Giang	944	1636	2244	137,2	184,4
Cần Thơ	1288	1457	1502	103,1	112,9
Hậu Giang	2652	1235	1277	103,4	46,2
Sóc Trăng	1281	2017	2597	128,8	168,3
Bạc Liêu	501	954	1088	114,1	182,0
Cà Mau	1509	1436	1595	111,1	99,2
<b>Không phân vùng</b>	<b>10804</b>	<b>20789</b>	<b>22488</b>	<b>108,2</b>	<b>192,3</b>

## 25 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>7645557</b>	<b>13982258</b>	<b>14108981</b>	<b>100,9</b>	<b>177,2</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	457747	658130	1348027	204,8	211,2
Doanh nghiệp nhỏ	947591	1363400	1725871	126,6	152,8
Doanh nghiệp vừa	529867	1045787	1098035	105,0	189,7
Doanh nghiệp lớn	5710353	10914941	9937048	91,0	177,4
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3168949	4565143	3301583	72,3	128,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2323373	2587845	2374590	91,8	108,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3024830	6913153	7909600	114,4	227,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1451778	2503962	2897798	115,7	177,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>126087</b>	<b>232594</b>	<b>269025</b>	<b>115,7</b>	<b>182,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3359709</b>	<b>5421060</b>	<b>6059567</b>	<b>111,8</b>	<b>163,7</b>
<b>Công nghiệp</b>	2947567	4787810	5230694	109,3	163,6
Khai khoáng	420244	367268	262735	71,5	91,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1620791	2953630	3504631	118,7	185,0
Ngành công nghệ thấp	605814	1041869	1149990	110,4	170,2
Ngành công nghệ trung bình	605685	1080470	1317956	122,0	183,3
Ngành công nghệ cao	409292	831291	1036685	124,7	209,5
Sản xuất và phân phối điện	847815	1366244	1342427	98,3	157,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	58718	100668	120900	120,1	170,8
<b>Xây dựng</b>	412142	633250	828873	130,9	164,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>4159762</b>	<b>8328605</b>	<b>7780389</b>	<b>93,4</b>	<b>187,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644793	943207	1121831	118,9	149,9
Vận tải, kho bãi	338119	573080	610990	106,6	164,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	164033	289444	356484	123,2	182,5
Thông tin và truyền thông	191837	243732	271679	111,5	130,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1763473	4130884	2445670	59,2	188,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	746425	1563747	2111770	135,1	231,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172681	288547	503671	174,6	228,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47820	117441	120973	103,0	229,9
Giáo dục và đào tạo	24408	29058	47963	165,1	140,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18036	40125	55174	137,5	230,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43614	104640	127036	121,4	244,4
Hoạt động dịch vụ khác	4522	4700	7149	152,1	129,8

## 26 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>7645557</b>	<b>13982258</b>	<b>14108981</b>	<b>100,9</b>	<b>177,2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2438176</b>	<b>4875587</b>	<b>5398056</b>	<b>110,7</b>	<b>190,4</b>
Hà Nội	1718195	3522247	3820547	108,5	192,3
Quảng Ninh	191815	270008	278754	103,2	139,1
Vĩnh Phúc	35466	73394	94027	128,1	211,4
Bắc Ninh	91742	268782	345992	128,7	287,0
Hải Dương	70775	109135	114309	104,7	152,2
Hải Phòng	148394	258502	342525	132,5	184,9
Hưng Yên	47151	91499	106434	116,3	191,7
Thái Bình	25583	82995	84420	101,7	268,3
Hà Nam	25330	67126	75923	113,1	250,8
Nam Định	26284	42357	46122	108,9	157,9
Ninh Bình	57441	89542	89004	99,4	150,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>236189</b>	<b>486409</b>	<b>527787</b>	<b>108,5</b>	<b>204,6</b>
Hà Giang	13451	21344	23776	111,4	175,0
Cao Bằng	6111	8716	9106	104,5	144,3
Bắc Kạn	2328	2828	3469	122,7	134,1
Tuyên Quang	12998	14094	14530	103,1	110,0
Lào Cai	23014	48692	48184	99,0	204,5
Điện Biên	8909	28604	40207	140,6	323,2
Lai Châu	6118	11260	14897	132,3	204,8
Sơn La	15197	25145	28402	113,0	169,0
Yên Bái	8677	17892	21051	117,7	208,1
Hoà Bình	12553	21068	22039	104,6	164,2
Thái Nguyên	66609	166262	171710	103,3	252,3
Lạng Sơn	6278	10459	13174	126,0	173,9
Bắc Giang	29631	64242	68579	106,8	198,4
Phú Thọ	24315	45803	48663	106,2	177,0
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>564719</b>	<b>1156216</b>	<b>1493297</b>	<b>129,2</b>	<b>216,1</b>
Thanh Hoá	52662	122298	311086	254,4	332,9
Nghệ An	53219	133099	113456	85,2	207,9
Hà Tĩnh	105622	310588	306373	98,6	291,5
Quảng Bình	19385	30792	38132	123,8	166,8
Quảng Trị	7867	16405	17495	106,6	208,0
Thừa Thiên Huế	28396	37954	39581	104,3	133,3

## 26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	91241	149402	168251	112,6	164,5
Quảng Nam	30489	58448	70431	120,5	195,9
Quảng Ngãi	62872	78386	113472	144,8	140,7
Bình Định	25583	48800	57610	118,1	196,7
Phú Yên	11797	13600	15452	113,6	125,3
Khánh Hòa	45678	103973	134046	128,9	235,4
Ninh Thuận	7604	12063	16698	138,4	175,2
Bình Thuận	22305	40407	91214	225,7	250,3
<b>Tây Nguyên</b>	<b>104673</b>	<b>192653</b>	<b>207658</b>	<b>107,8</b>	<b>171,7</b>
Kon Tum	8172	14933	18173	121,7	186,7
Gia Lai	48208	100371	99690	99,3	178,2
Đắk Lắk	18121	27202	31093	114,3	151,8
Đắk Nông	10185	11763	11460	97,4	115,3
Lâm Đồng	19986	38384	47242	123,1	197,1
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>2582947</b>	<b>3430853</b>	<b>3962843</b>	<b>115,5</b>	<b>140,4</b>
Bình Phước	21249	47510	52842	111,2	221,3
Tây Ninh	35114	91189	100513	110,2	246,9
Bình Dương	220724	370004	437256	118,2	169,2
Đồng Nai	239769	395312	451975	114,3	167,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	386598	381611	300239	78,7	99,8
TP. Hồ Chí Minh	1679492	2145226	2620020	122,1	138,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>293412</b>	<b>592426</b>	<b>612297</b>	<b>103,4</b>	<b>183,8</b>
Long An	64348	155405	171166	110,1	224,0
Tiền Giang	22027	44829	46834	104,5	189,2
Bến Tre	9591	17241	20531	119,1	182,3
Trà Vinh	5415	67234	71280	106,0	1104,9
Vĩnh Long	7739	12030	16054	133,5	165,5
Đồng Tháp	15620	24949	26780	107,3	154,3
An Giang	18410	22876	25392	111,0	120,7
Kiên Giang	20145	83544	83669	100,2	348,9
Cần Thơ	58768	76624	70954	92,6	122,3
Hậu Giang	31335	20020	24479	122,3	66,4
Sóc Trăng	7458	31111	16776	53,9	253,3
Bạc Liêu	3610	12808	15544	121,4	315,3
Cà Mau	28947	23754	22836	96,1	82,1
<b>Không phân vùng</b>	<b>1425443</b>	<b>3248113</b>	<b>1907042</b>	<b>58,7</b>	<b>200,3</b>



## 27 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>242</b>	<b>338</b>	<b>357</b>	<b>105,5</b>	<b>137,4</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	154	171	129	75,3	89,4
Doanh nghiệp nhỏ	156	182	192	105,2	113,0
Doanh nghiệp vừa	197	296	354	119,5	153,7
Doanh nghiệp lớn	292	420	445	106,1	142,1
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	615	1124	1155	102,8	180,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	707	1366	1320	96,7	184,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	154	222	247	111,6	140,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	257	349	370	106,0	133,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>258</b>	<b>440</b>	<b>491</b>	<b>111,7</b>	<b>171,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>241</b>	<b>345</b>	<b>371</b>	<b>107,5</b>	<b>142,6</b>
<b>Công nghiệp</b>	288	400	425	106,2	138,8
Khai khoáng	764	946	546	57,8	95,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201	278	322	116,1	140,8
Ngành công nghệ thấp	109	147	164	111,8	135,6
Ngành công nghệ trung bình	454	611	794	129,9	142,3
Ngành công nghệ cao	325	450	481	107,1	139,0
Sản xuất và phân phối điện	3181	6089	5661	93,0	187,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	416	557	619	111,3	124,9
<b>Xây dựng</b>	85	126	129	102,5	133,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>242</b>	<b>319</b>	<b>324</b>	<b>101,5</b>	<b>125,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	163	177	108,3	107,9
Vận tải, kho bãi	404	626	608	97,1	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	347	426	501	117,6	127,8
Thông tin và truyền thông	539	506	453	89,5	89,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	224	285	462	162,1	154,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	889	956	851	89,0	103,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	172	202	117,0	200,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	153	115	75,0	156,9
Giáo dục và đào tạo	217	132	146	111,1	61,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289	378	411	108,8	128,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	417	1631	796	48,8	243,7
Hoạt động dịch vụ khác	77	94	91	96,3	118,6

## 28 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>242</b>	<b>338</b>	<b>357</b>	<b>105,5</b>	<b>137,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>247</b>	<b>367</b>	<b>369</b>	<b>100,6</b>	<b>141,3</b>
Hà Nội	225	348	344	98,8	145,2
Quảng Ninh	500	934	831	89,1	165,8
Vĩnh Phúc	202	323	276	85,6	139,0
Bắc Ninh	290	444	555	124,9	158,3
Hải Dương	197	213	217	102,0	105,6
Hải Phòng	295	359	389	108,4	125,0
Hưng Yên	233	271	302	111,4	118,4
Thái Bình	128	192	238	123,8	156,5
Hà Nam	271	372	395	106,2	130,6
Nam Định	152	174	187	107,3	118,7
Ninh Bình	290	476	368	77,3	139,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>229</b>	<b>422</b>	<b>441</b>	<b>104,5</b>	<b>185,1</b>
Hà Giang	243	643	772	120,1	253,9
Cao Bằng	155	334	333	99,7	198,7
Bắc Kạn	196	259	325	125,3	144,7
Tuyên Quang	276	490	511	104,3	180,3
Lào Cai	274	613	667	108,9	232,1
Điện Biên	168	327	740	226,3	274,3
Lai Châu	141	575	598	104,0	360,6
Sơn La	343	677	774	114,3	201,7
Yên Bái	237	386	418	108,3	167,3
Hoà Bình	227	267	267	99,8	119,2
Thái Nguyên	372	692	633	91,4	181,5
Lạng Sơn	233	299	300	100,2	125,2
Bắc Giang	160	232	247	106,3	145,9
Phú Thọ	156	223	240	107,7	140,1
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>247</b>	<b>389</b>	<b>521</b>	<b>133,9</b>	<b>169,7</b>
Thanh Hoá	210	332	638	192,3	202,8
Nghệ An	203	305	342	111,9	153,2
Hà Tĩnh	236	1815	2708	149,3	788,9
Quảng Bình	328	519	550	105,9	157,2
Quảng Trị	197	345	386	111,7	176,1
Thừa Thiên Huế	269	363	311	85,6	126,9

## 28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	224	272	306	112,3	130,1
Quảng Nam	205	259	317	122,3	136,4
Quảng Ngãi	1079	873	845	96,8	82,9
Bình Định	139	233	249	107,1	164,1
Phú Yên	235	298	296	99,4	126,4
Khánh Hòa	213	294	407	138,6	151,5
Ninh Thuận	250	349	409	117,3	145,2
Bình Thuận	190	262	511	195,2	182,4
<b>Tây Nguyên</b>	<b>240</b>	<b>346</b>	<b>394</b>	<b>113,7</b>	<b>149,6</b>
Kon Tum	127	213	293	137,7	182,2
Gia Lai	262	402	528	131,3	166,6
Đắk Lắk	172	231	247	107,2	143,2
Đắk Nông	586	600	690	115,0	106,6
Lâm Đồng	273	418	432	103,4	148,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>221</b>	<b>250</b>	<b>264</b>	<b>105,5</b>	<b>112,0</b>
Bình Phước	148	239	271	113,1	160,6
Tây Ninh	24	312	363	116,2	1288,6
Bình Dương	157	194	216	111,1	124,7
Đồng Nai	230	275	299	108,7	121,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1182	1299	1127	86,8	107,1
TP. Hồ Chí Minh	185	189	208	109,8	99,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>195</b>	<b>277</b>	<b>251</b>	<b>90,4</b>	<b>127,2</b>
Long An	178	241	259	107,8	126,1
Tiền Giang	124	157	156	99,1	120,4
Bến Tre	131	157	142	90,4	113,8
Trà Vinh	86	879	105	11,9	549,6
Vĩnh Long	94	108	149	138,5	124,8
Đồng Tháp	195	203	237	116,5	109,3
An Giang	186	307	241	78,4	134,9
Kiên Giang	171	305	359	117,5	177,9
Cần Thơ	353	376	404	107,5	110,9
Hậu Giang	157	282	406	143,9	190,5
Sóc Trăng	187	225	221	98,6	116,6
Bạc Liêu	158	357	321	89,9	182,8
Cà Mau	517	405	324	80,0	75,9
<b>Không phân vùng</b>	<b>645</b>	<b>1039</b>	<b>925</b>	<b>89,0</b>	<b>154,9</b>

## 29 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>12427360</b>	<b>20660022</b>	<b>23637554</b>	<b>114,4</b>	<b>165,6</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	401440	576929	614783	106,6	142,5
Doanh nghiệp nhỏ	2303593	3180669	3526917	110,9	138,6
Doanh nghiệp vừa	1176091	2042929	2298427	112,5	173,4
Doanh nghiệp lớn	8546237	14859495	17197428	115,7	172,9
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2852743	3124937	3413754	109,2	109,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1778785	2035514	2079223	102,2	111,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6538001	11734103	13410616	114,3	178,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3036616	5800982	6813184	117,5	191,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>73373</b>	<b>113050</b>	<b>134496</b>	<b>119,0</b>	<b>151,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>6045295</b>	<b>10454522</b>	<b>11922463</b>	<b>114,0</b>	<b>172,4</b>
<b>Công nghiệp</b>	<b>5330927</b>	<b>9217130</b>	<b>10580788</b>	<b>114,8</b>	<b>172,4</b>
Khai khoáng	346091	292541	342835	117,2	87,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4466690	8044332	9211394	114,5	178,6
Ngành công nghệ thấp	1876984	2900435	3288560	113,4	157,0
Ngành công nghệ trung bình	1040686	1714531	2065617	120,5	164,0
Ngành công nghệ cao	1549020	3429366	3857217	112,5	214,7
Sản xuất và phân phối điện	484132	817936	952967	116,5	174,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34014	62320	73593	118,1	185,0
Xây dựng	714369	1237393	1341674	108,4	172,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>6308692</b>	<b>10092450</b>	<b>11580596</b>	<b>114,8</b>	<b>159,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4510994	6970864	7895851	113,3	154,7
Vận tải, kho bãi	417581	718329	814258	113,4	169,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82248	170062	189876	111,7	201,5
Thông tin và truyền thông	282889	448511	488068	108,8	161,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	564705	784240	985367	125,7	131,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	142991	447291	536333	119,9	296,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	141123	235665	278436	118,2	172,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	74623	154920	192985	124,6	212,5
Giáo dục và đào tạo	16017	29517	39953	135,4	198,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12807	31560	41139	130,4	252,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56612	91312	106650	116,8	164,1
Hoạt động dịch vụ khác	6101	10179	11679	114,7	161,4

# 30 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>12427360</b>	<b>20660022</b>	<b>23637554</b>	<b>114,4</b>	<b>165,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4152256</b>	<b>7251224</b>	<b>8345391</b>	<b>115,1</b>	<b>171,9</b>
Hà Nội	2385714	3596814	3973354	110,5	149,0
Quảng Ninh	254044	434445	529696	121,9	174,3
Vĩnh Phúc	153654	325309	399130	122,7	209,1
Bắc Ninh	545517	1174335	1372100	116,8	205,5
Hải Dương	153064	293386	349596	119,2	191,8
Hải Phòng	291216	652067	756049	116,0	219,1
Hưng Yên	104864	281258	322801	114,8	237,0
Thái Bình	59294	102743	135765	132,1	183,5
Hà Nam	53008	116991	148733	127,1	219,5
Nam Định	60241	107731	125547	116,5	176,6
Ninh Bình	91640	166144	232620	140,0	202,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>482770</b>	<b>1297239</b>	<b>1453348</b>	<b>112,0</b>	<b>262,6</b>
Hà Giang	7713	12370	14074	113,8	161,3
Cao Bằng	8727	11456	12530	109,4	126,4
Bắc Kạn	4021	4999	5138	102,8	120,6
Tuyên Quang	12618	16512	20725	125,5	137,0
Lào Cai	40264	70060	74666	106,6	166,5
Điện Biên	9832	12054	13168	109,2	126,1
Lai Châu	4935	8056	9375	116,4	163,0
Sơn La	15978	22848	26493	116,0	148,7
Yên Bái	14204	24913	28291	113,6	170,4
Hoà Bình	17077	36346	39992	110,0	213,5
Thái Nguyên	194640	761569	818036	107,4	376,5
Lạng Sơn	20407	42574	37794	88,8	180,2
Bắc Giang	61250	160107	213613	133,4	266,1
Phú Thọ	71103	113372	139451	123,0	165,2
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1037210</b>	<b>1511809</b>	<b>1804867</b>	<b>119,4</b>	<b>151,8</b>
Thanh Hoá	102796	175212	199763	114,0	173,4
Nghệ An	101381	159986	194588	121,6	163,6
Hà Tĩnh	39127	69392	124727	179,7	207,9
Quảng Bình	29400	42337	59873	141,4	158,1
Quảng Trị	29923	32839	35404	107,8	115,1
Thừa Thiên Huế	49473	71732	82230	114,6	147,7

# 30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	169299	281478	299544	106,4	164,2
Quảng Nam	76623	157439	185580	117,9	222,6
Quảng Ngãi	170779	147544	191391	129,7	91,8
Bình Định	79206	94623	109355	115,6	126,0
Phú Yên	28862	32419	35747	110,3	115,7
Khánh Hòa	98790	153186	178154	116,3	158,5
Ninh Thuận	15991	21208	24011	113,2	134,2
Bình Thuận	45560	72413	84500	116,7	172,6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>218662</b>	<b>334148</b>	<b>362549</b>	<b>108,5</b>	<b>152,5</b>
Kon Tum	14691	25686	26642	103,7	164,2
Gia Lai	61334	68610	71843	104,7	109,2
Đắk Lắk	68772	95935	110207	114,9	148,3
Đắk Nông	26872	54177	54188	100,0	192,1
Lâm Đồng	46994	89741	99669	111,1	188,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4998704</b>	<b>7633492</b>	<b>8710898</b>	<b>114,1</b>	<b>153,7</b>
Bình Phước	62213	146445	149499	102,1	209,0
Tây Ninh	100809	175536	179474	102,2	166,9
Bình Dương	699310	1129585	1264021	111,9	161,6
Đồng Nai	681684	1030611	1178642	114,4	155,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	436664	466489	539831	115,7	111,5
TP. Hồ Chí Minh	3018025	4684826	5399432	115,3	156,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>943122</b>	<b>1375119</b>	<b>1579635</b>	<b>114,9</b>	<b>149,4</b>
Long An	160750	317967	387850	122,0	201,6
Tiền Giang	93192	123572	139284	112,7	138,7
Bến Tre	37787	56456	65174	115,4	149,6
Trà Vinh	25509	49668	49340	99,3	184,9
Vĩnh Long	38537	44449	61743	138,9	130,4
Đồng Tháp	100461	125762	143862	114,4	129,3
An Giang	85053	90851	105630	116,3	115,8
Kiên Giang	70417	113302	123298	108,8	158,2
Cần Thơ	147356	187107	212078	113,4	133,5
Hậu Giang	32162	56919	66071	116,1	172,6
Sóc Trăng	38699	56314	61050	108,4	152,9
Bạc Liêu	26387	48359	47078	97,4	171,9
Cà Mau	86813	104393	117177	112,3	121,7
<b>Không phân vùng</b>	<b>594636</b>	<b>1256992</b>	<b>1380865</b>	<b>109,9</b>	<b>197,3</b>

# 31 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUÝ MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>458189</b>	<b>877534</b>	<b>895560</b>	<b>102,1</b>	<b>180,8</b>
<b>Phân theo quy mô</b>					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-12961	-26232	-39520	150,7	294,9
Doanh nghiệp nhỏ	-3946	-2030	-14789	728,5	
Doanh nghiệp vừa	15744	36214	28121	77,7	194,8
Doanh nghiệp lớn	459351	869583	921748	106,0	181,8
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	171866	200866	190357	94,8	114,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	100155	124845	103014	82,5	113,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	100823	291388	323637	111,1	265,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	185499	385280	381566	99,0	196,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7667</b>	<b>4958</b>	<b>3644</b>	<b>73,5</b>	<b>58,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>278897</b>	<b>520703</b>	<b>483627</b>	<b>92,9</b>	<b>173,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	268686	495884	466227	94,0	171,9
Khai khoáng	62936	27598	35711	129,4	44,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	189794	433390	416618	96,1	215,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	69563	116587	133191	114,2	176,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18865	60434	43816	72,5	287,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	101365	256370	239611	93,5	229,6
Sản xuất và phân phối điện	13214	29975	9321	31,1	150,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2742	4920	4576	93,0	161,8
<i>Xây dựng</i>	10211	24819	17400	70,1	212,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>171625</b>	<b>351873</b>	<b>408289</b>	<b>116,0</b>	<b>198,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40593	75226	73822	98,1	176,7
Vận tải, kho bãi	5793	23633	22353	94,6	426,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3376	7219	2611	36,2	123,9
Thông tin và truyền thông	32380	58557	53939	92,1	174,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58753	97016	144902	149,4	168,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18602	61703	86081	139,5	319,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4448	10549	8903	84,4	197,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	374	5631	6512	115,7	1478,7
Giáo dục và đào tạo	507	612	712	116,4	206,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	285	1076	240	22,3	293,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6629	9976	8545	85,7	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	-116	674	-332		

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2018 so 2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " ".

## 32 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>458189</b>	<b>877534</b>	<b>895560</b>	<b>102,1</b>	<b>180,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>149666</b>	<b>284095</b>	<b>299726</b>	<b>105,5</b>	<b>172,7</b>
Hà Nội	85951	129363	144662	111,8	140,4
Quảng Ninh	1835	8654	6412	74,1	372,5
Vĩnh Phúc	14236	27816	35504	127,6	215,3
Bắc Ninh	39473	83570	78434	93,9	178,7
Hải Dương	5227	12424	15279	123,0	232,5
Hải Phòng	473	9490	10701	112,8	1936,4
Hưng Yên	1709	10506	8510	81,0	400,4
Thái Bình	-496	635	-813		1,8
Hà Nam	624	1742	1659	95,3	262,2
Nam Định	372	1078	181	16,8	130,5
Ninh Bình	262	-1182	-803	68,0	
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>12403</b>	<b>73251</b>	<b>60172</b>	<b>82,1</b>	<b>517,2</b>
Hà Giang	325	801	774	96,6	216,4
Cao Bằng	106	-5	-47	1023,3	
Bắc Kạn	-50	87	-161		72,6
Tuyên Quang	63	-40	396		
Lào Cai	1152	2124	2515	118,4	148,5
Điện Biên	148	-45	137		28,7
Lai Châu	1	15	62	414,9	10383,3
Sơn La	105	756	686	90,8	332,3
Yên Bái	291	692	656	94,8	222,1
Hoà Bình	-507	112	462	412,6	
Thái Nguyên	9733	65930	50536	76,7	587,5
Lạng Sơn	-119	-629	-144	23,0	298,5
Bắc Giang	822	3296	2852	86,5	352,6
Phú Thọ	332	157	1449	923,0	226,0
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>14341</b>	<b>31992</b>	<b>16168</b>	<b>50,5</b>	<b>185,0</b>
Thanh Hoá	992	1442	-11209		
Nghệ An	425	1048	-62		249,6
Hà Tĩnh	-221	-4311	-2506	58,1	1626,9
Quảng Bình	-82	-1292	-569	44,0	985,1
Quảng Trị	229	249	425	171,0	116,9
Thừa Thiên Huế	1474	2173	1560	71,8	103,6



## 32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	1395	6915	8556	123,7	488,7
Quảng Nam	3778	4865	7783	160,0	192,1
Quảng Ngãi	1515	9839	2814	28,6	417,2
Bình Định	1321	2070	2036	98,4	148,0
Phú Yên	293	1262	1088	86,2	355,1
Khánh Hòa	2078	5996	3715	62,0	231,3
Ninh Thuận	132	414	535	129,5	288,4
Bình Thuận	1011	1322	2001	151,4	226,6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>4103</b>	<b>6810</b>	<b>265</b>	<b>3,9</b>	<b>90,6</b>
Kon Tum	302	430	181	42,0	127,5
Gia Lai	1762	1784	-3219		
Đắk Lắk	771	1536	686	44,7	152,5
Đắk Nông	359	476	239	50,2	110,2
Lâm Đồng	907	2584	2379	92,1	252,3
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>204830</b>	<b>313252</b>	<b>325028</b>	<b>103,8</b>	<b>150,7</b>
Bình Phước	2538	2882	2068	71,8	89,4
Tây Ninh	2026	6881	8152	118,5	320,8
Bình Dương	25999	44237	55178	124,7	181,6
Đồng Nai	30037	48258	57756	119,7	177,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	44669	27298	11237	41,2	45,2
TP. Hồ Chí Minh	99561	183695	190636	103,8	180,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>22998</b>	<b>41929</b>	<b>48804</b>	<b>116,4</b>	<b>198,9</b>
Long An	2807	6758	18046	267,0	518,7
Tiền Giang	1690	3430	3650	106,4	198,0
Bến Tre	1235	2234	2517	112,7	177,3
Trà Vinh	823	821	212	25,8	94,9
Vĩnh Long	1283	1757	2320	132,1	159,7
Đồng Tháp	1560	2791	4751	170,3	238,0
An Giang	2551	2279	2326	102,0	83,9
Kiên Giang	2719	6830	3920	57,4	184,2
Cần Thơ	2401	4352	3934	90,4	154,2
Hậu Giang	1040	2785	2588	92,9	218,4
Sóc Trăng	536	1208	1487	123,1	219,2
Bạc Liêu	1595	2591	2085	80,5	145,7
Cà Mau	2758	4093	969	23,7	89,9
<b>Không phân vùng</b>	<b>49850</b>	<b>126206</b>	<b>145398</b>	<b>115,2</b>	<b>242,9</b>

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2018 so 2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " ".

### 33 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>46,5</b>	<b>45,6</b>	<b>44,1</b>	<b>45,5</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	35,4	33,9	33,7	34,2
Doanh nghiệp nhỏ	61,0	63,2	58,8	62,5
Doanh nghiệp vừa	73,1	76,3	73,2	74,9
Doanh nghiệp lớn	77,2	79,8	76,5	78,2
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	80,2	81,1	78,5	81,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	80,6	78,6	75,8	79,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46,1	45,2	43,7	45,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	51,3	51,0	51,5	51,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>53,9</b>	<b>46,5</b>	<b>31,7</b>	<b>41,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>51,4</b>	<b>50,3</b>	<b>47,6</b>	<b>50,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	51,8	49,9	46,6	49,2
Khai khoáng	49,4	42,5	41,1	43,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,6	49,9	46,7	49,3
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	50,0	47,8	44,5	46,9
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	53,8	52,9	49,9	52,6
<i>Ngành công nghệ cao</i>	53,5	51,4	47,7	51,0
Sản xuất và phân phối điện	61,2	59,4	51,7	57,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56,7	52,5	50,0	52,0
<i>Xây dựng</i>	51,0	50,7	48,8	51,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>44,2</b>	<b>43,6</b>	<b>42,7</b>	<b>43,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,5	46,8	45,8	47,1
Vận tải, kho bãi	47,2	44,3	44,1	45,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43,6	38,5	33,5	37,0
Thông tin và truyền thông	37,5	37,8	39,9	38,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,1	38,3	37,2	37,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32,1	36,3	33,4	34,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41,8	42,3	43,1	42,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39,8	37,0	37,3	37,2
Giáo dục và đào tạo	25,2	25,5	25,5	25,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39,3	35,0	34,9	35,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35,3	31,6	31,4	32,2
Hoạt động dịch vụ khác	35,5	33,0	32,6	32,8

# 34 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>46,5</b>	<b>45,6</b>	<b>44,1</b>	<b>45,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>41,4</b>	<b>42,8</b>	<b>43,9</b>	<b>43,2</b>
Hà Nội	35,5	38,4	41,3	39,0
Quảng Ninh	60,3	49,3	48,8	50,9
Vĩnh Phúc	63,1	45,3	40,1	45,0
Bắc Ninh	55,0	57,4	53,3	56,1
Hải Dương	47,6	39,0	39,5	41,1
Hải Phòng	54,0	60,2	57,1	59,3
Hưng Yên	51,1	41,0	36,7	41,0
Thái Bình	59,0	47,2	41,4	46,4
Hà Nam	57,5	51,2	51,2	53,7
Nam Định	67,1	60,8	57,8	61,2
Ninh Bình	51,7	59,3	55,0	57,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>61,4</b>	<b>56,9</b>	<b>53,4</b>	<b>56,4</b>
Hà Giang	70,4	77,7	74,5	74,0
Cao Bằng	81,0	81,8	78,3	80,3
Bắc Kạn	63,2	67,1	54,2	60,9
Tuyên Quang	69,2	62,5	60,7	63,2
Lào Cai	62,4	55,6	55,5	56,0
Điện Biên	72,5	75,4	69,3	71,5
Lai Châu	70,4	71,5	63,9	67,7
Sơn La	66,0	64,3	61,2	62,8
Yên Bái	60,8	61,1	62,6	60,7
Hoà Bình	49,5	45,1	43,3	46,1
Thái Nguyên	52,6	51,4	50,8	52,8
Lạng Sơn	60,8	52,1	49,7	53,2
Bắc Giang	57,4	48,4	41,7	46,5
Phú Thọ	60,0	54,5	51,8	54,8
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>56,7</b>	<b>51,4</b>	<b>49,1</b>	<b>51,9</b>
Thanh Hoá	68,4	60,6	58,7	62,0
Nghệ An	58,9	48,1	41,5	49,4
Hà Tĩnh	57,9	51,1	48,9	50,5
Quảng Bình	68,5	49,9	46,7	50,2
Quảng Trị	63,5	57,7	53,7	58,1
Thừa Thiên Huế	67,6	65,3	63,5	65,2

# 34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	39,2	41,5	41,0	41,5
Quảng Nam	62,2	49,6	47,2	50,1
Quảng Ngãi	62,7	62,6	59,3	62,3
Bình Định	58,4	62,6	57,9	60,8
Phú Yên	61,7	59,8	57,7	60,9
Khánh Hòa	50,4	43,5	44,9	44,9
Ninh Thuận	47,3	49,1	48,3	48,8
Bình Thuận	61,4	50,6	45,3	50,2
<b>Tây Nguyên</b>	<b>55,7</b>	<b>49,8</b>	<b>45,7</b>	<b>49,7</b>
Kon Tum	68,5	59,0	57,8	60,7
Gia Lai	56,1	53,5	49,1	51,3
Đắk Lắk	56,0	46,0	41,4	46,7
Đắk Nông	61,5	56,7	48,9	55,0
Lâm Đồng	48,2	47,0	44,0	46,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>40,6</b>	<b>40,0</b>	<b>38,4</b>	<b>39,9</b>
Bình Phước	51,1	50,5	42,3	48,6
Tây Ninh	67,3	65,2	59,5	65,8
Bình Dương	48,7	48,2	46,0	48,2
Đồng Nai	59,0	62,1	54,7	60,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,7	50,7	46,1	48,4
TP. Hồ Chí Minh	37,1	36,4	35,4	36,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>71,2</b>	<b>68,6</b>	<b>61,8</b>	<b>68,3</b>
Long An	61,7	58,7	55,0	61,5
Tiền Giang	64,5	70,3	66,2	69,3
Bến Tre	64,6	63,5	49,2	59,4
Trà Vinh	82,7	83,5	70,3	79,8
Vĩnh Long	69,3	67,7	66,0	71,7
Đồng Tháp	72,2	71,2	69,7	74,1
An Giang	70,7	75,9	75,1	77,5
Kiên Giang	82,1	69,4	47,6	64,2
Cần Thơ	64,0	56,8	57,5	58,2
Hậu Giang	71,5	70,1	66,5	68,7
Sóc Trăng	80,8	84,6	75,9	83,2
Bạc Liêu	97,5	92,6	64,7	83,7
Cà Mau	76,0	76,2	75,2	76,9
<b>Không phân vùng</b>	<b>94,1</b>	<b>92,6</b>	<b>92,8</b>	<b>91,2</b>

## 35 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỚN THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>39,9</b>	<b>48,0</b>	<b>48,4</b>	<b>48,5</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	47,4	57,2	56,4	57,6
Doanh nghiệp nhỏ	29,6	34,3	37,3	35,0
Doanh nghiệp vừa	25,3	22,5	25,6	24,2
Doanh nghiệp lớn	22,2	19,6	22,6	21,2
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,9	15,2	19,3	16,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,2	15,5	20,2	16,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,9	48,3	48,6	48,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	46,7	42,3	46,6	45,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>34,0</b>	<b>42,4</b>	<b>47,0</b>	<b>44,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>35,4</b>	<b>43,6</b>	<b>45,5</b>	<b>44,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	37,3	45,0	47,5	46,0
Khai khoáng	35,4	47,3	48,7	47,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,6	45,1	47,7	46,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	38,8	46,8	49,3	48,0
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	35,3	42,8	45,1	43,4
<i>Ngành công nghệ cao</i>	37,9	44,0	47,4	45,0
Sản xuất và phân phối điện	30,4	34,7	40,6	37,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,8	42,3	42,2	42,2
<i>Xây dựng</i>	33,0	42,0	43,0	42,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>42,0</b>	<b>49,9</b>	<b>49,7</b>	<b>50,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,6	47,2	47,1	47,4
Vận tải, kho bãi	39,8	50,5	49,3	50,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,4	54,8	58,1	56,7
Thông tin và truyền thông	55,6	53,7	52,6	55,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,5	51,3	50,2	52,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,9	55,9	58,0	58,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46,8	50,4	49,4	51,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,1	55,9	54,3	56,2
Giáo dục và đào tạo	61,7	64,0	63,9	65,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47,2	57,0	55,9	57,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,3	59,4	57,4	59,0
Hoạt động dịch vụ khác	49,9	59,1	56,8	59,3

## 36 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>39,9</b>	<b>48,0</b>	<b>48,4</b>	<b>48,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>43,3</b>	<b>50,9</b>	<b>49,4</b>	<b>51,5</b>
Hà Nội	48,3	55,1	51,8	55,8
Quảng Ninh	28,2	42,4	41,2	41,3
Vĩnh Phúc	25,6	47,8	53,3	48,7
Bắc Ninh	33,2	38,9	43,4	40,2
Hải Dương	40,1	55,3	53,4	53,1
Hải Phòng	30,3	35,6	37,3	36,9
Hưng Yên	39,5	54,0	55,9	54,1
Thái Bình	29,1	46,5	51,6	46,9
Hà Nam	27,8	43,6	43,2	41,3
Nam Định	23,0	31,0	35,2	32,5
Ninh Bình	26,3	35,5	41,4	36,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>28,5</b>	<b>37,5</b>	<b>39,6</b>	<b>37,8</b>
Hà Giang	10,5	11,7	12,2	12,0
Cao Bằng	9,6	11,9	12,5	12,3
Bắc Kạn	35,7	25,3	40,0	33,8
Tuyên Quang	27,3	32,1	33,9	32,0
Lào Cai	33,6	39,3	42,4	41,0
Điện Biên	18,1	19,4	20,4	20,1
Lai Châu	17,3	19,9	24,6	23,3
Sơn La	28,8	28,5	30,7	30,0
Yên Bái	33,9	33,3	32,7	33,2
Hoà Bình	30,0	44,3	43,7	42,6
Thái Nguyên	33,4	45,2	47,3	45,0
Lạng Sơn	35,8	44,9	46,9	44,4
Bắc Giang	33,7	50,7	50,6	49,7
Phú Thọ	28,5	37,7	39,7	38,4
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>31,7</b>	<b>42,5</b>	<b>43,4</b>	<b>42,2</b>
Thanh Hoá	15,3	27,7	30,1	27,7
Nghệ An	26,4	43,7	46,7	42,2
Hà Tĩnh	21,4	36,3	34,3	35,0
Quảng Bình	23,1	42,4	45,3	42,4
Quảng Trị	19,1	32,5	32,5	33,0
Thừa Thiên Huế	22,0	29,2	31,2	30,6

## 36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	49,7	55,5	56,1	56,0
Quảng Nam	26,4	45,3	45,5	44,6
Quảng Ngãi	22,5	33,5	34,6	32,6
Bình Định	31,6	34,6	35,5	34,9
Phú Yên	26,6	35,8	35,2	34,8
Khánh Hòa	44,3	53,3	54,3	53,2
Ninh Thuận	49,9	48,0	45,8	47,5
Bình Thuận	36,6	42,8	44,9	42,3
<b>Tây Nguyên</b>	<b>32,5</b>	<b>44,4</b>	<b>46,2</b>	<b>43,9</b>
Kon Tum	30,3	34,1	35,0	34,1
Gia Lai	29,1	42,6	45,4	42,8
Đắk Lắk	29,5	46,7	47,2	44,9
Đắk Nông	34,6	41,1	44,9	41,7
Lâm Đồng	38,2	47,1	49,2	47,1
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>45,2</b>	<b>52,9</b>	<b>54,0</b>	<b>53,6</b>
Bình Phước	35,7	39,0	44,7	41,8
Tây Ninh	24,0	28,2	31,4	28,2
Bình Dương	41,7	50,3	50,6	49,8
Đồng Nai	30,2	36,4	39,5	37,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,2	45,3	46,8	47,1
TP. Hồ Chí Minh	47,7	55,6	56,5	56,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>20,5</b>	<b>26,0</b>	<b>28,2</b>	<b>25,9</b>
Long An	31,0	38,8	40,5	35,7
Tiền Giang	23,8	25,2	25,0	25,6
Bến Tre	26,6	32,3	38,0	34,2
Trà Vinh	15,4	12,3	20,2	14,7
Vĩnh Long	18,9	28,7	26,9	24,3
Đồng Tháp	16,7	24,2	24,2	22,0
An Giang	18,6	20,5	18,1	18,5
Kiên Giang	11,4	23,7	33,4	25,8
Cần Thơ	29,4	34,5	32,6	35,0
Hậu Giang	27,3	26,1	25,4	26,8
Sóc Trăng	8,6	10,3	13,7	10,6
Bạc Liêu	2,2	5,4	20,3	10,0
Cà Mau	13,1	14,9	14,9	16,1
<b>Không phân vùng</b>	<b>4,2</b>	<b>5,0</b>	<b>3,3</b>	<b>5,0</b>

## 37 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3,7</b>	<b>4,3</b>	<b>3,8</b>	<b>4,0</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-3,2	-4,6	-6,4	-6,7
Doanh nghiệp nhỏ	-0,2	-0,1	-0,4	0,0
Doanh nghiệp vừa	1,3	1,8	1,2	1,5
Doanh nghiệp lớn	5,4	5,9	5,4	5,7
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,0	6,4	5,6	6,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5,6	6,1	5,0	5,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,5	2,5	2,4	2,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	6,1	6,6	5,6	6,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10,5</b>	<b>4,4</b>	<b>2,7</b>	<b>4,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4,6</b>	<b>5,0</b>	<b>4,1</b>	<b>4,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	5,0	5,4	4,4	5,0
Khai khoáng	18,2	9,4	10,4	9,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,3	5,4	4,5	5,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3,7	4,0	4,1	4,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,8	3,5	2,1	3,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	6,5	7,5	6,2	7,0
Sản xuất và phân phối điện	2,7	3,7	1,0	2,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,1	7,9	6,2	7,1
<i>Xây dựng</i>	1,4	2,0	1,3	1,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>2,7</b>	<b>3,5</b>	<b>3,5</b>	<b>3,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	1,1	0,9	1,0
Vận tải, kho bãi	1,4	3,3	2,8	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,1	4,3	1,4	2,5
Thông tin và truyền thông	11,5	13,1	11,1	12,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,4	12,4	14,7	13,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,0	13,8	16,1	14,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,2	4,5	3,2	3,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	3,6	3,4	3,5
Giáo dục và đào tạo	3,2	2,1	1,8	3,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,2	3,4	0,6	2,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,7	10,9	8,0	9,1
Hoạt động dịch vụ khác	-1,9	6,6	-2,8	0,1



## 38 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3,7</b>	<b>4,3</b>	<b>3,8</b>	<b>4,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3,6</b>	<b>3,9</b>	<b>3,6</b>	<b>3,6</b>
Hà Nội	3,6	3,6	3,6	3,4
Quảng Ninh	0,7	2,0	1,2	1,5
Vĩnh Phúc	9,3	8,6	8,9	9,5
Bắc Ninh	7,2	7,1	5,7	6,3
Hải Dương	3,4	4,2	4,4	4,1
Hải Phòng	0,2	1,5	1,4	1,4
Hưng Yên	1,6	3,7	2,6	2,8
Thái Bình	-0,8	0,6	-0,6	0,0
Hà Nam	1,2	1,5	1,1	1,4
Nam Định	0,6	1,0	0,1	0,5
Ninh Bình	0,3	-0,7	-0,4	-0,3
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,6</b>	<b>5,7</b>	<b>4,1</b>	<b>5,1</b>
Hà Giang	4,2	6,5	5,5	5,7
Cao Bằng	1,2	0,0	-0,4	-0,7
Bắc Kạn	-1,3	1,7	-3,1	-0,8
Tuyên Quang	0,5	-0,2	1,9	-0,9
Lào Cai	2,9	3,0	3,4	2,6
Điện Biên	1,5	-0,4	1,0	0,3
Lai Châu	0,0	0,2	0,7	1,7
Sơn La	0,7	3,3	2,6	1,5
Yên Bái	2,1	2,8	2,3	2,7
Hoà Bình	-3,0	0,3	1,2	0,9
Thái Nguyên	5,0	8,7	6,2	7,8
Lạng Sơn	-0,6	-1,5	-0,4	-1,0
Bắc Giang	1,3	2,1	1,3	1,8
Phú Thọ	0,5	0,1	1,0	0,6
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1,4</b>	<b>2,1</b>	<b>0,9</b>	<b>1,7</b>
Thanh Hoá	1,0	0,8	-5,6	-1,6
Nghệ An	0,4	0,7	0,0	0,6
Hà Tĩnh	-0,6	-6,2	-2,0	-4,4
Quảng Bình	-0,3	-3,1	-1,0	-1,7
Quảng Trị	0,8	0,8	1,2	0,8
Thừa Thiên Huế	3,0	3,0	1,9	2,1

## 38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,8	2,5	2,9	2,5
Quảng Nam	4,9	3,1	4,2	4,3
Quảng Ngãi	0,9	6,7	1,5	4,0
Bình Định	1,7	2,2	1,9	2,0
Phú Yên	1,0	3,9	3,0	3,1
Khánh Hòa	2,1	3,9	2,1	3,1
Ninh Thuận	0,8	2,0	2,2	1,8
Bình Thuận	2,2	1,8	2,4	2,9
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1,9</b>	<b>2,0</b>	<b>0,1</b>	<b>1,1</b>
Kon Tum	2,1	1,7	0,7	1,6
Gia Lai	2,9	2,6	-4,5	-0,8
Đắk Lắk	1,1	1,6	0,6	1,2
Đắk Nông	1,3	0,9	0,4	0,8
Lâm Đồng	1,9	2,9	2,4	2,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4,1</b>	<b>4,1</b>	<b>3,7</b>	<b>4,0</b>
Bình Phước	4,1	2,0	1,4	1,7
Tây Ninh	2,0	3,9	4,5	3,9
Bình Dương	3,7	3,9	4,4	4,2
Đồng Nai	4,4	4,7	4,9	5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,2	5,9	2,1	4,2
TP. Hồ Chí Minh	3,3	3,9	3,5	3,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2,4</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>	<b>3,3</b>
Long An	1,8	2,1	4,7	4,5
Tiền Giang	1,8	2,8	2,6	2,6
Bến Tre	3,3	4,0	3,9	3,9
Trà Vinh	3,2	1,7	0,4	1,7
Vĩnh Long	3,3	4,0	3,8	4,1
Đồng Tháp	1,6	2,2	3,3	2,9
An Giang	3,0	2,5	2,2	2,2
Kiên Giang	3,9	6,0	3,2	4,5
Cần Thơ	1,6	2,3	1,9	1,9
Hậu Giang	3,2	4,9	3,9	4,1
Sóc Trăng	1,4	2,2	2,4	2,0
Bạc Liêu	6,0	5,4	4,4	5,1
Cà Mau	3,2	3,9	0,8	2,4
<b>Không phân vùng</b>	<b>8,4</b>	<b>10,0</b>	<b>10,5</b>	<b>10,3</b>

## 39 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2,6</b>	<b>2,9</b>	<b>2,4</b>	<b>2,7</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-0,9	-1,2	-1,1	-1,4
Doanh nghiệp nhỏ	-0,2	-0,1	-0,3	0,0
Doanh nghiệp vừa	1,2	1,5	1,1	1,3
Doanh nghiệp lớn	3,7	3,9	3,6	3,8
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	2,2	2,0	2,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,7	2,6	2,2	2,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,2	1,8	1,6	1,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,8	7,0	5,8	6,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,9</b>	<b>1,6</b>	<b>1,0</b>	<b>1,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4,4</b>	<b>4,9</b>	<b>3,9</b>	<b>4,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	5,4	5,8	4,8	5,4
Khai khoáng	11,5	5,1	7,9	5,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,6	7,0	5,7	6,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	5,1	5,1	5,1	5,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,7	3,1	1,8	2,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	10,8	13,0	10,1	11,7
Sản xuất và phân phối điện	1,4	1,9	0,6	1,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	3,3	2,4	2,9
<i>Xây dựng</i>	0,7	1,2	0,7	1,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,6</b>	<b>1,8</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,7	1,9	1,6	1,8
Vận tải, kho bãi	1,1	2,5	2,1	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	1,6	0,5	0,9
Thông tin và truyền thông	9,5	12,2	9,6	11,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,0	1,3	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,1	2,1	1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2	1,8	1,0	1,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	2,4	2,2	2,3
Giáo dục và đào tạo	0,8	1,1	0,7	1,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	1,8	0,3	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,4	5,9	4,0	4,8
Hoạt động dịch vụ khác	-0,9	4,2	-1,4	0,0

## 40 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2,6</b>	<b>2,9</b>	<b>2,4</b>	<b>2,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2,6</b>	<b>2,8</b>	<b>2,5</b>	<b>2,6</b>
Hà Nội	2,0	1,8	1,7	1,7
Quảng Ninh	0,7	1,9	1,3	1,5
Vĩnh Phúc	15,4	13,5	13,9	14,8
Bắc Ninh	16,7	13,2	10,1	11,5
Hải Dương	3,3	5,0	5,7	5,0
Hải Phòng	0,2	1,8	1,6	1,7
Hưng Yên	1,5	4,7	3,1	3,0
Thái Bình	-0,9	0,5	-0,6	0,0
Hà Nam	1,2	1,4	1,1	1,4
Nam Định	0,6	1,0	0,1	0,4
Ninh Bình	0,3	-0,6	-0,4	-0,3
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,9</b>	<b>7,4</b>	<b>5,2</b>	<b>6,6</b>
Hà Giang	1,4	2,4	2,1	2,0
Cao Bằng	0,9	0,0	-0,2	-0,4
Bắc Kạn	-0,7	1,0	-1,5	-0,4
Tuyên Quang	0,3	-0,2	1,6	-0,7
Lào Cai	2,8	2,4	2,6	2,0
Điện Biên	0,7	-0,1	0,2	0,1
Lai Châu	0,0	0,1	0,3	0,7
Sơn La	0,4	1,9	1,5	0,9
Yên Bái	2,0	2,5	1,9	2,3
Hoà Bình	-2,0	0,2	0,9	0,8
Thái Nguyên	9,3	18,8	11,9	16,2
Lạng Sơn	-0,7	-2,0	-0,4	-1,1
Bắc Giang	1,4	2,3	1,7	2,2
Phú Thọ	0,6	0,2	1,4	0,8
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1,4</b>	<b>1,6</b>	<b>0,6</b>	<b>1,2</b>
Thanh Hoá	1,0	0,7	-2,5	-1,0
Nghệ An	0,3	0,4	0,0	0,4
Hà Tĩnh	-0,2	-1,2	-0,6	-1,0
Quảng Bình	-0,2	-2,1	-0,8	-1,3
Quảng Trị	1,1	0,7	1,0	0,7
Thừa Thiên Huế	3,0	3,0	1,9	2,1

## 40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,8	2,2	2,4	2,2
Quảng Nam	6,4	3,9	4,8	5,6
Quảng Ngãi	1,2	6,5	1,6	4,1
Bình Định	2,2	2,0	1,6	1,9
Phú Yên	1,2	4,2	3,0	3,2
Khánh Hòa	2,4	3,3	1,6	2,5
Ninh Thuận	0,9	1,7	1,8	1,5
Bình Thuận	2,3	1,7	1,4	2,3
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1,9</b>	<b>1,9</b>	<b>0,1</b>	<b>1,1</b>
Kon Tum	1,4	1,5	0,5	1,4
Gia Lai	2,0	1,1	-1,9	-0,4
Đắk Lắk	1,8	2,4	0,9	1,7
Đắk Nông	1,9	1,7	0,9	1,5
Lâm Đồng	2,3	3,5	2,5	3,0
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>3,2</b>	<b>3,7</b>	<b>3,1</b>	<b>3,4</b>
Bình Phước	5,3	2,7	1,6	2,1
Tây Ninh	3,0	4,5	4,2	4,2
Bình Dương	4,8	5,0	5,3	5,3
Đồng Nai	6,1	5,9	6,0	6,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	4,0	1,8	2,9
TP. Hồ Chí Minh	2,2	3,1	2,5	2,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3,0</b>	<b>3,3</b>	<b>3,3</b>	<b>3,7</b>
Long An	1,7	1,9	4,5	4,3
Tiền Giang	3,1	3,4	3,2	3,4
Bến Tre	5,7	5,7	5,2	5,4
Trà Vinh	5,7	1,1	0,2	1,2
Vĩnh Long	5,6	5,6	6,0	6,3
Đồng Tháp	3,1	3,7	5,5	4,9
An Giang	4,3	3,4	3,1	3,2
Kiên Giang	4,6	4,8	1,9	3,3
Cần Thơ	1,9	2,6	2,4	2,3
Hậu Giang	1,5	5,6	4,6	4,7
Sóc Trăng	1,4	1,8	1,6	1,6
Bạc Liêu	16,2	9,7	6,0	8,8
Cà Mau	4,2	5,7	1,2	3,4
<b>Không phân vùng</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	<b>1,6</b>

# 41 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8,2</b>	<b>10,0</b>	<b>7,6</b>	<b>8,7</b>
<b>Phân theo quy mô</b>				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1,9	-2,5	-2,0	-2,7
Doanh nghiệp nhỏ	-0,4	-0,2	-0,8	0,0
Doanh nghiệp vừa	3,4	4,9	3,4	4,2
Doanh nghiệp lớn	13,6	15,6	13,1	14,3
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12,1	11,4	8,9	10,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10,1	10,6	7,3	9,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3,4	6,0	4,5	4,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,1	18,1	15,4	16,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>5,9</b>	<b>2,6</b>	<b>1,1</b>	<b>2,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>11,2</b>	<b>13,0</b>	<b>10,0</b>	<b>11,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	13,4	15,1	12,2	13,8
Khai khoáng	18,7	9,6	16,2	9,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,4	17,9	14,1	16,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	13,0	12,5	12,7	13,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4,8	8,5	5,1	7,5
<i>Ngành công nghệ cao</i>	26,3	33,1	23,1	28,0
Sản xuất và phân phối điện	4,3	6,1	1,6	3,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	6,9	4,9	5,9
<i>Xây dựng</i>	2,0	3,3	1,8	2,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>5,8</b>	<b>7,7</b>	<b>6,1</b>	<b>6,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,0	5,7	4,5	5,3
Vận tải, kho bãi	2,9	7,7	5,3	7,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,8	3,7	1,0	2,0
Thông tin và truyền thông	16,3	19,7	15,6	18,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,9	11,3	9,2	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,2	5,7	5,3	4,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1	4,3	2,0	2,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	5,7	4,7	5,1
Giáo dục và đào tạo	1,5	2,1	1,7	3,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,5	3,4	0,6	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,5	12,1	8,7	10,6
Hoạt động dịch vụ khác	-1,6	8,8	-3,0	0,1

## 42 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8,2</b>	<b>10,0</b>	<b>7,6</b>	<b>8,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>8,0</b>	<b>9,8</b>	<b>7,1</b>	<b>8,1</b>
Hà Nội	6,3	6,8	5,0	5,6
Quảng Ninh	2,8	7,5	4,6	5,9
Vĩnh Phúc	29,5	31,0	33,7	33,6
Bắc Ninh	34,4	29,6	21,9	24,5
Hải Dương	10,4	16,9	14,4	15,0
Hải Phòng	0,5	6,0	4,3	5,1
Hưng Yên	4,5	13,3	8,8	8,6
Thái Bình	-3,0	1,4	-1,7	0,0
Hà Nam	3,0	3,7	3,0	3,6
Nam Định	1,3	2,4	0,3	1,0
Ninh Bình	0,7	-1,7	-1,1	-0,8
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>8,5</b>	<b>18,4</b>	<b>11,7</b>	<b>16,0</b>
Hà Giang	4,5	6,4	5,1	5,1
Cao Bằng	1,9	-0,1	-0,6	-1,1
Bắc Kạn	-1,6	2,0	-3,4	-0,8
Tuyên Quang	1,2	-0,6	5,4	-2,3
Lào Cai	7,1	6,5	6,7	5,3
Điện Biên	2,3	-0,4	0,5	0,2
Lai Châu	0,0	0,2	0,6	1,6
Sơn La	1,5	4,7	3,5	2,2
Yên Bái	4,6	6,0	4,8	5,5
Hoà Bình	-5,6	0,7	2,3	2,1
Thái Nguyên	33,5	36,5	21,7	32,4
Lạng Sơn	-2,7	-8,2	-1,5	-4,5
Bắc Giang	3,6	6,7	4,2	5,9
Phú Thọ	1,8	0,5	3,9	2,3
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3,6</b>	<b>4,4</b>	<b>1,7</b>	<b>3,4</b>
Thanh Hoá	2,4	1,6	-7,7	-2,7
Nghệ An	1,0	1,5	-0,1	1,5
Hà Tĩnh	-0,4	-3,4	-1,7	-2,7
Quảng Bình	-0,7	-5,5	-1,8	-3,3
Quảng Trị	2,7	1,7	2,4	1,7
Thừa Thiên Huế	6,7	7,9	5,1	5,4

## 42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	2,2	6,2	7,0	6,2
Quảng Nam	18,0	11,2	11,9	15,1
Quảng Ngãi	3,9	14,2	3,3	9,1
Bình Định	5,4	5,0	3,8	4,4
Phú Yên	2,8	9,4	6,3	7,0
Khánh Hòa	6,3	9,2	4,4	7,2
Ninh Thuận	2,1	3,8	3,9	3,4
Bình Thuận	6,0	4,4	3,6	6,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>4,5</b>	<b>4,6</b>	<b>0,2</b>	<b>2,6</b>
Kon Tum	2,6	3,3	1,2	2,9
Gia Lai	4,6	2,8	-4,6	-0,9
Đắk Lắk	4,9	5,5	2,0	4,4
Đắk Nông	5,2	4,8	2,5	4,0
Lâm Đồng	5,1	7,7	6,0	6,8
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>8,6</b>	<b>9,6</b>	<b>7,7</b>	<b>8,7</b>
Bình Phước	12,4	7,5	4,4	5,7
Tây Ninh	7,4	10,6	10,1	10,2
Bình Dương	12,7	12,6	13,3	13,3
Đồng Nai	13,6	12,7	13,6	13,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	9,0	4,7	6,8
TP. Hồ Chí Minh	6,3	8,6	6,3	7,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>9,1</b>	<b>9,9</b>	<b>9,1</b>	<b>10,4</b>
Long An	5,4	6,6	12,8	13,0
Tiền Giang	6,8	7,6	7,6	7,9
Bến Tre	13,4	12,0	11,6	11,7
Trà Vinh	12,3	8,1	2,2	8,2
Vĩnh Long	12,8	13,5	13,0	14,1
Đồng Tháp	8,9	10,2	16,1	13,9
An Giang	9,9	7,5	7,6	7,3
Kiên Giang	11,2	13,6	5,1	9,2
Cần Thơ	6,2	7,4	6,2	6,3
Hậu Giang	8,2	13,4	11,0	10,9
Sóc Trăng	4,8	8,4	8,8	8,3
Bạc Liêu	29,7	26,8	7,6	18,6
Cà Mau	17,7	18,0	3,1	10,0
<b>Không phân vùng</b>	<b>11,2</b>	<b>14,1</b>	<b>12,9</b>	<b>12,6</b>



# 43 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>84798</b>	<b>131275</b>	<b>138139</b>	<b>105,2</b>	<b>149,3</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>1791</b>	<b>1847</b>	<b>2029</b>	<b>109,9</b>	<b>107,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>23588</b>	<b>34725</b>	<b>36562</b>	<b>105,3</b>	<b>144,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	12441	17990	19555	108,7	144,0
Khai khoáng	601	666	652	97,9	110,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11243	16202	17214	106,2	143,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	597	1122	1689	150,5	192,8
<i>Xây dựng</i>	11148	16735	17007	101,6	144,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>59420</b>	<b>94703</b>	<b>99548</b>	<b>105,1</b>	<b>152,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30911	46380	46110	99,4	143,0
Vận tải, kho bãi	5364	3899	5753	147,6	101,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4116	6852	6709	97,9	153,1
Thông tin và truyền thông	2531	3510	3893	110,9	138,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	831	1867	1478	79,2	182,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1307	7092	7918	111,6	444,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5913	9964	11367	114,1	165,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4085	7631	8097	106,1	171,4
Giáo dục và đào tạo	1775	3860	4132	107,0	200,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	871	951	109,2	247,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1547	1380	1379	99,9	91,8
Hoạt động dịch vụ khác	730	1397	1761	126,1	186,0

# 44 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>84798</b>	<b>131275</b>	<b>138139</b>	<b>105,2</b>	<b>149,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>24901</b>	<b>38873</b>	<b>41842</b>	<b>107,6</b>	<b>152,8</b>
Hà Nội	16905	25231	27711	109,8	148,1
Quảng Ninh	980	1654	1605	97,0	155,8
Vĩnh Phúc	591	1145	1194	104,3	188,1
Bắc Ninh	1054	2041	2405	117,8	193,4
Hải Dương	909	1549	1695	109,4	164,1
Hải Phòng	2076	3145	2943	93,6	140,1
Hưng Yên	597	1185	1194	100,8	192,5
Thái Bình	480	825	890	107,9	162,8
Hà Nam	311	596	684	114,8	192,4
Nam Định	561	818	796	97,3	137,7
Ninh Bình	440	684	725	106,0	147,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>3272</b>	<b>5271</b>	<b>5382</b>	<b>102,1</b>	<b>153,9</b>
Hà Giang	101	149	173	116,1	150,5
Cao Bằng	91	127	167	131,5	153,3
Bắc Kạn	61	79	66	83,5	125,2
Tuyên Quang	107	202	211	104,5	173,8
Lào Cai	347	389	421	108,2	115,5
Điện Biên	96	131	97	74,0	114,1
Lai Châu	103	157	144	91,7	156,6
Sơn La	196	283	269	95,1	141,2
Yên Bái	155	252	251	99,6	149,5
Hoà Bình	271	383	365	95,3	130,0
Thái Nguyên	489	740	752	101,6	147,3
Lạng Sơn	235	386	387	100,3	151,0
Bắc Giang	554	1209	1356	112,2	213,5
Phú Thọ	469	784	723	92,2	148,6
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>11132</b>	<b>18820</b>	<b>19255</b>	<b>102,3</b>	<b>158,2</b>
Thanh Hoá	1151	3398	3249	95,6	242,6
Nghệ An	1290	1903	1779	93,5	136,2
Hà Tĩnh	622	761	810	106,4	122,5
Quảng Bình	457	659	604	91,7	131,6
Quảng Trị	287	366	381	104,1	116,4
Thừa Thiên Huế	478	680	736	108,2	142,7

## 44 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	2492	4474	4742	106,0	171,9
Quảng Nam	764	1339	1476	110,2	167,6
Quảng Ngãi	481	776	862	111,1	155,5
Bình Định	623	901	888	98,6	141,4
Phú Yên	294	491	459	93,5	144,4
Khánh Hòa	1416	1924	1900	98,8	135,9
Ninh Thuận	289	434	531	122,4	152,9
Bình Thuận	492	714	838	117,4	144,0
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2481</b>	<b>3219</b>	<b>3599</b>	<b>111,8</b>	<b>127,8</b>
Kon Tum	186	256	286	111,7	134,1
Gia Lai	399	560	645	115,2	142,6
Đắk Lắk	666	1008	1173	116,4	144,1
Đắk Nông	351	386	362	93,8	99,3
Lâm Đồng	879	1009	1133	112,3	118,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>36388</b>	<b>55821</b>	<b>58673</b>	<b>105,1</b>	<b>147,9</b>
Bình Phước	671	944	1066	112,9	135,4
Tây Ninh	498	559	669	119,7	121,3
Bình Dương	3130	5923	6612	111,6	182,9
Đồng Nai	2517	3549	3817	107,6	138,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167	1616	1740	107,7	135,5
TP. Hồ Chí Minh	28406	43230	44769	103,6	146,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>6625</b>	<b>9271</b>	<b>9388</b>	<b>101,3</b>	<b>134,1</b>
Long An	891	1578	1713	108,6	172,3
Tiền Giang	450	628	655	104,3	136,8
Bến Tre	304	550	507	92,2	163,0
Trà Vinh	257	351	382	108,8	132,2
Vĩnh Long	274	347	360	103,7	119,1
Đồng Tháp	362	576	523	90,8	144,4
An Giang	608	724	720	99,4	116,9
Kiên Giang	1160	1536	1447	94,2	121,5
Cần Thơ	1028	1398	1483	106,1	133,9
Hậu Giang	291	364	366	100,5	129,7
Sóc Trăng	268	370	349	94,3	133,0
Bạc Liêu	265	323	384	118,9	115,9
Cà Mau	472	526	499	94,9	110,1

# 45 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

	Tỷ đồng; %					
	2016	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>891094</b>	<b>1295911</b>	<b>1478101</b>	<b>1730173</b>	<b>117,1</b>	<b>124,8</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>22175</b>	<b>20042</b>	<b>30647</b>	<b>25585</b>	<b>83,5</b>	<b>104,9</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>294178</b>	<b>415005</b>	<b>408074</b>	<b>531145</b>	<b>130,2</b>	<b>121,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	160267	224182	236732	287810	121,6	121,5
Khai khoáng	7953	12065	9809	13076	133,3	118,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	120480	144726	153835	182816	118,8	114,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	31834	67391	73089	91917	125,8	142,4
<i>Xây dựng</i>	133911	190823	171342	243336	142,0	122,0
<i>Dịch vụ</i>	<b>574742</b>	<b>860863</b>	<b>1039380</b>	<b>1173443</b>	<b>112,9</b>	<b>126,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	143987	198042	314937	206292	65,5	112,7
Vận tải, kho bãi	34596	31589	26776	77969	291,2	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	26773	44382	59211	62635	105,8	132,8
Thông tin và truyền thông	20608	20856	19901	26135	131,3	108,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24766	26129	38151	42319	110,9	119,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	233205	388376	430193	556129	129,3	133,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	47697	59776	64096	107604	167,9	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21411	36474	45484	54179	119,1	136,3
Giáo dục và đào tạo	7609	15983	17177	18948	110,3	135,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6816	9046	11725	6750	57,6	99,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5104	27672	8465	9905	117,0	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	2169	2538	3263	4577	140,3	128,3

## 46 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	2016	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>891094</b>	<b>1295911</b>	<b>1478101</b>	<b>1730173</b>	<b>117,1</b>	<b>124,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>314955</b>	<b>306260</b>	<b>504110</b>	<b>517387</b>	<b>102,6</b>	<b>118,0</b>
Hà Nội	229784	206490	387372	381502	98,5	118,4
Quảng Ninh	10691	12008	22973	17761	77,3	118,4
Vĩnh Phúc	7000	9097	7661	12720	166,0	122,0
Bắc Ninh	9238	13934	18146	22231	122,5	134,0
Hải Dương	4774	8011	9333	15435	165,4	147,9
Hải Phòng	17954	17645	21145	23749	112,3	109,8
Hưng Yên	10830	13201	13692	12388	90,5	104,6
Thái Bình	5465	4132	3919	8408	214,5	115,4
Hà Nam	5984	7303	7481	10081	134,7	119,0
Nam Định	4897	7005	6238	6507	104,3	109,9
Ninh Bình	8339	7433	6150	6606	107,4	92,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>41586</b>	<b>53992</b>	<b>47157</b>	<b>65709</b>	<b>139,3</b>	<b>116,5</b>
Hà Giang	3465	2969	1922	1467	76,3	75,1
Cao Bằng	690	1645	551	2118	384,1	145,4
Bắc Kạn	1931	788	442	555	125,6	66,0
Tuyên Quang	518	1153	2362	1872	79,3	153,5
Lào Cai	2419	8437	4078	5699	139,8	133,1
Điện Biên	694	1423	1078	1384	128,4	125,8
Lai Châu	2481	3164	4139	5278	127,5	128,6
Sơn La	3257	3172	2512	2143	85,3	87,0
Yên Bái	1932	3359	2710	5402	199,3	140,9
Hoà Bình	3304	4079	5906	7951	134,6	134,0
Thái Nguyên	4813	4525	5107	7585	148,5	116,4
Lạng Sơn	1492	2635	2670	3634	136,1	134,5
Bắc Giang	12010	12280	9541	15835	166,0	109,7
Phú Thọ	2580	4363	4140	4787	115,6	122,9
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>91807</b>	<b>160297</b>	<b>164033</b>	<b>177521</b>	<b>108,2</b>	<b>124,6</b>
Thanh Hoá	8721	16507	20969	23881	113,9	139,9
Nghệ An	7048	10156	10562	15740	149,0	130,7
Hà Tĩnh	6631	5539	6494	12173	187,5	122,4
Quảng Bình	2994	4409	10327	9046	87,6	144,6
Quảng Trị	1564	2721	3777	9968	263,9	185,4
Thừa Thiên Huế	2548	6568	5822	10184	174,9	158,7

# 46 (Tiếp theo) VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2016	2017	2018	2019	Tỷ đồng; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
Đà Nẵng	15087	23033	25005	26762	107,0	121,1
Quảng Nam	7959	17097	11246	18274	162,5	131,9
Quảng Ngãi	4787	14744	9309	10234	109,9	128,8
Bình Định	3415	6095	7552	8047	106,6	133,1
Phú Yên	4376	3982	6340	5839	92,1	110,1
Khánh Hòa	18002	19610	19930	11702	58,7	86,6
Ninh Thuận	1814	13597	11477	4252	37,1	132,8
Bình Thuận	6859	16239	15221	11418	75,0	118,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>17623</b>	<b>24118</b>	<b>24136</b>	<b>45128</b>	<b>187,0</b>	<b>136,8</b>
Kon Tum	1486	1428	1810	2723	150,4	122,4
Gia Lai	3642	3727	5163	14511	281,1	158,5
Đắk Lắk	3512	8956	6827	13918	203,9	158,2
Đắk Nông	1645	1916	2830	4161	147,0	136,2
Lâm Đồng	7337	8091	7505	9816	130,8	110,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>369552</b>	<b>680638</b>	<b>624604</b>	<b>818660</b>	<b>131,1</b>	<b>130,4</b>
Bình Phước	4064	10262	13089	13022	99,5	147,4
Tây Ninh	3469	7148	4871	10868	223,1	146,3
Bình Dương	25405	34010	44301	52458	118,4	127,3
Đồng Nai	21192	31429	31472	38672	122,9	122,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	10411	13834	22330	23163	103,7	130,5
TP. Hồ Chí Minh	305012	583955	508541	680476	133,8	130,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>55571</b>	<b>70605</b>	<b>114061</b>	<b>105768</b>	<b>92,7</b>	<b>123,9</b>
Long An	14476	20149	26507	21350	80,5	113,8
Tiền Giang	3486	2499	4168	6526	156,6	123,2
Bến Tre	2707	3986	4730	4369	92,4	117,3
Trà Vinh	1392	1954	1212	2760	227,8	125,6
Vĩnh Long	1260	1338	3081	3626	117,7	142,3
Đồng Tháp	2847	3208	3624	3419	94,3	106,3
An Giang	3529	3679	5446	4850	89,1	111,2
Kiên Giang	10993	16603	36965	34031	92,1	145,7
Cần Thơ	5051	6442	7208	13070	181,3	137,3
Hậu Giang	2993	1844	2622	2881	109,8	98,7
Sóc Trăng	3851	4392	4054	2502	61,7	86,6
Bạc Liêu	717	2176	7425	2807	37,8	157,6
Cà Mau	2269	2336	7018	3577	51,0	116,4

# 47 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>18463</b>	<b>34010</b>	<b>39421</b>	<b>115,9</b>	<b>171,4</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>439</b>	<b>793</b>	<b>714</b>	<b>90,0</b>	<b>153,8</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>5804</b>	<b>10245</b>	<b>11429</b>	<b>111,6</b>	<b>162,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	2720	4887	5289	108,2	166,2
Khai khoáng	230	320	421	131,6	143,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2382	4376	4624	105,7	168,0
Sản xuất và phân phối điện, nước	108	191	244	127,7	174,4
<i>Xây dựng</i>	3084	5358	6140	114,6	159,7
<i>Dịch vụ</i>	<b>12221</b>	<b>22972</b>	<b>27278</b>	<b>118,7</b>	<b>176,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6698	12594	15283	121,4	179,2
Vận tải, kho bãi	919	1747	2075	118,8	179,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	875	1630	2067	126,8	187,0
Thông tin và truyền thông	419	715	776	108,5	149,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	130	262	342	130,5	195,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	322	804	896	111,4	201,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	982	2166	2422	111,8	186,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1019	1612	1774	110,0	149,1
Giáo dục và đào tạo	264	636	729	114,6	213,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	105	131	124,8	177,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	148	267	400	149,8	202,0
Hoạt động dịch vụ khác	393	434	383	88,2	101,7

# 48 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>18463</b>	<b>34010</b>	<b>39421</b>	<b>115,9</b>	<b>171,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5526</b>	<b>9931</b>	<b>12389</b>	<b>124,8</b>	<b>169,0</b>
Hà Nội	3613	6470	7612	117,7	159,6
Quảng Ninh	270	553	573	103,6	187,2
Vĩnh Phúc	152	225	301	133,8	149,2
Bắc Ninh	162	396	545	137,6	245,4
Hải Dương	350	352	445	126,4	108,0
Hải Phòng	529	989	1209	122,2	185,8
Hưng Yên	93	217	214	98,6	218,4
Thái Bình	70	187	153	81,8	258,6
Hà Nam	114	133	133	100,0	123,7
Nam Định	119	250	282	112,8	190,5
Ninh Bình	58	159	922	579,9	588,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>935</b>	<b>1323</b>	<b>2268</b>	<b>171,4</b>	<b>156,5</b>
Hà Giang	53	77	153	198,7	161,8
Cao Bằng	42	51	76	149,0	138,0
Bắc Kạn	29	52	43	82,7	144,8
Tuyên Quang	29	56	105	187,5	226,7
Lào Cai	152	132	332	251,5	118,6
Điện Biên	14	33	55	166,7	250,0
Lai Châu	24	25	80	320,0	161,7
Sơn La	26	52	79	151,9	208,8
Yên Bái	36	58	75	129,3	157,6
Hoà Bình	121	112	146	130,4	110,1
Thái Nguyên	83	157	307	195,5	230,6
Lạng Sơn	54	109	160	146,8	187,9
Bắc Giang	134	214	300	140,2	161,4
Phú Thọ	141	195	357	183,1	148,8
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2320</b>	<b>5007</b>	<b>6656</b>	<b>132,9</b>	<b>212,2</b>
Thanh Hoá	286	735	1697	230,9	296,1
Nghệ An	279	726	699	96,3	218,9
Hà Tĩnh	32	213	254	119,2	593,7
Quảng Bình	79	187	229	122,5	216,2
Quảng Trị	60	167	304	182,0	338,7
Thừa Thiên Huế	55	252	284	112,7	397,2



# 48 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	662	1292	1145	88,6	176,1
Quảng Nam	133	232	442	190,5	191,3
Quảng Ngãi	89	157	153	97,5	166,6
Bình Định	79	185	282	152,4	247,1
Phú Yên	102	168	190	113,1	165,0
Khánh Hòa	339	429	636	148,3	139,1
Ninh Thuận	27	107	122	114,0	346,3
Bình Thuận	102	157	219	139,5	194,3
<b>Tây Nguyên</b>	<b>524</b>	<b>1039</b>	<b>1325</b>	<b>127,5</b>	<b>189,8</b>
Kon Tum	39	121	123	101,7	287,2
Gia Lai	58	138	185	134,1	218,1
Đắk Lắk	136	335	531	158,5	246,1
Đắk Nông	48	76	109	143,4	165,3
Lâm Đồng	244	369	377	102,2	140,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>7669</b>	<b>14453</b>	<b>13828</b>	<b>95,7</b>	<b>163,3</b>
Bình Phước	114	286	433	151,4	258,6
Tây Ninh	148	254	151	59,4	156,4
Bình Dương	329	1442	885	61,4	326,7
Đồng Nai	605	1591	797	50,1	186,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	544	556	102,2	179,2
TP. Hồ Chí Minh	6208	10336	11006	106,5	150,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1490</b>	<b>2257</b>	<b>2955</b>	<b>130,9</b>	<b>161,2</b>
Long An	179	393	307	78,1	195,4
Tiền Giang	96	132	247	187,1	170,4
Bến Tre	79	131	141	107,6	224,8
Trà Vinh	197	83	75	90,4	56,9
Vĩnh Long	62	57	81	142,1	96,7
Đồng Tháp	222	98	100	102,0	44,5
An Giang	170	198	603	304,5	171,0
Kiên Giang	287	530	446	84,2	169,5
Cần Thơ	108	270	273	101,1	235,4
Hậu Giang	35	132	98	74,2	330,7
Sóc Trăng	15	41	56	136,6	306,9
Bạc Liêu	11	47	296	629,8	934,1
Cà Mau	33	145	232	160,0	460,0

# 49 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>13686</b>	<b>27126</b>	<b>28731</b>	<b>105,9</b>	<b>178,0</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>214</b>	<b>404</b>	<b>403</b>	<b>99,8</b>	<b>183,6</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>3981</b>	<b>7673</b>	<b>8189</b>	<b>106,7</b>	<b>174,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1981	3669	4046	110,3	172,7
Khai khoáng	135	231	224	97,0	157,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1782	3299	3656	110,8	173,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	65	139	166	119,4	195,0
<i>Xây dựng</i>	2001	4004	4143	103,5	177,0
<i>Dịch vụ</i>	<b>9492</b>	<b>19049</b>	<b>20139</b>	<b>105,7</b>	<b>179,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5560	10684	11115	104,0	172,8
Vận tải, kho bãi	719	1666	1721	103,3	200,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	684	1545	1553	100,5	198,2
Thông tin và truyền thông	286	563	597	106,0	176,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	212	265	125,0	222,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	437	598	136,8	219,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	636	1543	1702	110,3	208,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	750	1311	1502	114,6	165,0
Giáo dục và đào tạo	216	451	463	102,7	179,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	81	82	101,2	180,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	86	198	202	102,0	212,5
Hoạt động dịch vụ khác	260	358	339	94,7	128,5

# 50 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>13686</b>	<b>27126</b>	<b>28731</b>	<b>105,9</b>	<b>178,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5075</b>	<b>9378</b>	<b>10185</b>	<b>108,6</b>	<b>164,6</b>
Hà Nội	2918	5732	6319	110,2	173,8
Quảng Ninh	352	593	639	107,8	165,1
Vĩnh Phúc	65	192	265	138,0	252,7
Bắc Ninh	237	421	480	114,0	165,2
Hải Dương	330	362	429	118,5	107,0
Hải Phòng	672	1168	1035	88,6	140,1
Hưng Yên	88	204	214	104,9	212,9
Thái Bình	88	156	162	103,8	163,1
Hà Nam	114	138	168	121,7	120,5
Nam Định	156	278	298	107,2	162,8
Ninh Bình	57	134	176	131,3	234,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>666</b>	<b>1418</b>	<b>1475</b>	<b>104,0</b>	<b>182,9</b>
Hà Giang	30	87	68	78,2	230,5
Cao Bằng	45	44	29	65,9	87,8
Bắc Kạn	21	35	30	85,7	145,1
Tuyên Quang	44	75	77	102,7	149,4
Lào Cai	51	132	189	143,2	229,7
Điện Biên	18	44	36	81,8	191,4
Lai Châu	1	9	5	55,6	500,0
Sơn La	15	56	41	73,2	327,6
Yên Bái	32	59	46	78,0	177,0
Hoà Bình	115	106	104	98,1	80,0
Thái Nguyên	78	194	263	135,6	235,9
Lạng Sơn	47	105	104	99,0	186,0
Bắc Giang	108	283	271	95,8	210,9
Phú Thọ	65	189	212	112,2	258,9
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2042</b>	<b>5133</b>	<b>5158</b>	<b>100,5</b>	<b>215,3</b>
Thanh Hoá	244	1155	1022	88,5	326,1
Nghệ An	312	617	593	96,1	172,4
Hà Tĩnh	43	217	245	112,9	469,2
Quảng Bình	54	213	194	91,1	298,1
Quảng Trị	50	112	108	96,4	195,0
Thừa Thiên Huế	47	243	260	107,0	507,4

# 50 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	551	1146	1150	100,3	191,2
Quảng Nam	143	281	304	108,2	171,1
Quảng Ngãi	104	183	240	131,1	169,1
Bình Định	90	206	199	96,6	187,5
Phú Yên	134	139	161	115,8	109,6
Khánh Hòa	199	459	531	115,7	214,9
Ninh Thuận	19	80	68	85,0	351,3
Bình Thuận	55	82	83	101,2	154,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>437</b>	<b>904</b>	<b>877</b>	<b>97,0</b>	<b>181,7</b>
Kon Tum	48	80	76	95,0	157,9
Gia Lai	38	119	137	115,1	288,7
Đắk Lắk	143	371	336	90,6	222,0
Đắk Nông	23	86	81	94,2	283,3
Lâm Đồng	187	248	247	99,6	123,1
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4666</b>	<b>8794</b>	<b>9521</b>	<b>108,3</b>	<b>176,9</b>
Bình Phước	119	238	204	85,7	167,9
Tây Ninh	78	124	113	91,1	158,3
Bình Dương	168	499	563	112,8	275,6
Đồng Nai	213	410	463	112,9	189,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	188	393	378	96,2	187,7
TP. Hồ Chí Minh	3901	7130	7800	109,4	172,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>801</b>	<b>1499</b>	<b>1515</b>	<b>101,1</b>	<b>168,5</b>
Long An	115	180	187	103,9	141,5
Tiền Giang	63	134	113	84,3	168,7
Bến Tre	32	91	113	124,2	259,5
Trà Vinh	24	34	43	126,5	159,4
Vĩnh Long	38	63	98	155,6	158,0
Đồng Tháp	127	103	110	106,8	79,5
An Giang	71	157	164	104,5	212,8
Kiên Giang	133	224	218	97,3	153,8
Cần Thơ	106	217	185	85,3	189,1
Hậu Giang	22	61	45	73,8	214,0
Sóc Trăng	9	30	44	146,7	358,8
Bạc Liêu	8	33	72	218,2	510,0
Cà Mau	57	172	123	71,5	232,5

# 51 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>16,1</b>	<b>20,7</b>	<b>20,8</b>	<b>100,7</b>	<b>119,2</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>11,9</b>	<b>21,9</b>	<b>19,9</b>	<b>90,8</b>	<b>170,5</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>16,9</b>	<b>22,1</b>	<b>22,4</b>	<b>101,4</b>	<b>121,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	15,9	20,4	20,7	101,4	119,9
Khai khoáng	22,4	34,7	34,4	99,1	142,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,8	20,4	21,2	104,3	120,8
Sản xuất và phân phối điện, nước	10,8	12,4	9,8	79,3	101,1
<i>Xây dựng</i>	17,9	23,9	24,4	101,8	122,8
<i>Dịch vụ</i>	<b>16,0</b>	<b>20,1</b>	<b>20,2</b>	<b>100,6</b>	<b>117,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,0	23,0	24,1	104,6	120,8
Vận tải, kho bãi	13,4	42,7	29,9	70,0	197,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,6	22,5	23,1	102,7	129,5
Thông tin và truyền thông	11,3	16,0	15,3	95,6	127,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,1	11,4	17,9	157,9	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	6,2	7,6	122,6	49,5
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	10,7	15,5	15,0	96,7	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18,3	17,2	18,6	108,0	96,3
Giáo dục và đào tạo	12,1	11,7	11,2	95,9	89,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12,0	9,3	8,6	92,7	72,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,6	14,3	14,6	102,1	231,5
Hoạt động dịch vụ khác	35,6	25,6	19,3	75,1	69,1

## 52 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>16,1</b>	<b>20,7</b>	<b>20,8</b>	<b>100,7</b>	<b>119,2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>20,4</b>	<b>24,1</b>	<b>24,3</b>	<b>100,9</b>	<b>107,7</b>
Hà Nội	17,3	22,7	22,8	100,4	117,3
Quảng Ninh	35,9	35,9	39,8	111,0	150,2
Vĩnh Phúc	11,0	16,8	22,2	132,4	202,7
Bắc Ninh	22,4	20,6	20,0	96,8	59,0
Hải Dương	36,3	23,4	25,3	108,3	55,3
Hải Phòng	32,3	37,1	35,2	94,7	49,6
Hưng Yên	14,7	17,2	17,9	104,1	95,7
Thái Bình	18,4	18,9	18,2	96,3	98,8
Hà Nam	36,6	23,2	24,6	106,1	130,8
Nam Định	27,8	34,0	37,4	110,2	104,4
Ninh Bình	13,0	19,6	24,3	123,9	432,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>20,3</b>	<b>26,9</b>	<b>27,4</b>	<b>101,9</b>	<b>118,8</b>
Hà Giang	29,2	58,4	39,3	67,3	107,0
Cao Bằng	49,5	34,6	17,4	50,1	87,0
Bắc Kạn	33,9	44,3	45,5	102,6	200,6
Tuyên Quang	41,1	37,1	36,5	98,3	62,4
Lào Cai	14,6	33,9	44,9	132,3	89,2
Điện Biên	18,3	33,6	37,1	110,5	199,0
Lai Châu	1,0	5,7	3,5	60,6	3432,6
Sơn La	7,4	19,8	15,2	77,0	505,6
Yên Bái	20,3	23,4	18,3	78,3	305,2
Hoà Bình	42,4	27,7	28,5	103,0	93,5
Thái Nguyên	16,0	26,2	35,0	133,4	181,3
Lạng Sơn	19,8	27,2	26,9	98,8	53,8
Bắc Giang	19,4	23,4	20,0	85,4	49,0
Phú Thọ	13,8	24,1	29,3	121,6	124,5
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>18,3</b>	<b>27,3</b>	<b>26,8</b>	<b>98,2</b>	<b>136,1</b>
Thanh Hoá	21,2	34,0	31,5	92,5	134,4
Nghệ An	24,2	32,4	33,3	102,8	126,6
Hà Tĩnh	6,9	28,5	30,2	106,1	382,9
Quảng Bình	11,8	32,3	32,1	99,4	226,6
Quảng Trị	17,4	30,6	28,3	92,6	167,6
Thừa Thiên Huế	9,8	35,7	35,3	98,9	355,7

## 52 (Tiếp theo) DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SỐ VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	22,1	25,6	24,3	94,7	111,2
Quảng Nam	18,7	21,0	20,6	98,1	102,1
Quảng Ngãi	21,5	23,6	27,8	118,1	108,7
Bình Định	14,4	22,9	22,4	98,0	132,6
Phú Yên	45,5	28,3	35,1	123,9	75,9
Khánh Hòa	14,0	23,9	27,9	117,1	158,1
Ninh Thuận	6,6	18,4	12,8	69,5	229,7
Bình Thuận	11,1	11,5	9,9	86,2	107,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>17,6</b>	<b>28,1</b>	<b>24,4</b>	<b>86,8</b>	<b>142,1</b>
Kon Tum	25,6	31,3	26,6	85,0	117,7
Gia Lai	9,4	21,3	21,2	100,0	202,4
Đắk Lắk	21,5	36,8	28,6	77,8	154,1
Đắk Nông	6,4	22,3	22,4	100,4	285,4
Lâm Đồng	21,2	24,6	21,8	88,7	103,5
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>12,8</b>	<b>15,8</b>	<b>16,2</b>	<b>103,0</b>	<b>119,6</b>
Bình Phước	17,7	25,2	19,1	75,9	2381,1
Tây Ninh	15,7	22,2	16,9	76,1	184,7
Bình Dương	5,4	8,4	8,5	101,1	83,5
Đồng Nai	8,5	11,6	12,1	105,0	153,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,1	24,3	21,7	89,3	148,6
TP. Hồ Chí Minh	13,7	16,5	17,4	105,6	55,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>12,1</b>	<b>16,2</b>	<b>16,1</b>	<b>99,8</b>	<b>125,6</b>
Long An	12,9	11,4	10,9	95,7	82,1
Tiền Giang	14,0	21,3	17,3	80,9	113,4
Bến Tre	10,4	16,5	22,3	134,7	216,2
Trà Vinh	9,4	9,7	11,3	116,2	254,6
Vĩnh Long	13,7	18,2	27,2	149,9	132,7
Đồng Tháp	35,1	17,9	21,0	117,6	53,8
An Giang	11,6	21,7	22,8	105,0	218,7
Kiên Giang	11,5	14,6	15,1	103,3	120,4
Cần Thơ	10,3	15,5	12,5	80,4	88,8
Hậu Giang	7,4	16,8	12,3	73,4	138,9
Sóc Trăng	3,2	8,1	12,6	155,5	269,8
Bạc Liêu	2,8	10,2	18,8	183,5	440,1
Cà Mau	12,1	32,7	24,6	75,4	211,2

# 53 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9499</b>	<b>16314</b>	<b>16840</b>	<b>103,2</b>	<b>152,0</b>
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<b>287</b>	<b>393</b>	<b>364</b>	<b>92,6</b>	<b>142,7</b>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<b>2519</b>	<b>4462</b>	<b>3722</b>	<b>83,4</b>	<b>114,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1437	2614	2097	80,2	147,1
Khai khoáng	124	291	116	39,9	147,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1244	2208	1830	82,9	145,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	69	151	151	100,0	160,6
<i>Xây dựng</i>	1082	1848	1625	87,9	140,8
<i>Dịch vụ</i>	<b>6693</b>	<b>11459</b>	<b>12754</b>	<b>111,3</b>	<b>155,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3797	6088	6788	111,5	146,9
Vận tải, kho bãi	432	748	709	94,8	151,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	992	1003	101,1	158,8
Thông tin và truyền thông	355	471	506	107,4	123,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	159	208	130,8	193,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	492	686	139,4	304,4
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	401	812	905	111,5	181,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	433	733	840	114,6	153,8
Giáo dục và đào tạo	174	433	479	110,6	208,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46	70	103	147,1	162,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125	222	238	107,2	170,2
Hoạt động dịch vụ khác	162	239	289	120,9	142,7



# 54 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9499</b>	<b>16314</b>	<b>16840</b>	<b>103,2</b>	<b>152,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1700</b>	<b>3126</b>	<b>3529</b>	<b>112,9</b>	<b>163,5</b>
Hà Nội	914	1698	2110	124,3	169,1
Quảng Ninh	156	178	169	94,9	102,2
Vĩnh Phúc	49	81	103	127,2	163,8
Bắc Ninh	99	483	223	46,2	251,8
Hải Dương	113	158	145	91,8	117,0
Hải Phòng	111	138	228	165,2	125,5
Hưng Yên	60	99	124	125,3	287,1
Thái Bình	59	100	229	229,0	214,0
Hà Nam	27	49	49	100,0	185,2
Nam Định	80	94	84	89,4	97,2
Ninh Bình	32	48	65	135,4	150,8
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>661</b>	<b>1006</b>	<b>855</b>	<b>85,0</b>	<b>120,7</b>
Hà Giang	11	18	21	116,7	150,0
Cao Bằng	22	28	16	57,1	101,1
Bắc Kạn	19	6	10	166,7	64,5
Tuyên Quang	57	40	33	82,5	57,5
Lào Cai	61	376	118	31,4	267,2
Điện Biên	37	55	32	58,2	100,7
Lai Châu	43	8	15	187,5	20,9
Sơn La	51	43	173	402,3	151,0
Yên Bái	35	47	39	83,0	113,6
Hoà Bình	95	61	43	70,5	91,6
Thái Nguyên	67	109	93	85,3	129,1
Lạng Sơn	50	81	123	151,9	182,5
Bắc Giang	77	79	85	107,6	96,8
Phú Thọ	36	55	54	98,2	135,4
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1484</b>	<b>4435</b>	<b>2541</b>	<b>57,3</b>	<b>180,5</b>
Thanh Hoá	56	139	126	90,6	211,6
Nghệ An	31	120	100	83,3	389,5
Hà Tĩnh	62	115	105	91,3	177,4
Quảng Bình	15	29	26	89,7	180,0
Quảng Trị	53	58	79	136,2	116,0
Thừa Thiên Huế	84	90	165	183,3	135,7

# 54 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	268	348	504	144,8	131,3
Quảng Nam	115	2651	628	23,7	763,7
Quảng Ngãi	105	75	103	137,3	131,4
Bình Định	75	56	83	148,2	86,7
Phú Yên	60	87	77	88,5	122,9
Khánh Hòa	425	493	347	70,4	105,7
Ninh Thuận	46	77	105	136,4	166,3
Bình Thuận	89	97	93	95,9	106,2
<b>Tây Nguyên</b>	<b>283</b>	<b>576</b>	<b>516</b>	<b>89,6</b>	<b>294,7</b>
Kon Tum	17	36	32	88,9	166,2
Gia Lai	64	110	106	96,4	146,1
Đắk Lắk	60	113	148	131,0	187,5
Đắk Nông	26	47	37	78,7	150,0
Lâm Đồng	116	270	193	71,5	483,4
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>3494</b>	<b>5224</b>	<b>6385</b>	<b>122,2</b>	<b>148,6</b>
Bình Phước	135	75	139	185,3	95,4
Tây Ninh	201	161	174	108,1	70,6
Bình Dương	179	287	426	148,4	173,2
Đồng Nai	153	306	340	111,1	182,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	110	227	160	70,5	158,2
TP. Hồ Chí Minh	2716	4168	5146	123,5	153,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1877</b>	<b>1947</b>	<b>3014</b>	<b>154,8</b>	<b>114,8</b>
Long An	139	224	207	92,4	148,2
Tiền Giang	84	102	92	90,2	124,4
Bến Tre	139	92	132	143,5	72,7
Trà Vinh	60	233	85	36,5	357,9
Vĩnh Long	218	193	173	89,6	57,0
Đồng Tháp	88	140	136	97,1	184,1
An Giang	154	134	134	100,0	91,6
Kiên Giang	318	205	264	128,8	73,0
Cần Thơ	103	159	160	100,6	132,5
Hậu Giang	33	33	21	63,6	111,4
Sóc Trăng	408	65	59	90,8	21,8
Bạc Liêu	54	69	112	162,3	144,9
Cà Mau	79	298	1439	482,9	669,0

## 55 DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
1	0100109106	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
2	2500150543	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM
3	3500102710	TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
4	0100112437	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
5	2300325764	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM
6	0311638525	TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
7	0100230800	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
8	0300588569	CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM
9	0300831132	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM
10	0100150619	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
11	0102671977	CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
12	0100111948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
13	0100283873	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
14	2500150335	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM
15	0301452948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
16	0100681592	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
17	0101992921	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC - CÔNG TY TNHH
18	0100686174	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
19	0100233583	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
20	0100686209	TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
21	0300604002	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG
22	3600224423	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
23	0800384651	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HOÀ PHÁT HẢI DƯƠNG
24	4601124536	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM THÁI NGUYÊN
25	2901643440	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
26	0102180545	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
27	0303217354	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG
28	3500102414	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
29	0300762150	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM
30	0100774342	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
31	0300583659	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
32	0300608092	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
33	0301232798	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)
34	5700100256	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
35	0100233488	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
36	0101527265	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ MỀ TRÌ

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
37	0100684378	TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH)
38	3500410112-001	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NA
39	0306198935-004	SANTOS PETROLEUM VENTURES B.V.
40	0301876168	CÔNG TY TNHH BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HEINEKEN VIỆT NAM
41	0300852005	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
42	0300842952	NGÂN HÀNG BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
43	0307672788	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM
44	0309103635	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM
45	4300378569	CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
46	0101579263	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
47	0104918404	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VINCOMMERCE
48	0300808687	CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
49	5701662152	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
50	0301955155	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
51	0301179079	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
52	3500410112	ROSNEFT PIPELINES VIETNAM B.V.
53	1800278630	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
54	0100107370	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
55	0106255939	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM
56	6300048638	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
57	0101245486	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
58	0303443233	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
59	0100108624	TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
60	0104179545	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐỒNG
61	0300816663	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM
62	0301103908	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
63	3600244645	CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM
64	0300695803	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO
65	3700230075	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-SINGAPORE
66	0300709284	CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM
67	0300828098	CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ
68	0101210878	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
69	3600235305	CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
70	0310713219	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH
71	3600266046	CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
72	0103134809	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANZ (VIỆT NAM)
73	0100114515	CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM
74	0800006882	CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM
75	0101395308	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECOPARK
76	0800296853	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
77	0300521758	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
78	0300507182	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
79	3600508640	CÔNG TY LIÊN DOANH THUỐC LÁ BAT-VINATABA
80	0102744865	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
81	0106250673	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN BẮC
82	0301175691	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH
83	0301387752	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT
84	5700101362	CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN
85	0102935813	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
86	0305299779	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
87	2500150617	CÔNG TY SẢN XUẤT PHANH NISSIN VIỆT NAM
88	5700103433	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HẠ LONG
89	0300514849	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
90	0301116791	CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
91	3600517557	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
92	0100105616	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
93	0302768567	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ THẾ KỶ 21
94	3700424923	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP MASAN
95	0302910950	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
96	5800452036	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
97	0300741922	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA
98	2300680991	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDS GSCL VIỆT NAM
99	0105167581	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
100	0101567589	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM
101	0304683887	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - QUẢNG CÁO - XÂY DỰNG - ĐỊA ỐC VIỆT HÂN
102	0106734191	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN VINHOMES
103	3600255100	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YKK VIỆT NAM
104	0300733752	NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
105	3700229344	CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
106	0302158498	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH
107	0300813662	CÔNG TY TNHH POUYUEN VIỆT NAM

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
108	0301412222	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH (TÊN CŨ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NÔNG THÔN AN BÌNH)
109	0302727641	CÔNG TY TNHH SIEMENS
110	0100514947	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CÔNG TY CP
111	0105850244	CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL
112	0306238151	CÔNG TY TNHH NAM RẠCH CHIẾC
113	0100112444	NGÂN HÀNG CITIBANK, NA., - CHI NHÁNH HÀ NỘI
114	0305141968	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ESTELLA
115	0100507058	CÔNG TY CỔ PHẦN DIANA UNICHARM
116	3700148737	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI BÌNH
117	3500410112-002	PERENCO VIETNAM AS
118	0101376672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
119	0102641429	TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ
120	0100107518	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
121	0313182608	CÔNG TY TNHH VINA NAM PHÚ
122	0304990133	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HD SAISON
123	0100142907	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY - Ô TÔ SHOWA VIỆT NAM
124	1701900730	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC
125	0106869738	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (Loại hình: Công ty TNHH)
126	3600259465	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI
127	0302017440	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
128	0302270531	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
129	0900302927	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM II
130	0312196679	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM
131	2300233993	TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP
132	0300942001	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
133	0300792451	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NƯỚC GIẢI KHÁT COCA-COLA VIỆT NAM
134	3700667933	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA
135	0300608568	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)
136	3600299669	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
137	3301559929	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM HUẾ
138	0301446422	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
139	4300205943	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
140	3500790168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC
141	0300951119	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH
142	3700937241	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT
143	1200100236	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TIỀN GIANG

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
144	3700687873	CÔNG TY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM
145	0305410561	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÙNG THỊNH
146	0304295429	CÔNG TY TNHH INTEL PRODUCTS VIỆT NAM
147	0101864535	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THT
148	0302743192	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
149	0101013679	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ NAM THẮNG LONG
150	0100112148	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD.- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
151	3600890952	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG VIỆT NAM
152	0106459393	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
153	0303165480	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
154	3700306630	CÔNG TY TNHH UNI-PRESIDENT VIỆT NAM
155	0400546065	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SILVER SHORES
156	0303728327	CÔNG TY TNHH MAERSK VIỆT NAM
157	1300104040	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE
158	0102743068	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA
159	0101225306	CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM
160	1500171982	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH LONG
161	1600190393	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT AN GIANG
162	1500176902	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG
163	0600082558	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM CUỒNG HÀ NỘI
164	0315003043	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ
165	1300107549	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẾN TRE
166	0301215249	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA TÂN SƠN NHẤT
167	0106413127	CÔNG TY TNHH FIVE STAR KIM GIANG
168	0301224067	NGÂN HÀNG MUFG BANK, LTD. - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
169	0102384108	CÔNG TY CỔ PHẦN CHO THUÊ MÁY BAY VIỆT NAM
170	3600241066	CÔNG TY TNHH MITSUBA VIỆT NAM
171	1600192619	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
172	1400103996	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH ĐỒNG THÁP
173	3700748131	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CUỒNG
174	3600659583	CÔNG TY TNHH ĐỒNG PHƯƠNG ĐỒNG NAI VIỆT NAM
175	0106311781	CÔNG TY TNHH HỢP TÁC KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN ISADO
176	2900325526	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
177	0304324655	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN
178	2500288968	CÔNG TY TNHH PIAGGIO VIỆT NAM
179	1101382043	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM LONG VCD

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
180	0301450108	CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)
181	0100112797	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY-Ô TÔ GOSHI-THĂNG LONG
182	1100105784	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LONG AN
183	0900629369	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HÙNG YÊN
184	1700110137	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
185	0100102608	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
186	0500447004	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
187	0102683813	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
188	0100113381	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
189	3500696503	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH NSG VIỆT NAM
190	3300100586	CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM
191	3900244438	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH
192	0302203609	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
193	0102409426	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
194	0800288475	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ORIENTAL SPORTS VIỆT NAM
195	0102325399	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
196	0301471355	CÔNG TY TNHH NIDEC TOSOK (VIỆT NAM)
197	0100108173	TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
198	0101570013	TRUNG TÂM THÔNG TIN TÍN DỤNG QUỐC GIA VIỆT NAM
199	1100589373	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD
200	0301548336	ĐÀI TRUYỀN HÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
201	3600265469	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHANG SHIN VIỆT NAM
202	0302495126	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
203	0301219010	NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHÚNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
204	0301329486	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY
205	3600233178	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM
206	0106544867	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN PHƯƠNG ĐÔNG
207	0305795054	TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
208	0401502568	CÔNG TY TNHH MEGA ASSETS
209	3600261626	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
210	0302028516	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHẢI VY
211	4000382275	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - ĐẦU TƯ CÙ LAO CHÀM
212	0102065366	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
213	0105747310	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC HẢI ĐĂNG
214	2500213190	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM 1
215	3600852146	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TEXHONG NHƠN TRẠCH



**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
216	0300788409	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3M VIỆT NAM
217	0312627283	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH VINA-BAT
218	0312582949	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN SONG LẬP
219	0301238969	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN
220	3700256179	CÔNG TY TNHH THÉP VAS AN HƯNG TƯỜNG
221	0300420157	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
222	0101452549	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG THỂ THAO
223	0305819280	CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC QUỐC TẾ BERJAYA VIỆT NAM
224	0104979904	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
225	3900244389	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
226	0900219059	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ XE MÁY VIỆT NAM
227	0800004797	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
228	0300815204	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANOFI-SYNTHELABO VIỆT NAM
229	0101417985	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LẠC HỒNG
230	0306104694	CÔNG TY TNHH CONNELL BROS. (VIỆT NAM)
231	4000774434	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ CAO CẤP THACO
232	1100439762	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI
233	0300872315	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
234	3700482964	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON RIS VIỆT NAM
235	0300741217	CÔNG TY LIÊN DOANH ĐẠI DƯƠNG
236	0303527596	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON
237	0102264763	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND PLAZA HÀ NỘI
238	3500101650	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
239	0100831110	CÔNG TY TNHH ELECTROLUX VIỆT NAM
240	0303490096	CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
241	3700230043	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
242	0105314204	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CAPITALAND - HOÀNG THÀNH
243	0500469512	CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
244	0102702590	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - INVEST
245	0300631398	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN BOULEVARD COMPLEX
246	0400101394	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
247	0303506451	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ DU LỊCH CẦN GIỜ
248	0102578713	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ 7
249	0100113215	CÔNG TY CỔ PHẦN DAEHA
250	0311609355	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
251	1900135322	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
252	4200486169	TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
253	3700146377	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG
254	0301464823	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
255	0400585547	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
256	3602368420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
257	0104316625	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF CHINA LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
258	0102734592	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX
259	1800157562	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CẦN THƠ
260	3700147532	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
261	3502208399	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
262	0104264818	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SYNEX FPT
263	0303140574	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN
264	0304472276	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS
265	0303104343	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH
266	0312545104	CÔNG TY TNHH EXPEDITORS VIỆT NAM
267	0301217334	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON INN
268	0300535140	CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (ĐƯỢC THÀNH LẬP TRÊN CƠ SỞ TỔ CHỨC LẠI QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ)
269	0104154332	TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
270	0303493756	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT
271	0100109120	CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
272	3700381324	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
273	0302229420	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG THIÊN HY LONG VIỆT NAM
274	0106205215	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIA LÂM
275	0306716714	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHỐ NAM SÀI GÒN
276	0305475110	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
277	5900409387	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC CƯỜNG - GIA LAI
278	0400470419	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CẦU
279	0312443416	NGÂN HÀNG CITIBANK, N.A., CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
280	0312884989	CÔNG TY TNHH NOVA RIVERGATE
281	3700303206	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM
282	0100114441	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ABB
283	0301836687	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PAIHO
284	1700568431	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚ CƯỜNG KIÊN GIANG
285	0101778163	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
286	4000378952	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ TÀI CHU LAI - TRƯỜNG HẢI

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
287	3600834796	CÔNG TY TNHH GIÀY DONA STANDARD VIỆT NAM
288	0106378909	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÙNG
289	2500223223	DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM
290	0200115417	CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM
291	0401687781	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
292	3600252847	CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI
293	2000266927	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
294	0311355044	CÔNG TY TNHH NU SKIN ENTERPRISES VIỆT NAM
295	3700236687	CÔNG TY TNHH RED BULL (VIỆT NAM)
296	0301867702	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN
297	0105402531	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
298	2000393273	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
299	3700145020	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
300	0500581627	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ VIỆT NAM
301	4200456848	CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL
302	0300625210	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
303	0100915699	CÔNG TY TNHH ZUELLIG PHARMA VIỆT NAM
304	0309932537	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI MOËT HENNESSY VIỆT NAM
305	0101858281	CÔNG TY TNHH FCC VIỆT NAM
306	0101517122	CÔNG TY CỔ PHẦN THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM
307	3700148166	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
308	5700224325	PT VIETMINDO ENERGITAMA
309	3700149547	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG
310	1400112623	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN
311	4600310787	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG
312	0301666989	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÀI GÒN - KYMDAN
313	0301239352	DEUTSCHE BANK AG - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
314	0305075232	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ BÁN DẪN TOÀN CẦU VIỆT NAM
315	0101329672	CÔNG TY TNHH HAL VIỆT NAM
316	0305712139	CÔNG TY TNHH SONY ELECTRONICS VIỆT NAM
317	0400578412	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG
318	0304946247	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH PRUDENTIAL VIỆT NAM
319	0303845969	CTY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM
320	0300737411	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÀI GÒN PRECISION
321	0310474190	CÔNG TY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM
322	0301458121	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CẤP ĐIỆN THỊNH PHÁT

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
323	0301446260	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
324	0306012700	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO ỐC PHƯƠNG ĐÔNG
325	0302382570	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHAN
326	3800311306	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
327	0100779573	CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
328	0302166869	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC AA
329	0100598873	CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP HOÀ PHÁT
330	0106304897	NGÂN HÀNG MUFG BANK - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
331	0312110142	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐÔ - 756 SÀI GÒN
332	0101125340	CÔNG TY TNHH CANON VIỆT NAM
333	4200644489	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN
334	5700101468	TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
335	0200110200	CÔNG TY XI MĂNG CHINFON
336	0102721191	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
337	0100100054	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THĂNG LONG
338	3600254227	CÔNG TY SIKA HỮU HẠN VIỆT NAM
339	2200108572	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG
340	2300323220	CÔNG TY TNHH INTOPS VIỆT NAM
341	3400176331	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN
342	2100114477	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH
343	0300710064	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA COSMO
344	0401328052	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ FPT ĐÀ NẴNG
345	0102276173	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
346	1500411257	CÔNG TY TNHH TỶ XUÂN
347	0301458001	CÔNG TY TNHH DXC TECHNOLOGY SERVICES VIỆT NAM
348	0300555450	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU KHU VỰC II
349	0300401524	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
350	0800288411	CÔNG TY TNHH SUMIDENSO VIỆT NAM
351	3600248368	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
352	3600239719	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
353	3600663685	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONGJIN TEXTILE VINA
354	0100107638	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)
355	3600691629	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POSCO VST
356	0101820129	CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
357	0800341545	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TOYO DENSO
358	0103024796	NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
359	0313510827	CÔNG TY TNHH APPLE VIỆT NAM
360	0100109441	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
361	0305045911	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
362	0304413344	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
363	0101248141	CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
364	0100112162	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KHÁCH SẠN THỐNG NHẤT METROPOLE
365	0101003060	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
366	0300381564	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
367	0200253985	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
368	3600265571	CÔNG TY TNHH POU CHEN VIỆT NAM
369	3502269994	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL
370	0105993965	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM
371	3700521162	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG
372	1100592721	CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG
373	0309412016	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN GIA PHÚ
374	4600100003	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
375	0311241512	CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM
376	0101930530	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
377	3700232756	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE VIỆT NAM
378	0200117929	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
379	4000779880	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN PHỐI Ô TÔ DU LỊCH CHU LAI TRƯỜNG HẢI
380	5700101690	CÔNG TY XĂNG DẦU B12
381	0300507707	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
382	0200117005	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA
383	0301930337	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)
384	0200167782	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
385	0310665300	CÔNG TY TNHH Y TẾ HÒA HẢO
386	2300851816	CÔNG TY TNHH S-CONNECT VINA
387	2600896511	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA
388	0101146534	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI BÌNH DƯƠNG
389	5800921584	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ HOA SEN
390	0500234052	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM - HÀ NỘI
391	0302980690	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ
392	0301123125	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
393	0102324187	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
394	0101527385	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
395	0311402008	CÔNG TY CỔ PHẦN NLG - NNR - HR FUJI
396	0100114522	CÔNG TY TNHH KIMBERLY-CLARK VIỆT NAM
397	0700546309	CÔNG TY TNHH DREAM PLASTIC
398	0100931299	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
399	0106558919	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MIK GROUP VIỆT NAM
400	0101526991	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG
401	0301753448	CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM
402	4100259564	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
403	3500430655	CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOT PHÚ MỸ 3
404	0300559649	CÔNG TY TNHH LUKS LAND (VIỆT NAM)
405	0312610240	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
406	0312709200	CÔNG TY CỔ PHẦN NOVA PRINCESS RESIDENCE
407	0309133615	CÔNG TY CỔ PHẦN GAMUDA LAND (HCMC)
408	0302598643	NGÂN HÀNG TNHH CTBC - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
409	0314319911	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BẤT ĐỘNG SẢN BẠCH KIM
410	0312528109	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LINH NGỌC NGÂN
411	2300297891	CÔNG TY TNHH FUNING PRECISION COMPONENT
412	0101160306	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
413	0101601092	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT
414	0309921077	CÔNG TY TNHH LOCK & LOCK HCM
415	0900277558	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM
416	0200236845	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
417	0100112733	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM
418	0100105380	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI
419	3600244282	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM
420	0101759594	CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
421	0302309845	CÔNG TY TNHH CAO PHONG
422	0104883913	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HỒ TÂY
423	0300602679	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ SÀI GÒN
424	0101218757	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG
425	0301859405	CÔNG TY TNHH NGÂN HÀNG JPMORGAN CHASE, N.A - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
426	0102274553	CÔNG TY CỔ PHẦN BITEXCO
427	0304046704	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES VIỆT NAM
428	0305654014	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
429	1701958307	CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI BÌNH KIÊN GIANG
430	0300797153	CÔNG TY TNHH FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS (VIỆT NAM)

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
431	0301584581	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CONSTANTIA VIỆT NAM
432	0100106225	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
433	0301236665	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM
434	0100100417	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
435	3700696204	CÔNG TY TNHH ASIA PACKAGING INDUSTRIES VIỆT NAM
436	0301446221	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
437	0305515395	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT
438	3502289045	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHO VẬN PTL
439	0300741143	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
440	3600253826	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
441	4400116704	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
442	0500577081	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ AN HÙNG
443	0100114064	CÔNG TY TNHH B.BRAUN VIỆT NAM
444	0100114025	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SGS VIỆT NAM
445	3700621209	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN
446	1400460395	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
447	0600333307	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
448	0301881016	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ KHANG PHÚC
449	0101640729	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
450	4200638781	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN NAM TRUNG BỘ
451	0600264117	CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
452	3701091716	CÔNG TY TNHH DE HEUS
453	1700197787	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
454	1800156801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
455	0100114191	CÔNG TY TNHH GENERAL MOTORS VIỆT NAM
456	0101248046	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
457	0100385089	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT HOÀ PHÁT
458	0101243150	CÔNG TY CỔ PHẦN MISA
459	0313726978	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN NOVA PHÚC NGUYỄN
460	3600456424	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
461	0305371707	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG THỊNH INCONS
462	0312658789	CÔNG TY TNHH KUEHNE + NAGEL
463	0302437420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN LẠC
464	0102599872	CÔNG TY TNHH GAMUDA LAND VIỆT NAM
465	0300717856	CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
466	0100150577	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM (TÊN CŨ:TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT)

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
467	3700337163	CÔNG TY TNHH UCHIYAMA VIỆT NAM
468	2600106523	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
469	0101431355	CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỖ VIỆT NAM
470	0100100181	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GIỜM
471	0401414671	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT XANH MIỀN TRUNG
472	0300783746	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN THUẬN
473	3700477019	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
474	0313596380	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHU BẮC THỦ THIÊM
475	0303568708	CÔNG TY TNHH OIA GLOBAL VIỆT NAM
476	0302660700	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E
477	1700446176	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ QUỐC
478	3600253505	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI - MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
479	0303600888	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
480	0303548370	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIỆT ÚC
481	0101598393	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
482	3600234534	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - PHÁP SẢN XUẤT THỨC ĂN GIA SÚC
483	0401590324	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG
484	3700735005	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 434
485	3600240030	CÔNG TY SẢN PHẨM MÁY TÍNH FUJITSU VIỆT NAM - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
486	0305268812	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
487	0100773892	CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM
488	0107349019	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MB SHINSEI
489	5200240495	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
490	0600327800	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH
491	3800100464	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
492	3600810160	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PROMAX TEXTILE (VIỆT NAM)
493	0104794967	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐỊA ỐC ĐẤT XANH MIỀN BẮC
494	0401487912	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐÀ NẴNG
495	3600524089	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHELL VIỆT NAM
496	0102524651	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
497	0100837810	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HÀ NỘI
498	2600108471	CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO
499	0302241636	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ THÁP MƯỜI
500	3700564705	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GỖ KAISER 1 (VIỆT NAM)
501	0100106063	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
502	3600710751	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM



**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
503	1100102656	CÔNG TY TNHH LE LONG VIỆT NAM
504	3800100168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG
505	0301822194	CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG
506	0102576064	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN IB
507	3700255880	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
508	0101442678	CÔNG TY TNHH GE VIỆT NAM
509	0305016195	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MẶT TRỜI
510	3600265726	CÔNG TY TNHH GIÀY ĐỒNG NAI VIỆT VINH
511	4300789833	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG ĐIỆN GE VIỆT NAM
512	0100101322	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
513	0305289153	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DI ĐỘNG TRỰC TUYẾN
514	2300105790	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
515	0101338571	CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
516	3600450091	CÔNG TY TNHH HENKEL ADHESIVE TECHNOLOGIES VIỆT NAM
517	2500213948	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ
518	3600878627	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG HITACHI CHEMICAL (VIỆT NAM)
519	3600240707	CÔNG TY TNHH MABUCHI MOTOR VIỆT NAM
520	0100108688	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI
521	0304998686	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
522	0301909173	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN
523	0301875679	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - KINH DOANH NHÀ GIA HÒA
524	0300798220	CÔNG TY TNHH SCHINDLER VIỆT NAM
525	3700696229	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN MIỀN ĐÔNG
526	3600705504	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
527	0300509849	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AN PHÚ
528	0900182899	CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
529	0301208900	CÔNG TY TNHH KEPPEL LAND WATCO-I
530	0305271533	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ PHÚ QUỐC
531	2300103345	CÔNG TY TNHH KÍNH NỔI VIỆT NAM
532	0300105356	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
533	0300659964	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND IMPERIAL SAIGON
534	0100923097	BỆNH VIỆN BẠCH MAI
535	0307787891	CÔNG TY TNHH ADIDAS VIỆT NAM
536	1200665148	CÔNG TY TNHH TONG WEI VIỆT NAM
537	2500506479	CÔNG TY TNHH BHFLEX VINA
538	0302902205	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI PHÚ LỘC
539	0305481900	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL BANK OF KOREA - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
540	0104093672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
541	0200681370	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - HẢI PHÒNG
542	0500232898	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN HÀ NỘI
543	2300519248	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDI VIỆT NAM
544	0101511949	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG PHƯƠNG THÀNH
545	0100104884	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NAM THẮNG
546	2300531164	CÔNG TY CỔ PHẦN UIL VIỆT NAM
547	3900242832	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
548	2500150631	CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM
549	0107403065	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGÔI SAO VIỆT
550	0101436307	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI
551	3600233499	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PROVIMI
552	0302030508	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
553	0100110447	TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
554	0101345762	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG VIỆT
555	0302963695	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
556	2500251252	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (HÀ NỘI)
557	0305067898	CÔNG TY TNHH HAFELE VIỆT NAM
558	0300792187	CÔNG TY TNHH PANASONIC AVC VIỆT NAM
559	0100108656	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
560	0106825508	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
561	3500101107	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
562	0302065148	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)
563	0100105052	TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
564	0100956381	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ DỊCH VỤ SIÊU THỊ BIG C THẮNG LONG
565	3700778993	CÔNG TY TNHH HOYA LENS VIỆT NAM
566	3603205323	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 6A
567	3700228661	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SCHNEIDER ELECTRIC VIỆT NAM
568	0301464830	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
569	0104128565	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
570	0305586533	CÔNG TY CỔ PHẦN CITY GARDEN
571	3600265395	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA
572	0304918352	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU
573	1100101187	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE
574	4100259236	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
575	1500402407	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
576	0400100866	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU DU LỊCH BẮC MỸ AN
577	0104406491	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - UDIC
578	0301431835	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
579	3400182328	CÔNG TY TNHH KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH BIỂN PHAN THIẾT
580	0800385380	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG HOÀ PHÁT
581	3600660490	CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)
582	3600245631	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
583	0300405462	CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
584	0800304173	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP BROTHER VIỆT NAM
585	5701745779	CÔNG TY TNHH HDMON HẠ LONG
586	3700805566	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
587	0305707643	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TOÀN CẦU DHL (VIỆT NAM)
588	0313587386	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ MẶT ĐẤT SÂN BAY VIỆT NAM
589	0900622596	CÔNG TY TNHH SEWS-COMPONENTS VIỆT NAM
590	0400101531	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
591	0305747212	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐỊA ỐC HIM LAM
592	0300762016	CÔNG TY CỔ PHẦN SUN WAH PROPERTIES (VIỆT NAM)
593	2500217526	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
594	2800464741	CÔNG TY XI MĂNG NGHI SƠN
595	0102232828	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MẠNG VÀ GIẢI PHÁP NOKIA VIỆT NAM
596	0102377213	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MỸ
597	3400181691	CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG
598	0200600678	CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG
599	3700358808	CÔNG TY TNHH CHÍ HÙNG
600	3700611458	CÔNG TY CỔ PHẦN NASTEC VIỆT NAM
601	0312151237	CÔNG TY TNHH AUTOGRILL VFS F&B
602	1201073419	CÔNG TY TNHH DỰ ĐỨC VIỆT NAM
603	0301473105	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÂN NHƠN HÒA
604	0301438894	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN PHỤ SẢN MÊKÔNG
605	0101486153	CÔNG TY TNHH ARISTON THERMO VIỆT NAM
606	0300100037	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (ĐƯỢC CHUYÊN ĐỔI TỪ TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN)
607	6000514616	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN
608	0900690187	CÔNG TY TNHH KEIHIN VIỆT NAM
609	3502333463	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NGOÀI KHƠI PHÍA NAM
610	2300890692	CÔNG TY TNHH CHANG IL VINA
611	0309069208	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HERBALIFE VIỆT NAM

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
612	3600728011	CÔNG TY TNHH TAE KWANG MTC VIỆT NAM
613	3700316621	CÔNG TY TNHH NAN PAO RESINS VIỆT NAM
614	2400289171	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU HÀ BẮC
615	0200511481	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
616	0106712303	CÔNG TY TNHH VENESA
617	0100112324	CÔNG TY TNHH S.A.S. CTAMAD
618	0313125462	CÔNG TY TNHH NASSIM JV
619	0311349756	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG TÍN TÀU CUỐC
620	3700413826	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG
621	0100106144	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
622	4100739909	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
623	0309875328	CÔNG TY TNHH KINH DOANH LỚP XE BRIDGESTONE VIỆT NAM
624	2500152396	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI
625	0102806367	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
626	0300710949	CÔNG TY TNHH HẢI THÀNH - LOTTE
627	3700145694	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
628	0800304247	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN Ô TÔ SUMIDEN VIỆT NAM
629	3800100062	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG
630	3501473524	CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG - CÁI MÉP
631	0310947231	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HUTECH
632	0303060287	CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ
633	3700150020	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Á CHÂU
634	3701007993	CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM
635	0303826116	CÔNG TY TNHH NIDEC SANKYO VIỆT NAM
636	3700426550	CÔNG TY TNHH APPAREL FAR EASTERN (VIETNAM)
637	3800426402	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG DONGWHA
638	3500101153	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM SẢN VÀ PHÂN BÓN BÀ RỊA
639	0100107807	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRỰC THĂNG MIỀN BẮC
640	3700698272	CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)
641	3700762471	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
642	1000214123	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BITEXCO
643	0102595740	TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
644	0301470104	NGÂN HÀNG MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO.,LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
645	0102799293	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM
646	1800648867	CÔNG TY CP THỦY SẢN NTSF

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
647	3800100376	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
648	0310883796	TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC TẾ Á CHÂU
649	0100101072	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN (TNHH 1TV)
650	0313657001	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ DU LỊCH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN SULYNA HOSPITALITY
651	0302102135	CÔNG TY CỔ PHẦN FEI-YUEH VIỆT NAM
652	0100917664	NGÂN HÀNG KEB HANA - CHI NHÁNH HÀ NỘI
653	2400373024	CÔNG TY TNHH FUHONG PRECISION COMPONENT (BẮC GIANG)
654	0301218458	NGÂN HÀNG BNP PARIBAS - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM
655	0300446973	TCT CỔ PHẦN BẢO MINH
656	0305078321	CTY LUẬT TNHH QUỐC TẾ VIỆT NAM ( VILAF-HÔNG ĐỨC)
657	3500781205	CÔNG TY TNHH VARD VŨNG TÀU
658	0200109445	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM
659	1800620445	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG HẬU
660	4200485207	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO
661	0304198827	CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION
662	0302765541	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA
663	0302375710	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
664	0304186130	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG WPP
665	0302181666	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
666	4200338918	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾN SÀO KHÁNH HÒA
667	0302487781	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG QUỐC TẾ DẠY BẰNG TIẾNG ANH
668	0304995318	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHONG PHÚ
669	0305389969	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
670	0312470480	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÁCH SẠN QUỐC TẾ BÌNH MINH
671	0100107500	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
672	0100106338	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
673	3700756534	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ GỖ VIỆT
674	0302327629	CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
675	0100157406	CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
676	0304227309	CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION
677	3700370643	CÔNG TY TNHH ROCHDALE SPEARS
678	2300323083	CÔNG TY TNHH MOBASE VIỆT NAM
679	2500214652	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT
680	0304075529	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
681	0101399461	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ
682	3600523744	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIGNIFY VIỆT NAM
683	5300100276	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN APATIT VIỆT NAM
684	0200509429	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
685	3600359484	CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM
686	0106877873	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TÀI SẢN VIỆT NAM
687	0101463614	TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
688	3700229030	CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM
689	0300756622	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐÔNG NAM
690	0100110768	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
691	4600864513	CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
692	0102182292	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM
693	3600238602	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM
694	0101502599	CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
695	0100112490	CÔNG TY TNHH IBM VIỆT NAM
696	0303739921	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC PHÚ LONG
697	0105025361	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN HANO - VID
698	3601010551	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐỒNG NAI
699	4100562786	CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
700	0301466450	CÔNG TY LIÊN DOANH CAO ỐC SÀI GÒN METROPOLITAN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
701	3700722616	CÔNG TY TNHH TPR VIỆT NAM
702	3700238204	CÔNG TY TNHH BASF VIỆT NAM
703	1801099881	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PROCONCO CẦN THƠ
704	3700313814	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
705	0104564681	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT MINH HOÀNG
706	0313844756	CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM
707	6400036682	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TAM LONG
708	0306675715	CTY CỔ PHẦN SSG VĂN THÁNH
709	0106393583	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN MB
710	3600492775	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONA PACIFIC VIỆT NAM
711	3500800828	CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
712	0304905709	CÔNG TY TNHH JABIL VIỆT NAM
713	0400101066	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
714	3700255457	CÔNG TY TNHH ẮC QUY GS VIỆT NAM
715	0101751475	CÔNG TY TNHH DAIBIRU CSB
716	2300103521	CÔNG TY TNHH AIR LIQUIDE VIỆT NAM

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
717	1100102744	CÔNG TY TNHH FORMOSA TAFFETA VIỆT NAM
718	0301401799	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÚ Y TÂN TIẾN
719	0101619879	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG THĂNG LONG
720	3700777421	CÔNG TY TNHH GIẤY KRAFT VINA
721	3700148825	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
722	0101382443	CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
723	6000429946	CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ TRUNG NGUYỄN
724	2700668614	CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
725	3700579772	CÔNG TY TNHH HA SAN - DERMAPHARM (TÊN CŨ: CÔNG TY TNHH HA SAN)
726	0300850801	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL COATINGS VIETNAM
727	3702134666	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUẬN LỢI
728	0101883619	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
729	3500701305	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
730	0100242108	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ TIN HỌC EI
731	0100112532	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÁCH SẠN HÀ NỘI FORTUNA
732	0300691598	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
733	0700242558	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
734	0101794983	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TAM SƠN
735	3500106761	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI
736	0303185504	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
737	3500103859	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM
738	0303923529	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
739	5800271921	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG
740	0800345691	CÔNG TY TNHH NHÔM ĐỒNG Á
741	0310826692	CÔNG TY CỔ PHẦN PQC CONVENTION
742	2600106234	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14
743	0100683374	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
744	0302737671	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH STADA - VIỆT NAM
745	0500141369	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN M1
746	0303507310	CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM
747	1800348038	CÔNG TY TNHH ADC
748	3600275107	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
749	0302454698	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH SÀI GÒN CỬU LONG
750	0900178525	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KINH ĐÔ MIỀN BẮC
751	0302286394	CÔNG TY TNHH HANSAE VIỆT NAM
752	0309965814	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÀ PHÊ CAO NGUYỄN

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
753	0101936701	CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS (VIỆT NAM)
754	3500614363	CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE VIỆT NAM
755	3700546632	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
756	0101188943	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN
757	0303893786	CÔNG TY TNHH KUWAHARA (VIỆT NAM)
758	0303498754	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
759	0101274310	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR ELECTRONICS VIỆT NAM
760	3500429480	CÔNG TY TNHH INTERFLOUR VIỆT NAM
761	0101824243	CÔNG TY TNHH PANASONIC VIỆT NAM
762	0313861247	CÔNG TY TNHH CHANEL VIỆT NAM
763	0302145410	CÔNG TY TNHH ILA VIỆT NAM
764	4600409440	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME PHỞ YÊN
765	0102655453	CÔNG TY TNHH HONDA TRADING VIỆT NAM
766	0304155005	CÔNG TY TNHH SONION VIỆT NAM
767	0311449990	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
768	0301455875	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TIẾN PHƯỚC
769	3600892935	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA CHẤT CÔNG NGHỆ SAMSUNG VIỆT NAM
770	3701484957	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC KIM OANH
771	3700578352	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BẮC SÀI GÒN
772	3700144838	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH BÌNH DƯƠNG
773	4400415302	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ
774	0305097236	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
775	1500459121	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN
776	0303738780	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIM TÍN
777	3700548196	CÔNG TY TNHH CHEN TAI (VIỆT NAM)
778	2600108217	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
779	0400101972	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
780	3600477110	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SYNGENTA VIỆT NAM
781	0303103212	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
782	1400384433	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
783	0102385623	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
784	0304738328	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CHAILEASE
785	3603058326	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CADIVI ĐỒNG NAI
786	0101742382	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẮC HÀ
787	0302975517	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
788	3700520987	CÔNG TY TNHH XƯỞNG GIẤY CHÁNH DƯƠNG



**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
789	0800304085	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NISSEI VIỆT NAM
790	0306151768	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN
791	0106319364	CÔNG TY TNHH NGÂN HÀNG CÔNG NGHIỆP HÀN QUỐC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
792	0313216078	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN NOVA RIVERSIDE
793	0304851362	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - DỮ LIỆU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VI NA
794	3500793105	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA 2
795	3600260196	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI
796	0309613523	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ ĐẤT XANH MIỀN NAM
797	0900222333	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH THÁI
798	0100100745	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I
799	0105281799	CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
800	0313548147	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ANH VĂN HỘI VIỆT MỸ
801	5800000230	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
802	3702150604	CÔNG TY TNHH PANASONIC LIFE SOLUTIONS VIỆT NAM
803	4200240380	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH
804	3700233125	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE ĐÔNG DƯƠNG
805	2300323252	CÔNG TY TNHH EM-TECH VIỆT NAM
806	0100101114	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
807	0300742098	CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)
808	0100962064	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THANH XUÂN
809	0900232469	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HÙNG
810	0900227074	CÔNG TY QUẢN LÝ KHAI THÁC KHU CÔNG NGHIỆP PHỐ NỔI A
811	0500589150	CÔNG TY TNHH VIETTEL - CHT
812	0101636352	CÔNG TY TNHH GE POWER VIỆT NAM
813	2801157817	CÔNG TY TNHH SAKURAI VIỆT NAM
814	0800373586	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
815	2300602827	CÔNG TY TNHH KTC ELECTRONICS VIỆT NAM
816	3500101386	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
817	0101078450	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
818	0312798017	CÔNG TY CỔ PHẦN DI ĐỘNG THÔNG MINH
819	0400539597	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 579
820	1300463339	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI VIỆT
821	3800100513	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
822	3600727240	CÔNG TY CÔNG NGHỆ CHANG SHIN VIỆT NAM
823	0201806223	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT PHÁT
824	0302286281	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGUYỄN KIM

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
825	0306069908	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH TOYOTA VIỆT NAM
826	0300831291	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ
827	0303107954	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT HƯƠNG
828	0800291164	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI
829	0100774631	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
830	0311217686	CÔNG TY TNHH PHỤ GIA XI MẮNG TRUNG KIÊN
831	3900370915	CÔNG TY TNHH HANSAE T N
832	3600816268	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DA LUEN (VIỆT NAM)
833	0102289856	CÔNG TY TNHH L'OREAL VIỆT NAM
834	1200667963	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG
835	3602496038	CÔNG TY TNHH MA RI GOT VIỆT NAM
836	0302010607	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TÂY NAM
837	3600939069	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLYMPUS VIỆT NAM
838	0101431115	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI
839	0200124891	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
840	5701723020	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
841	0100112620	NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
842	0305014374	CÔNG TY TNHH GCP VIỆT NAM
843	6000346337	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLAM VIỆT NAM
844	2700827046	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT Ô TÔ HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
845	0105696842	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
846	0104580517	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN ĐÔNG ĐÔ - BQP
847	0100114272	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HINO MOTORS VIỆT NAM
848	3600241531	CÔNG TY TNHH BÌNH TIÊN ĐỒNG NAI
849	0302318078	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT TIẾN
850	0500586914	CÔNG TY TNHH HI BRAND VIỆT NAM
851	3700599641	CÔNG TY CỔ PHẦN MONDELEZ KINH ĐÔ VIỆT NAM
852	3600695207	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP T.A VIỆT NAM
853	0305781012	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TRUNG TÂM
854	0100102478	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI MUỐI
855	0310055721	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU PHỨC HỢP THƯƠNG MẠI VIETSIN
856	0101308175	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KYB VIỆT NAM
857	0105434036	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
858	2500173773	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC
859	1100598642	CÔNG TY CỔ PHẦN GREENFEED VIỆT NAM
860	3701729269	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VAS TUỆ MINH

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
861	0301223218	CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC HIỆP PHƯỚC
862	0101360104	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LẠNH ĐIỆN MÁY VIỆT ÚC
863	0302533156	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
864	0900729691	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG Ô TÔ SCHLEMMER VIỆT NAM
865	3701748920	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÍN KIM
866	3700433646	CÔNG TY TNHH TSUCHIYA TSCO (VIỆT NAM)
867	0305341491	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ
868	0305046979	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC
869	0301124062	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KINH DOANH NHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
870	0301483745	BỆNH VIỆN MẮT TP.HCM
871	2001012298	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
872	3603277021	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG ĐỒNG NAI
873	0302697411	CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM THƯỜNG XUÂN
874	2300628649	CÔNG TY TNHH CRESYN HÀ NỘI
875	4601129358	CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
876	0102900049	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC
877	0105324298	CÔNG TY TNHH MARUBENI-ITOCHU STEEL VIỆT NAM
878	2500243163	CÔNG TY TNHH NIDEC SANKYO VIỆT NAM (HÀ NỘI)
879	0302028724	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LỘC THÀNH
880	0302232582	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI NGÂN HÀ
881	4600305723	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
882	0300624224	CÔNG TY LIÊN DOANH HỮU HẠN KHÁCH SẠN CHAINS CARAVELLE
883	0306033041	CÔNG TY TNHH PANALPINA WORLD TRANSPORT VIỆT NAM
884	2400401881	CÔNG TY TNHH NICHIRIN VIỆT NAM
885	0101044677	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI
886	0101184201	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LONG GIANG
887	4200636590	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỜNG BIÊN HÒA - NINH HÒA
888	0302641539	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ
889	0311426136	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH GIVRAL
890	0102669368	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOẢN ARTEX
891	0100113399	CÔNG TY TNHH NCI (VIỆT NAM)
892	0103126572	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
893	3600694267	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHƠN TRẠCH
894	3700347002	DNTN VIỆT NHẬT
895	3600266060	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG BÌNH
896	3600245712	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HISAMITSU VIỆT NAM

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
897	0100105599	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
898	0303141296	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
899	3600914716	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG HO TEAM
900	0301368580	BỆNH VIỆN TỪ DŨ
901	0305259631	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KIM BÌNH
902	0302861742	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
903	0104753865	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
904	0305269823	CÔNG TY TNHH SCHENKER VIỆT NAM
905	0100773885	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KFC VIỆT NAM
906	3702613027	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB
907	3603119522	CÔNG TY TNHH BOSCH VIỆT NAM
908	0300399360	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
909	0102100740	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT
910	2300416524	CÔNG TY TNHH HÀ NỘI SEOWONINTECH
911	2801149968	CÔNG TY TNHH GIẤY SUN JADE VIỆT NAM
912	0303742875	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIETCOMBANK-BONDAY-BENTHANH
913	2500223897	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚC SƠN
914	0102183722	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
915	0304791385	CÔNG TY TNHH CẢNG PHƯỚC LONG
916	0100105398	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
917	0100145591	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÀ NỘI HOTEL
918	0102833804	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ
919	3500304756	JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO. LTD
920	3600253061	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUTO VIỆT NAM
921	0304840018	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẢO ĐIỀN
922	0304852408	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NGUYỄN KIM
923	3600428667	CÔNG TY CỔ PHẦN TUICO
924	3601867699	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
925	0100107564	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
926	0101145668	CÔNG TY TNHH NISSAN AUTOMOTIVE TECHNOLOGY VIỆT NAM
927	0101533886	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM
928	0102713673	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KỸ THUẬT MÁY BAY
929	0105140413	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
930	1500202535	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
931	0100956399	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
932	4100258793	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
933	4201675916	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
934	3700422115	CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
935	0304938912	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AN ĐÔNG
936	0301340497	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG BÌNH TIÊN
937	0302146816	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUỐC TẾ
938	0100942205	CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT NHỰA
939	3600456375	CÔNG TY TNHH DONA VICTOR MOLDS MFG
940	0304116373	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
941	0304911244	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VĨNH PHÚ
942	3700230195	CÔNG TY CỔ PHẦN LIWAYWAY VIỆT NAM
943	3700358942	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
944	0312059023	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KỸ THUẬT & KHOA HỌC VĨNH KHANG
945	0102374420	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG HÀ NỘI
946	5700101147	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
947	3700778489	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ KIỆN VÀ NHÀ THÉP NHẤT
948	0302934253	CÔNG TY TNHH ORIFLAME VIỆT NAM
949	0312422832	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TAIPEI FUBON - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
950	0304746576	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGUYỄN VŨ
951	5700101210	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BỘT MỠ VIMAFLOUR
952	0300600417	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
953	0100106289	CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ NỘI
954	3700262165	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WIPRO CONSUMER CARE VIỆT NAM
955	0101047075	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
956	3900242776	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
957	0101959829	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VINCOM
958	0102251531	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
959	0304734965	CTY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN RỒNG VIỆT
960	0200453688	CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
961	0300825675	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SAIGON VE WONG
962	1700113586	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
963	0200113152	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
964	0303191508	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)
965	0101272465	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THIÊN MINH
966	0400485408	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MABUCHI MOTOR ĐÀ NẴNG
967	0200493225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
968	0101582298	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN RTS

**55** (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
969	0305399558	CÔNG TY TNHH NIDEC SERVO VIỆT NAM
970	0100111761	TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
971	1600249791	CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
972	3801068943	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
973	0302991607	CTY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
974	0102114648	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
975	3600718503	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH GOLF LONG THÀNH
976	0312884971	CÔNG TY TNHH NOVA LUCKY PALACE
977	0302844200	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
978	0500570960	CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE
979	3901164390	CÔNG TY TNHH YOUNG IL VIỆT NAM
980	3600689323	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NOK
981	0101482984	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
982	0300484873	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
983	0300686975	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE
984	0302035520	CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
985	0311114017	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NEW IMAGE VIỆT NAM
986	0300545501	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
987	0401801656	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
988	0301565980	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN NGUYỄN SƠN
989	3700410688	CÔNG TY CỔ PHẦN POH HUAT VN
990	3700443820	CÔNG TY TNHH PANKO VINA
991	0301581728	CÔNG TY TNHH NIDEC COPAL (VIỆT NAM)
992	0900352886	CÔNG TY TNHH TAEYANG HÀ NỘI
993	2500222692	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ PHONG
994	4200686538	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HỒNG HẢI
995	0700619589	CÔNG TY TNHH NUMBER ONE HÀ NAM
996	0304435556	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN R.E.E
997	0106873188	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG (Loại hình: Công ty TNHH)
998	0300808221	CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE
999	0302654552	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA MỸ ĐỨC
1000	0301350199	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ